

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ XUNG QUANH VIỆC KỶ NIỆM CÁC DANH NHÂN TRONG NƯỚC
- ★ CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI
- ★ BÀN THÊM VỀ NGUYỄN TRÃI, MỘT LÃNH TỤ CỦA KHÔI NGHĨA LAM-SƠN
- ★ BỘ TỘC HAY DÂN TỘC? DỊCH DANH TỪ « DÂN TỘC » PHẢI THẾ NÀO CHO ĐÚNG ?

44

THÁNG 11-1962

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 44

THÁNG 11-1962

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Xung quanh việc kỷ niệm các danh nhân trong nước.	1
HỒNG-QUANG — Cách mạng tháng Mười và lịch sử hiện đại.	3
VĂN-TÂN — Bàn thêm về Nguyễn-Trãi, một lữnh tụ của khởi nghĩa Lam-sơn.	9
NGUYỄN-TUẤN-LIỆU — Mấy nét tình hình và nhận xét về chế độ ruộng trong dân tộc Tày ở Hà-giang.	17
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Nguyễn Cao, một văn thân yêu nước chống Pháp.	27
CHƯƠNG-LỖ — Bộ tộc hay dân tộc? Dịch danh từ « dân tộc » phải thế nào cho đúng?	29
ĐINH-XUÂN-LÂM và ĐẶNG-HUY-VĂN — Góp một vài ý kiến về phân kỳ lịch sử cận đại Việt-nam.	36
HOÀNG-XUÂN-CHINH — Nhân đọc bài « Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn ».	42
V. K. Y-A-XUN-SKY — Những phương pháp nghiên cứu khoa học của V. I. Lê-nin trong các tác phẩm về lịch sử kinh tế — xã hội.	52
★ ★ ★ Tin tức hoạt động sử học.	60

XUNG QUANH VIỆC KỶ NIỆM CÁC DANH NHÂN TRONG NƯỚC

TRẦN - HUY - LIÊU



Từ sau Cách mạng tháng Tám, chính quyền nhân dân của ta thành lập, việc kỷ niệm các danh nhân trong nước đã được tiến hành ngay. Điều đó tỏ ra rằng: dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, chúng ta rất yêu quý những danh nhân của dân tộc ta cũng như truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.

Chúng ta lấy làm tự hào là: trong quá trình xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước, chống áp bức, dân tộc ta đã sản sinh ra nhiều danh nhân; trong đó có những anh hùng cứu quốc: chống ngoại xâm, những thủ lĩnh các cuộc nông dân khởi nghĩa chống phong kiến, những nhà văn học, sử học, thi hào có những cống hiến lớn cho nền văn hóa nước nhà mà chúng ta luôn luôn nhớ đến, nhắc đến. Hiện nay, trên quyền lịch hàng năm, chúng ta thường ghi những sự kiện lớn đã diễn ra theo ngày tháng và bộ Văn hóa đã ấn định ra một lịch kỷ niệm hàng năm đối với các anh hùng dân tộc hoặc chính thức làm lễ kỷ niệm tại thủ đô Hà-nội, hoặc làm ở các địa phương, nơi quê hương của những vị anh hùng hay nơi đã in dấu những chiến công của các vị anh hùng ấy. Tuy vậy, một điều phải nhận là việc làm của chúng ta vẫn chưa được tốt lắm, chưa được đúng lắm, cần phải đặt thành vấn đề để giải quyết cho được tốt hơn, đúng hơn.

Điều thứ nhất mà chúng tôi nhận thấy là: trong việc biểu dương các danh nhân, chúng ta không phải kỷ niệm để kỷ niệm theo nghi lễ thông thường hay làm chiếu lệ cho xong, cũng không phải chỉ làm ở một nơi nào có tính chất địa phương; mà đều cần thiết là phải tìm hiểu đối tượng mà mình kỷ niệm một cách sâu sắc, nêu những cống hiến to lớn của tiền nhân và những điều mà chúng ta ngày nay cần phải học tập, phải phát huy. Và, một khi đã liệt danh nhân nào vào lịch kỷ niệm rồi

thì chúng ta phải kỷ niệm rộng rãi ra cả toàn quốc, vì những danh nhân ấy là tinh hoa của cả dân tộc, chứ không phải riêng của một địa phương nào. Việc kỷ niệm Nguyễn-Trãi vừa qua, mặc dầu vì bão, lụt ngăn trở không thực hiện hoàn toàn được chương trình của ban tổ chức trung ương đã đề ra, nhưng nhiều nơi đã chôn ăn bị chu đáo và nhiều giới đã khai thác được ở Nguyễn-Trãi khá phong phú. Như vậy, kỷ niệm một danh nhân nào, theo chúng tôi tưởng, chủ yếu là phải gây được một tác dụng giáo dục tốt để phục vụ cho nhiệm vụ hiện tại, vì chúng ta bêu dương một danh nhân nào, một sự nghiệp nào thuộc quá khứ đều không tách rời khỏi nhiệm vụ hiện tại.

Điều thứ hai mà chúng tôi nhận thấy là: trong lịch kỷ niệm hiện nay, chúng ta chú ý nhiều vào những vị anh hùng dân tộc, điều đó là đúng. Nhưng cái khuyết điểm là chúng ta vẫn ít chú ý hay chú ý chưa đúng mức đối với những anh hùng trong phong trào nông dân chống phong kiến, đã đứng về phía chính nghĩa, đã đứng về hàng ngũ những người bị áp bức chống bọn thống trị áp bức. Chế độ dân chủ nhân dân của chúng ta ngày nay là phải dựng lại những người anh hùng do nhân dân mà ra ấy. Nhất là đối với những danh nhân các giới, chúng ta chưa khai thác triệt để để giới thiệu với nhân dân ta. Trong những vị anh hùng dân tộc kể trên, chúng ta phải kể cả những người đã lãnh đạo các cuộc kháng Pháp trước khi có đảng của giai cấp công nhân mặc dầu họ đã bị thất bại, không trở nên những vị anh hùng cứu quốc.

Theo lệ thường hiện nay, cuộc kỷ niệm thường nhằm vào một cá nhân thủ lĩnh của một phong trào và thường làm vào ngày chết hay ngày từ biệt của họ. Đáng rằng, theo phong tục Á đông từ trước, người ta chú trọng ngày chết hơn là ngày sinh, nên hiện nay tìm trong dòng tộc ta, chúng ta tìm ngày sinh của một danh nhân

thường khó hơn là ngày chết của người ấy. Cuộc kỷ niệm Nguyễn Trãi vừa qua, chúng tôi đã cố tra cứu cho biết ngày tháng sinh của ông mà vẫn không được, nên đã phải chọn ngày ghi cái chết bí t. âm của ông là một điều cực chẳng đã. Tuy vậy, chúng ta có thể chọn ngày kỷ niệm đã ghi dấu một chiến công hay một sự nghiệp. Ví dụ, kỷ niệm Trần-quốc-Tuấn vào ngày tháng đã nở ra trận Bạch-đăng, Nguyễn Huệ vào trận Đống-độc, Lê Lợi, Nguyễn Trãi vào ngày tuyên bố bài *Bình ngô đại cáo*, hay Lê-văn-Hưu vào ngày hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký* chẳng hạn. Như vậy, cuộc kỷ niệm vừa biểu dương được người tiêu biểu, vừa làm nổi bật tính chất tập thể của cả một phong trào. Trận Bô-rô-đi-nô mà Liên-xô kỷ niệm vừa rồi vừa nói lên tầm quan trọng của nó trong cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc của nhân dân Nga chống Na-pô-lê-ông thứ nhất, vừa biểu dương vai trò của Cu-tu-dốp, người đã chỉ huy cuộc chiến đấu oanh liệt ấy.

Cũng có thể rằng: đối với mỗi danh nhân hay sự nghiệp của danh nhân, chúng ta không cần kỷ niệm hàng năm, mà có thể ấn định bao nhiêu năm lại kỷ niệm một lần; ví dụ: 5 n m, 10 năm một lần hay năm thứ 100, 150, 500 hay 1000 như chúng ta đã kỷ niệm 950 năm ngày thành lập thủ đô Thăng-long năm 1960 vừa qua. Về việc này, những cơ quan có trách nhiệm cần phải nghiên cứu đề dựng nên một lịch kỷ niệm cho đầy đủ và thích đáng; năm nào kỷ niệm những ai, những sự kiện lịch sử gì cần được ghi lên cứu và chuẩn bị chu đáo.

Việc kỷ niệm các danh nhân trong nước làm được tốt, được đúng còn nói lên nhiều ý nghĩa và công dụng. Chúng ta thấy tăng thêm lòng tự hào của dân tộc đã từng sản sinh ra những vĩ nhân làm rạng rỡ cho dân tộc, cống hiến nhiều cho dân tộc; lòng tự tin vào lực lượng dân tộc đã biểu hiện ra những sự nghiệp vĩ đại trong quá trình chống xâm lăng và xây dựng đất nước. Chính lòng tự tin và tự hào dân tộc ấy, với sự giáo dục của Đảng, đã dạy chúng ta phối hợp tinh thần yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản. Chúng ta chẳng đã thấy các dân tộc trong Liên bang xô-viết ngày nay đang xây chủ nghĩa cộng sản, mà vẫn yêu quý, biểu dương những anh hùng của dân tộc trong một giai đoạn lịch sử nhất định đấy ư? Những anh hùng dân tộc như Cu-tu-dốp được đề

cao, cả đến một ông vua chuyên chế nhưng đã có công lớn trong việc xây dựng đất nước như Pi-e ơ Gơ-răng vẫn được đề cao. Những văn sĩ, thi sĩ nổi tiếng như Lê-ông Tôn-xtôi, Gô-gôn, Pút-skin, Mác-xim Gôóc-ky, Ma-i-a-cốp-xki v.v... đều được đặt vào một địa vị rất xứng đáng trong lịch sử cũng như trong lòng nhân dân.

Nhân việc kỷ niệm các danh nhân này, chúng ta cũng cần uốn nắn lại cái quan điểm, nếu có, là chỉ biết có danh nhân đương thời mà quên lãng những danh nhân quá khứ hay lấy quan điểm ngày nay để đánh giá không đúng những nhân vật thuộc chế độ cũ. Chúng ta có thể nói ngay rằng những quan điểm ấy không phải là quan điểm lịch sử theo chủ nghĩa Mác. Đê-mi-t-rốp đã nói trong quyển *Đấu tranh chống chủ nghĩa phát-xít* rằng: «*Những người cộng sản nào cho rằng tất cả những điều đó không liên quan gì đến sự nghiệp của giai cấp công nhân, không hề làm một chút gì để cho quần chúng lao động hiện được quá khứ của dân tộc họ một cách đúng đắn theo quan điểm lịch sử gắn liền cuộc đấu tranh hiện thời với những truyền thống và quá khứ cách mạng của dân tộc thì những người cộng sản ấy đã tự nguyện vứt bỏ cái gì quý báu trong quá khứ lịch sử của dân tộc cho bọn phát-xít xuyên tạc và lợi dụng để lừa bịp quần chúng nhân dân*». Thật thế, những danh nhân đáng kính mà chúng ta biểu dương đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp chung của dân tộc, đã làm hết nhiệm vụ mà lịch sử đương thời giao phó cho. Bài học tường sĩ của Trần Hưng-đạo rõ rệt là đứng trên quyền lợi của giai cấp quý tộc hồi ấy, nhưng quyền lợi của giai cấp quý tộc lúc đó rất mật thiết với quyền lợi của cả dân tộc. Nguyễn Trãi là một triều quan nhà Lê, nhưng Nguyễn Trãi rất gần nhân dân, rất quan tâm đến đời sống của nhân dân và thấy rõ sức mạnh của nhân dân. Chúng ta không đề cao Nguyễn Du về phương diện khí tiết, nhưng chúng ta phải kể đến phần đóng góp to lớn của Nguyễn Du vào nền quốc văn mà truyện Kiều là một viên ngọc quý đã trang sức cho văn chương và ngôn ngữ của dân tộc ta thêm đẹp, thêm giàu. Chúng ta không được cất hiện tại nổi lên với quá khứ. Chúng ta cũng không được nhìn sự nghiệp ngày nay tách rời truyền thống dân tộc. Chúng ta có nhiệm

(Xem tiếp trang 16)

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI VÀ LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

HỒNG - QUANG

GIỐNG như mặt trời mọc lên xua tan bóng tối, cuộc Cách mạng tháng Mười đã chiếu rọi ánh sáng mới vào lịch sử loài người». Đây là lời nói của Chủ tịch Hồ-chí-Minh viết trong dịp 40 năm kỷ niệm Cách mạng tháng Mười. Lời nói ấy đã xác định rõ ý nghĩa lịch sử vĩ đại của Cách mạng tháng Mười, vai trò của Liên bang xô-viết — nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa đầu tiên — đối với sự tiến triển của lịch sử toàn thế giới của thế kỷ này.

Vào năm 1905 lúc mà Đảng Cộng sản Liên-xô mới thành lập được ít lâu, lúc mà lực lượng cách mạng còn chưa phát triển thật mạnh mẽ, vậy mà Lê-nin, trong tác phẩm nổi tiếng của Người, tác phẩm *Làm gì*, đã tiên đoán vai trò và sứ mệnh của giai cấp vô sản Nga, của người cộng sản Nga đối với cách mạng thế giới như sau :

« Ngày nay lịch sử giao phó cho chúng ta (những người mác-xít Nga) một nhiệm vụ cần kíp, nhiệm vụ cách mạng nhất trong các nhiệm vụ cần kíp của giai cấp vô sản ở bất cứ nước nào khác... Sự thực hiện nhiệm vụ ấy, sự phá tan cái vách thành kiên cố nhất không những của phản động châu Âu, bây giờ ta có thể nói như thế, cả của phản động châu Á nữa, sự thực hiện nhiệm vụ ấy sẽ làm cho giai cấp vô sản Nga trở thành đội quân tiên phong của giai cấp vô sản các cách mạng quốc tế ».

Lời tiên đoán ấy đã thành hiện thực, được lịch sử chứng minh.

Có thể nói rằng ở thế kỷ thứ XX, từ khi có Liên-xô không có một sự kiện lịch sử lớn lao nào lại không có vai trò tham dự của Liên-xô. Phong trào công nhân ở các nước tư bản, phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, sự hình thành và phát triển hệ thống xã hội chủ nghĩa, và hàng loạt vấn đề khác nữa đều chịu ảnh hưởng sâu sắc của Liên-xô trực tiếp hay gián tiếp. Từ trước đến nay trong lịch sử của loài

người chưa bao giờ có một dân tộc nào, một quốc gia nào lại có ảnh hưởng với thế giới to lớn như thế.

Người ta có thể nói ảnh hưởng của Hy-lạp và La-mã thời cổ đại đối với văn minh thế giới đương thời. Nếu chỉ kể cái mặt tích cực của nó, thì ảnh hưởng ấy cũng chỉ giới hạn trong phạm vi của một phần châu Âu và một phần châu Á. Và ảnh hưởng ấy chủ yếu cũng chỉ là về mặt văn hóa. Người ta có thể nói đến ảnh hưởng vang dội của cách mạng Pháp 1789 đối với thế giới cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, không ai có thể phủ nhận ảnh hưởng tích cực của cuộc đại cách mạng Pháp đối với các nước Tây Âu. Nói chung cả dân tộc Pháp nữa, cũng là một trong những dân tộc trutú, tiên tiến thời cận đại đã để lại nhiều ảnh hưởng đối với thế giới. Chính Mác cũng đã nói về dân tộc Pháp trong quyển *Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác* như sau : « Nước Pháp, hơn bất cứ nước nào khác, là nơi mà những cuộc đấu tranh giai cấp bao giờ cũng đạt đến kết cục triệt để, và, do đó, là nơi mà các hình thức chính trị luôn luôn thay đổi, — tức là những hình thức trong đó những cuộc đấu tranh giai cấp diễn ra, những hình thức biểu hiện kết quả của những cuộc đấu tranh giai cấp ấy, đã có những hình thù rõ rệt nhất. Là trung tâm của chế độ phong kiến thời trung cổ, là xứ sở điển hình của nền quân chủ tập quyền từ thời Phục hưng, nước Pháp trong cuộc Đại cách mạng của mình đã phá hủy chế độ phong kiến và đã làm cho nền thống trị của giai cấp tư sản mà không một nước nào khác ở châu Âu đã từng đạt được. Ở đây cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản cách mạng chống giai cấp tư sản thống trị cũng mang những hình thức gay gắt chưa từng thấy ở nước nào khác ». Chính từ tính chất *tiên tiến* và *điển hình* ấy của nó mà cách mạng Pháp đã có ảnh hưởng lớn đối với Âu châu trong một thời kỳ.

Nhưng bất kể thế nào, ảnh hưởng của cách mạng Pháp cũng không thể nào so sánh với ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga. Bất kể thế nào ảnh hưởng của nước Pháp đối với thế giới trong thế kỷ XIX cũng không thể nào so sánh được với ảnh hưởng của Liên-xô đối với thế kỷ thứ XX này.

Trước hết là do *tính chất xã hội* khác nhau rất lớn của hai cuộc cách mạng này. Cuộc cách mạng 1789 chỉ là cái mốc của sự chuyển biến từ hình thức chế độ bóc lột này tiến sang hình thức chế độ bóc lột khác. Cái sau có tiến bộ hơn cái trước, nhưng đó vẫn không phải là chế độ xã hội của toàn dân. Nếu xét về toàn bộ lịch sử loài người mà nói thì đó chỉ là sự biến cách trong nội bộ xã hội có giai cấp. Cuộc Cách mạng tháng Mười mới thật là có ý nghĩa cách mạng lớn lao, nó kết thúc một thời kỳ của lịch sử nhân loại: thời kỳ xã hội có giai cấp bóc lột, và bị bóc lột, và mở đầu một thời kỳ lịch sử mới: thời kỳ xã hội không giai cấp, không người bóc lột người.

Ảnh hưởng vĩ đại của Cách mạng tháng Mười Nga chính là xuất phát từ chỗ ấy.

Không phải chỉ như cách mạng tư sản 1789 Pháp — chỉ cách mạng lúc đầu, rồi sau đó lại trở thành phản động — do đấy mà ảnh hưởng tích cực của nó cũng chỉ có trong thời kỳ đầu, cách mạng Nga là cách mạng vô sản, nó không hề có thời kỳ gọi là *thoái lui*, trái lại nó tiến lên không ngừng, cách mạng không ngừng. Cái vĩ đại, tính *ưu việt* của nó không chỉ biểu lộ trong giai đoạn đầu: phá hoại chế độ cũ, mà *chủ yếu* là ở giai đoạn sau là xây dựng chế độ mới. Do đấy chủ nghĩa xã hội càng kiến thiết thắng lợi, thời gian kỷ niệm ngày cách mạng càng xa bao nhiêu thì ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười càng lớn lao bấy nhiêu.

Cho nên chính trong giai đoạn hiện nay, giai đoạn mà Liên-xô đã hoàn thành vẻ vang công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và bước vào giai đoạn vĩ đại của lịch sử loài người: giai đoạn xây dựng chủ nghĩa cộng sản, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga đặc biệt lớn lao hơn bao giờ hết.

Cách mạng Pháp chỉ ảnh hưởng tới các nước Âu châu, nhưng Cách mạng tháng Mười Nga thì ảnh hưởng mạnh mẽ đến toàn thế giới. Nhân dân lao động bị áp bức và nhân loại tiến bộ ở khắp các nước châu Âu, châu Á, châu Mỹ, châu Phi và châu Úc đều hoan nghênh Cách mạng tháng Mười, đều được Cách mạng tháng Mười soi sáng và cổ vũ.

Giai cấp áp bức, bóc lột ở khắp các châu trên thế giới đều run sợ trước ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười, đều căm ghét nó và tìm mọi cách chống lại ảnh hưởng của nó bằng mọi thủ đoạn.

* * *

Chính nhờ có Cách mạng Tháng Mười, nhờ có Liên-xô mà hệ thống xã hội chủ nghĩa đã sớm hình thành, phát triển mạnh mẽ, và được củng cố vững chắc. Nhân dân các nước dân chủ phần dân Đông Âu đều vô cùng biết ơn Liên-xô. Nhờ có Hồng quân Liên-xô đánh bại phát-xít Đức chiếm đóng trên đất nước ấy, do đấy đã tạo điều kiện tốt cho lực lượng cách mạng của giai cấp vô sản nước đó thiết lập chính quyền vô sản, thực hiện chủ nghĩa xã hội. Nhân dân các nước dân chủ Đông Âu rất biết ơn Liên-xô vì sự giúp đỡ vô cùng lớn lao và rất vô tư của Liên-xô đối với các nước đó trong công cuộc xây dựng kinh tế và phát triển văn hóa của mình. Tham quan tại các nước này, đâu đâu người ta cũng có thể thấy rõ có bàn tay giúp đỡ thân thiện của Liên-xô với những nhà máy, xí nghiệp, trường đại học, những công trình văn hóa và khoa học lớn và sự hợp tác về các mặt cán bộ và kỹ thuật nữa.

Nhân dân các nước dân chủ nhân dân phương Đông cũng rất biết ơn Liên-xô về sự giúp đỡ vô cùng to lớn của Liên-xô. Hồng quân Liên-xô đánh tan quân đội Quan-đông của Nhật do đấy đã tạo cơ hội thành lập chế độ dân chủ nhân dân trên miền Bắc Triều-tiên. Trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa của Triều-tiên, sự giúp đỡ của Liên-xô có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Đối với Trung-quốc, sự ủng hộ và giúp đỡ của Cách mạng tháng Mười, của Liên-xô cũng vô cùng lớn lao, không những trong giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội ngày nay đã đánh, mà ngay cả trong giai đoạn cách mạng dân tộc và dân chủ nữa. Mao Chủ tịch đã nhiều lần nói về ảnh hưởng của cách mạng Nga, và sự giúp đỡ anh em của Liên-xô đối với cách mạng Trung-quốc.

Đối với Việt-nam, sự giúp đỡ của Cách mạng tháng Mười, của Liên-xô cũng rất quan trọng. Trước hết «*Sự xuất hiện của Đảng Cộng sản Đông-dương rõ ràng là kết quả chủ yếu của ảnh hưởng Cách mạng Tháng Mười ở nước ta; nó mở một bước ngoặt căn bản trong lịch sử Cách mạng dân tộc*»

ta» (1). Nhờ vậy mà từ đây phong trào cách mạng Việt-nam phát triển từng bước tới thắng lợi. Việc Liên-xô đánh tan quân phát-xít Đức — Ý — Nhật đã tạo thời cơ cho Đảng Cộng sản Đông-dương lãnh đạo nhân dân làm cuộc tổng khởi nghĩa tuyệt vời tháng 8—1945 thắng lợi, lập nên nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Sau những chiến thắng liên tiếp của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến thần thánh làm cho quân địch hoang mang, nhờ có Liên-xô và Trung-quốc giúp đỡ, nên hòa bình đã được lập lại ở Đông-dương. Ngay trong giai đoạn ngày nay «*trong sự nghiệp đưa miền Bắc tiến dần lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh giành thống nhất nước nhà, tác dụng của Cách mạng tháng Mười Nga và của Liên-xô càng sâu sắc và lớn lao hơn nữa*» (2). Trong giai đoạn cách mạng hiện nay của ta, sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên-xô, Trung-quốc cũng có ý nghĩa rất quyết định. Trong quá trình phát triển của cách mạng Việt-nam—từ lúc phong trào công nhân mới nhóm lên, cho đến ngày nay—cuộc cách mạng đã bước qua nhiều chặng đường lớn của lịch sử. Trên những bước đường gian khổ và vinh quang ấy không lúc nào trong cuộc đấu tranh của mình, nhân dân Việt-nam lại không thấy có Liên-xô, Trung-quốc bên cạnh ủng hộ, giúp đỡ, cổ vũ mình. Vì vậy, nhân dân Việt-nam «*đời đời ghi nhớ công ơn Cách mạng tháng Mười Nga, ghi nhớ công ơn của Đảng Cộng sản Liên-xô vẻ vang, ghi nhớ công ơn của Lê-nin vĩ đại và của những vị học trò xuất sắc của người*» (3).

Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười, của Liên-xô không những ở phương diện hình thành và phát triển các nước xã hội chủ nghĩa mà còn ở phương diện thúc đẩy phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, giúp các dân tộc bị áp bức lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, củng cố nền độc lập dân tộc và phát triển kinh tế và văn hóa của mình.

Sau khi Cách mạng tháng Mười thành công, ở hầu hết các nước thuộc địa và nửa thuộc địa phương Đông đều lần lượt thành lập Đảng cộng sản—nhân tố quyết định sự thắng lợi của cách mạng. Cách mạng tháng Mười là một cổ vũ lớn lao cho phong trào độc lập dân tộc trên toàn thế giới. Đặc biệt là từ sau đại chiến thứ hai, với sự ra đời của hàng loạt các nước xã hội chủ nghĩa châu Á và châu Âu, với sự suy yếu của các nước đế quốc chủ nghĩa nói chung trong đại chiến thứ hai, phong trào độc lập dân

tộc phát triển rất mạnh, làm cho hệ thống thuộc địa tan rã mau chóng không gì ngăn cản nổi. Từ bấy đến nay mới có 17 năm ngắn ngủi mà lần lượt đã có tới gần 3 chục nước thuộc địa và phụ thuộc thoát khỏi ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân. Trong số 8 nước đế quốc cũ, hai nước lớn đã bị tiêu diệt: Đức, Nhật. Hai nước khác Hà-lan và Tây-ban-nha đang suy tàn dần. Chỉ còn lại Anh, Pháp, Bỉ, Bồ-đào-nha thì phạm vi hoạt động của chúng đang dần dần thu hẹp lại. Phần lớn thế lực của chúng cũng chỉ còn ở châu Phi, nhưng ngay ở châu Phi chúng cũng đã mất một phần quan trọng. Phần còn lại thì đương trải qua sóng gió của phong trào nhân dân, ngày mà tên thực dân cuối cùng ở châu Phi rời bến tàu cút về nước đã gần lắm rồi.

Không có không gian sinh tồn là các thuộc địa, bọn chúng sớm muộn sẽ chết.

Đề đối phó lại với nguy cơ tan rã của chúng, bọn đế quốc tìm cách thay đổi thủ đoạn, đề lại tìm cách nô dịch các nước đang đấu tranh hoặc mới giành được độc lập dân tộc. Đế quốc Mỹ, tên đầu sỏ của các nước đế quốc, một tên lái súng đã bệt hùng mạnh lên sau chiến tranh thứ hai—đã mở đầu thực hiện chính sách thực dân kiểu mới. Lợi dụng sự suy yếu của Anh, Pháp sau chiến tranh, Mỹ ra sức đẩy mạnh việc thực hiện chủ nghĩa thực dân mới ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ La-tinh bằng thủ đoạn hai mặt: một mặt giúp đỡ các nước đế quốc này đàn áp phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa và phụ thuộc, mặt khác «*hất cẳng*» không kiêng nể và rất trắng trợn các «*ông bạn*» cổ tri, để chiếm lấy các vùng ấy làm căn cứ quân sự. Nội dung và thực chất của chính sách thực dân kiểu mới của Mỹ là dưới chiêu bài chống chủ nghĩa thực dân, chúng mưu mô thay thế chính sách thuộc địa trắng trợn, lỗi thời bị nhân dân các nước phản đối quyết liệt bằng chính sách khôn khéo, kín đáo hơn. Hoặc là dùng lừa phỉnh và dọa nạt bắt các nước thuộc địa và phụ thuộc đương đấu tranh giành độc lập dân tộc hay mới giành được độc lập phải tham gia các khối

(1) (2) «*Kỷ nguyên vĩ đại nhất của lịch sử loài người*», Xã luận tạp chí *Học tập*, số đặc san kỷ niệm 40 năm Cách mạng tháng Mười, tháng 10 năm 1957.

(3) Bài đã dẫn ở trên.

quân sự do Mỹ cầm đầu, mặt khác dùng hình thức « viện trợ kinh tế » để xâm nhập các nước ấy, tiến hành các thủ đoạn bóc lột và cướp đoạt các nước ấy, để hòng thu lợi nhuận cao nhất. Nhưng đã hết cái thời mà chủ nghĩa đế quốc muốn làm vương làm tướng gì thì làm rồi. Ngày nay với sự cổ vũ của Liên-xô và phe xã hội chủ nghĩa, với sự ủng hộ nhiệt liệt của các nước đó, nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc khi đã nhận ra bộ mặt thật của đế quốc Mỹ thì liền kiên quyết chống lại chúng. Ở bất cứ chỗ nào có bàn tay can thiệp và viện trợ của Mỹ thì ở đấy đều có phong trào của nhân dân đấu tranh mạnh mẽ chống lại bọn chúng. Trong phong trào đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc chống chủ nghĩa đế quốc, sự ủng hộ và giúp đỡ của Liên-xô có một ý nghĩa vô cùng lớn lao, có một tác dụng rất trọng yếu. Khi nền độc lập dân tộc của các nước vừa thuộc địa và phụ thuộc bị đe dọa, khi các nước đế quốc âm mưu dùng võ trang xâm lược các nước đó, thì Liên-xô liền đứng về phía các nước đó mà đấu tranh chống lại, vạch mặt bọn xâm lược. Với sức mạnh của mình, và với uy tín của mình và cả uy tín và sức mạnh của phe xã hội chủ nghĩa, tiếng nói của Liên-xô trên diễn đàn quốc tế có ảnh hưởng mạnh mẽ, tranh thủ được đồng tình của nhân dân thế giới, do đấy làm cho bọn đế quốc phải chùn tay. Tuy nhiên, vốn là bọn nòi tiếng ngoan cố, nhiều khi bất chấp dư luận thế giới bọn chúng vẫn cứ tiến hành một cuộc chiến tranh đẫm máu hồng bóp chết quốc gia nhỏ bé nào đó. Trong trường hợp ấy Liên-xô sẵn sàng giúp đỡ các nước ấy một cách trực tiếp và tích cực hơn. Nếu các nước đó yêu cầu Liên-xô sẽ viện trợ bằng quân sự, hoặc sẽ dùng lực lượng quân sự của mình để đập tan âm mưu xâm lược của chủ nghĩa đế quốc. Mọi người còn chưa quên sự giúp đỡ của Liên-xô đối với Ai-cập đã làm cho đế quốc Anh, Pháp bị thất bại đau đớn trong âm mưu dùng quân sự bóp chết nền độc lập của nước cộng hòa trẻ tuổi này, để từ đó tiêu diệt phong trào giải phóng dân tộc của khối Ả-rập thống nhất. Và ngày nay ai cũng biết sự giúp đỡ của Liên-xô đối với cách mạng Quy-ba như thế nào. Có thể nói những lời cảnh cáo kiên quyết của Liên-xô đối với đế quốc Mỹ đã làm cho chúng chùn tay nhiều lần trong âm mưu định dùng quân sự để bóp chết nước xã hội chủ nghĩa nhỏ bé và non trẻ

ở châu Mỹ la-tinh. Sở dĩ cho đến ngày nay bọn đế quốc Mỹ vẫn còn phải « cay đắng » nhìn nước cộng hòa Quy-ba phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa « như một cái gai trước mắt », như một « mối nguy cơ lớn » cho chúng, thế mà bọn chúng vẫn chưa dám gây chiến, nguyên nhân chính là do tinh thần quyết chiến của nhân dân Quy-ba, và thái độ kiên quyết ủng hộ của Liên-xô. Liên-xô tuyên bố kiên quyết rằng nếu Mỹ tấn công Quy-ba bằng quân sự, thì Liên-xô sẽ dùng lực lượng quân sự của mình mà giáng cho chúng một đòn quyết định để bảo vệ thành quả cách mạng của nhân dân Quy-ba.

Nhưng đối với các nước châu Á, châu Phi và châu Mỹ La-tinh ảnh hưởng của Liên-xô không phải chỉ có về mặt chính trị. Mọi người đều biết rằng không phải Liên-xô chỉ giúp đỡ các nước trong phe xã hội chủ nghĩa trong công cuộc kiến thiết kinh tế và phát triển văn hóa, mà ngay cả đối với các nước hòa bình trung lập, những nước không phải là xã hội chủ nghĩa, Liên-xô cũng sẵn sàng hợp tác, giúp đỡ các nước đó xây dựng nền kinh tế độc lập của mình, phát triển khoa học và văn hóa của mình. Trong bài « Tuyên bố với các nhà báo ở Gia-các-ta ngày 29-2-1960 » đồng chí Khor-rút-xốp đã nói rõ chủ trương giúp đỡ của Liên-xô đối với các nước phương Đông — cũng là chủ trương giúp đỡ đối với các nước chậm tiến khác trên thế giới như sau : « Chính sách ngoại giao của Liên-xô đối với các nước phương Đông rõ ràng và dễ hiểu. Chúng tôi chủ trương một sự hợp tác rộng rãi nhất, chúng tôi đang giúp đỡ các nước đó về kinh tế một cách vô tư... Hiện nay, những người không có thành kiến đều thấy rằng chương trình của Liên-xô giúp đỡ kinh tế và kỹ thuật đang ngày càng được thừa nhận một cách rộng rãi. Khả năng giúp đỡ của chúng tôi ngày càng nhiều. Đây là một vài ví dụ : cho đến gần đây, nước cộng hòa In-đô-nê-xi-a không có nền công nghiệp luyện kim của mình, mặc dù In-đô-nê-xi-a có rất nhiều mỏ sắt và kim loại không có chất sắt. Liên-xô sẽ giúp đỡ In-đô-nê-xi-a trong việc xây dựng những xí nghiệp công nghiệp quan trọng, trong đó có những nhà máy luyện các kim loại có chất sắt và không có chất sắt, xây dựng các nhà máy hóa chất, dệt, giúp đỡ In-đô-nê-xi-a trong việc sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình. Với sự giúp đỡ của Liên-xô, ở Ấn-độ

người ta đã xây dựng những nhà máy chế tạo máy móc và các nhà máy khác; các nhà địa chất, các chuyên gia về, dầu lửa của Liên-xô đã giúp các bạn Ấn-độ tìm ra những mỏ dầu lửa và xây dựng một ngành công nghiệp dầu lửa. Chắc các bạn đều biết rõ Liên-xô cũng đang giúp đỡ các nước khác như vậy. Chúng tôi thành thật muốn giúp đỡ các nước chậm phát triển về kinh tế thủ tiêu gánh nặng do chế độ thực dân để lại, xây dựng những tiền đề cho một nền kinh tế và văn hóa phát triển nhanh chóng».

Sự giúp đỡ của Liên-xô còn giúp cho các nước chậm tiến thoát khỏi sức ép kinh tế của Mỹ, thoát khỏi cái nạn «viện trợ Mỹ» do đó củng cố được nền độc lập và tự chủ của mình. Ngày nay nhân dân các dân tộc chậm tiến đều hiểu rất rõ thực chất và mục đích của chính sách viện trợ Mỹ, đồng thời cũng thấy rõ sự giúp đỡ chân thành vô tư của Liên-xô, cho nên các nước đó đều hướng về Liên-xô với thiện cảm và lòng tin nhiệm đặc biệt.

Tóm lại trong phong trào giải phóng dân tộc, trong công cuộc bảo vệ củng cố nền độc lập dân tộc của các nước chậm tiến, sự ủng hộ và giúp đỡ của Liên-xô có ý nghĩa tích cực đặc biệt. Cũng như trong công cuộc kiến thiết kinh tế và phát triển văn hóa của các nước ấy, sự giúp đỡ của Liên-xô cũng có ý nghĩa rất to lớn, quan trọng.

Trong phong trào giải phóng dân tộc, trong sự phát triển của các nước thuộc địa và phụ thuộc mới giành được độc lập, ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười, của Liên-xô rất mạnh mẽ và sâu sắc.

Cố nhiên ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười, của Liên-xô đối với thế giới không thể chỉ ở hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa và hệ thống các nước thuộc địa. Trái lại ở ngay các nước đế quốc chủ nghĩa ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười cũng rất sâu sắc, mạnh mẽ. Cách mạng tháng Mười với sự thành công của công cuộc kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô là một nguồn cổ vũ lớn lao cho phong trào công nhân tại các nước tư bản, thúc đẩy phong trào ấy phát triển mạnh mẽ hơn trước. Trải qua 45 năm phát triển kinh tế và văn hóa của Liên-xô, chủ nghĩa xã hội đã chứng tỏ tính

hơn hẳn chủ nghĩa tư bản về mọi mặt. Trước Cách mạng tháng Mười người ta còn có thể hoài nghi về cái «thiên đường cộng sản», ngay sau Cách mạng tháng Mười, vào thời kỳ chính sách tân kinh tế với những khó khăn và gian khổ của công cuộc kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô — một nước vào hàng nghèo nàn, lạc hậu ở châu Âu — do đấy bọn tư bản còn có thể gieo rắc hoài nghi về chủ nghĩa xã hội, về Cách mạng tháng Mười trong nhân dân các nước tư bản. Nhưng bây giờ sau hơn 40 năm kiến thiết thắng lợi của chủ nghĩa xã hội, với những thành công rực rỡ về mọi mặt của nó, thế giới tư bản hầu như không còn có gì có thể gieo rắc hoài nghi được về chủ nghĩa xã hội nữa.

Những thành tựu tuyệt vời của Liên-xô về công nghiệp, nông nghiệp cũng như sự phát triển cao độ của khoa học và kỹ thuật của Liên-xô, tốc độ phát triển phi thường của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, là một bằng chứng hùng hồn nêu rõ tính hơn hẳn của chủ nghĩa xã hội đối với chủ nghĩa tư bản. Ngày nay nhân dân ở các nước tư bản phát triển nhất cũng đều nhìn về Liên-xô, quan sát và tìm hiểu Liên-xô, kính phục và yêu mến Liên-xô, và qua Liên-xô họ tin tưởng vào chủ nghĩa xã hội, hướng về chủ nghĩa xã hội.

Sức mạnh nêu gương là một sức mạnh vĩ đại. Ngày nay tất cả thế giới đang theo dõi Liên-xô đang tiến từng bước chắc chắn tới chủ nghĩa cộng sản, thiên đường mà nhân loại hàng nghìn năm hằng mơ ước. Liên-xô trong việc thực hiện cương lĩnh cộng sản chủ nghĩa của mình đang thuyết phục thế giới tư bản chủ nghĩa bằng thực tế. Những thành tựu lớn lao mà nhân dân Liên-xô đang liên tiếp đạt được trên lĩnh vực kinh tế văn hóa và khoa học, bản thân nó sẽ có tác dụng như những lời kêu gọi nhân dân các nước tư bản chủ nghĩa đấu tranh chống chủ nghĩa tư bản mạnh mẽ hơn nữa để tiến tới lật đổ nó đang xây dựng chủ nghĩa cộng sản trên đất nước mình. Đồng chí Khrushchốp đã nói về sức mạnh nêu gương của Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác như sau: «Còn cái gì tốt hơn là để tranh thủ cảm tình của người ta đối với chủ nghĩa xã hội bằng nêu gương Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác. Tất cả mọi người đều biết rằng nước Nga dưới thời vua Nga là một nước lạc hậu đến mức nào, và mọi

người đều thấy rằng nước chúng ta đã trở thành một nước đi hàng đầu và hùng mạnh trong những năm phát triển xã hội chủ nghĩa. Từ một nước lạc hậu, nước ta đã trở thành một nước xã hội chủ nghĩa vĩ đại phát triển cao. Chủ nghĩa xã hội đã tạo nên những điều kiện để phát triển kinh tế văn hóa, khoa học là những điều không thể có được trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, sức mạnh nêu gương là một sức mạnh vĩ đại » (1).

Nội dung căn bản của thời đại chúng ta là bước quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu bằng Cách mạng tháng Mười vĩ đại ở nước Nga. Đặc điểm chủ yếu của thời đại chúng ta là chủ nghĩa xã hội đã trở thành hệ thống thế giới—và hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới trở thành nhân tố quyết định của sự phát triển xã hội loài người. Trong lĩnh vực quan hệ quốc tế ngày nay, hệ thống xã hội chủ nghĩa có vai trò và tác dụng rất lớn. Trên đây chúng ta đã nói về vai trò và tác dụng của Cách mạng tháng Mười, của Lên-xô đối với thế giới hiện đại, đối với sự hình thành và phát triển của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa, đối với phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, và đối với phong trào công nhân ở các nước tư bản. Cố nhiên khi nói về vai trò và tác dụng của Liên-xô không thể tách nó khỏi phong trào công nhân quốc tế, và từ khi hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới hình thành, thì vai trò và tác dụng của Liên-xô cũng gắn liền với vai trò và tác dụng của toàn phe xã hội chủ nghĩa đối với thế giới. Song nhìn chung vào toàn bộ giai đoạn lịch sử từ nửa thế kỷ nay có thể nói rằng tác dụng nổi bật nhất, chủ yếu nhất và quyết định nhất đối với thế kỷ mà chúng ta đang sống trước hết vẫn là tác dụng của Cách mạng tháng Mười Nga, của Liên-xô vĩ đại.

Cách mạng Việt-nam từ trước tới nay đã được Liên-xô ủng hộ giúp đỡ rất nhiều. Trong công cuộc đấu tranh chống Mỹ—Diệm để thống nhất đất nước, sự ủng hộ của Liên-xô có ý nghĩa rất trọng yếu. Cũng như trong giai đoạn kiến thiết chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta hiện nay, chúng ta đặc biệt coi trọng sự giúp đỡ của Liên-xô, Trung-quốc cũng như các nước anh em khác. Đứng về mặt nào đó mà nói, thì chính trong giai đoạn kiến thiết xã hội chủ

nghĩa hiện nay, vai trò và tác dụng của Cách mạng tháng Mười, của Liên-xô đối với chúng ta lại đặc biệt mạnh mẽ. Trong bài xã luận báo *Học tập* số kỷ niệm 40 năm Cách mạng tháng Mười có nói về điểm này như sau: ... «*Đứng về tình chất mà nói thì cuộc cách mạng mà chúng ta đang tiến hành ở miền Bắc hiện nay là nhất trí với Cách mạng tháng Mười Nga. Về các mặt lực lượng lãnh đạo, động lực cơ bản, mục tiêu phải đi tới giữa hai cuộc cách mạng đó cũng rất nhất trí. Đây là một điểm mới, khác hẳn trước và rất quan trọng. Trước đây, cuộc cách mạng dân tộc—dân chủ nhân dân ở nước ta tuy thuộc phạm trù của Cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới, nhưng nó vẫn chưa phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nó chịu ảnh hưởng sâu sắc của Cách mạng tháng Mười Nga, nó học tập kinh nghiệm quý báu của Cách mạng tháng Mười Nga, nhưng phạm vi của việc học tập đó dù sao cũng hạn chế. Ngày nay thì không phải như thế nữa*

Ngày nay, muốn làm được tốt cuộc cách mạng của chúng ta, chúng ta phải học tập toàn bộ kinh nghiệm của Cách mạng tháng Mười Nga, của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên-xô và các nước dân chủ nhân dân anh em, những kinh nghiệm của các nước sau chính là do sự phát triển một cách sáng tạo kinh nghiệm của Liên-xô mà công việc học tập này đối với chúng ta ngày nay không phải chỉ là điều nên làm mà đã trở thành một nghĩa vụ, một vấn đề tất yếu ». Đó là kinh nghiệm về xây dựng nhà nước chuyên chính vô sản, kinh nghiệm hợp tác hóa nông nghiệp, kinh nghiệm công nghiệp hóa nước nhà, kinh nghiệm tiến hành cách mạng văn hóa và tư tưởng v.v...

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, một đảng đã từng già giặn trong thử lửa, trưởng thành và thuần thực trong nghệ thuật lãnh đạo cách mạng, một đảng đã từng vận dụng một cách sáng tạo và rất linh hoạt chủ nghĩa Mác—Lên-in, kinh nghiệm của Liên-xô, Trung-quốc trong giai

(Xem tiếp trang 28)

(1) Khơ-rút-xốp—Diễn văn đọc trong cuộc mít-tinh ngày 20-10-1960 của nhân dân Mát-scơ-va nói về hoạt động của đoàn đại biểu Liên-xô tại khóa họp đại hội đồng Liên hợp quốc.

BÀN THÊM VỀ NGUYỄN TRÃI MỘT LÃNH TỤ CỦA KHỞI NGHĨA LAM-SƠN

VĂN-TÀN



Ở thế kỷ XV cho đến nay, người Việt-nam đã nói nhiều về Nguyễn Trãi. Chính Lê Thánh-tôn đã viết về Nguyễn Trãi: «Lòng Ưc-trai sáng như sao khuê». «Ưc-trai tiên sinh đương lúc Thánh-tổ mới sáng nghiệp, theo về Lỗi-giang, trong thì bàn kế hoạch ở nơi màn tướng, ngoài thì thảo văn thư dụ các thành; văn chương tiên sinh làm về vang cho nước, lại được vua yêu tin quý trọng» (1). Phan-huy-Châu cũng khen Nguyễn Trãi: «có văn chương mưu lược, gặp được vua, kinh bang tế thế, lam công thần mở nước thứ nhất» (2). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của quốc sử quán triều Nguyễn đã viết về Nguyễn Trãi như sau: «Trước kia vương (Lê Lợi) đóng ở Lỗi-giang, Nguyễn Trãi... đến yết kiến vương dâng «Bình Ngô sách», được vương khen và tiếp nhận, phong làm tuyên phụng đại phu hàn lâm thừa chỉ tham dự bàn mưu ở nơi màn tướng. Phàm những lời Trãi bàn nói đều được vương nghe theo... Trãi có tài kinh bang tế thế...» (đã dẫn tập VIII trang 39). Trong thời Pháp thuộc, Ngô-văn-Triệu đã viết *Nguyễn Trãi anh hùng dân tộc*, và đã nói về tài lược và công lao của Nguyễn Trãi khá nhiều. Ngoài ra còn nhiều người khác cũng viết nhiều về Nguyễn Trãi...

Nhưng chỉ chúng ta, những người được vũ trang bằng chủ nghĩa duy vật lịch sử, chúng ta mới thật sự hiểu được Nguyễn Trãi, và mới đánh giá đúng mức những cống hiến của Nguyễn Trãi đối với lịch sử dân tộc. Trong bài «Nguyễn Trãi, người anh hùng của dân tộc» đăng báo *Nhân dân*, số 3099 ngày 19 tháng 9-1962, đồng chí Phạm-văn-Đồng cũng viết: «Chúng ta thường nói: ôn cũ biết mới. Phải nói thêm: từ mới hiểu cũ. Chỉ có chúng ta, những người đã đập đổ chế độ cũ và dựng lên chế độ mới, chế độ người dân làm chủ, chỉ có chúng ta, những người vũ trang bằng quan điểm duy vật lịch sử, mới nhìn thấy một cách đúng đắn những sự kiện của lịch sử và mới đánh giá công minh người và việc. Dưới con mắt sáng suốt đầy nhiệt tình của

chúng ta, Nguyễn Trãi, đời sống và hoạt động, tâm tư và chí hướng, thơ và văn, tóm lại toàn bộ sự nghiệp và con người của Nguyễn Trãi sống dậy, lớn lên, và hướng tới chúng ta».

Đồng chí Trần-huy-Liệu cũng viết và nói nhiều về Nguyễn Trãi. Cho đến nay đại khái chúng ta đã nhất trí với nhau về cái vĩ đại của con người Nguyễn Trãi. Nhận định của đồng chí Trần-huy-Liệu «Nguyễn Trãi là một nhà chính trị, nhà quân sự, nhà văn học thiên tài và một nhà tư tưởng lớn» (3), đã thanh nhận định của nhiều người. Nguyễn Trãi không những là người có tài lớn, mà còn là một người đạo đức cao. Trong lịch sử Việt-nam, dưới thời phong kiến, ít có người nào mà tài và đức lại đạt đến một trình độ như Nguyễn Trãi.

Tác giả bài nghiên cứu nhỏ này không muốn trở lại vấn đề tài và đức của Nguyễn Trãi, mà chỉ muốn nhấn mạnh đến điều kiện xã hội trong tuổi đại Nguyễn Trãi khiến cho ông đã thi thố được tài năng — đã cùng với Lê Lợi đánh đuổi được quân Mìn, giành lại độc lập cho đất nước.

Thời kỳ Nguyễn Trãi mới ra đời (1380) cho đến năm 1417, năm ông đến Lỗi-giang tìm Lê Lợi, là thời kỳ khủng hoảng nghiêm trọng của chế độ phong kiến Việt-nam, cụ thể là chế độ phong kiến nhà Trần. Trụ cột của chế độ phong kiến này là chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ. Cuối đời Trần, chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ khủng hoảng dư dội và cản trở nghiêm trọng sản xuất của xã hội. Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên thắng lợi, giai cấp quý tộc nhà Trần đua nhau ưu du hưởng lạc.

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí* tập I Dư địa chí và Nhân vật chí, tr. 193. Nhà xuất bản Sử học.

(2) Như trên tr. 193.

(3) Báo *Nhân dân* số 3099 ngày 19 tháng 9-1962 bài «Nguyễn Trãi, một người vĩ đại trong lịch sử dân tộc ta».

Từ năm 1266, các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần đã được phép chiêu mộ những dân nghèo đói làm nô tỳ khai khẩn ruộng bỏ hoang lập thành trang hộ. Từ đấy các vương hầu có điền trang (1). Sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên, chế độ đại điền trang lại càng thịnh hành. Để có đại điền trang và mở rộng diện tích đại điền trang, bọn quý tộc lần chiếm ruộng đất của các xã thôn và ruộng đất của tư nhân đã có nhiều từ cuối đời Trần. Những hành động lấn chiếm này làm cho nhân dân các xã thôn và chủ nhân các ruộng tư bất bình. Sau cuộc chiến tranh chống quân Mông-cổ, các công thần được phong cấp thái ấp rất nhiều. Nguyễn Khoái được phong tước hầu và được cấp một ấp gọi là Khoái-lộ (Khoái-châu, Hưng-yên), bọn Trần-quốc-Tảng được phong miển Vạn-niên-thôn (?). Trong thái ấp, các vương hầu có phủ đệ riêng, và có quân đội riêng. Phủ đệ của Trần Hưng-đạo ở Vạn-kiếp là thái ấp của ông. Việc phong cấp thái ấp cũng làm cho các xã thôn mất nhiều ruộng đất. Vì vậy nông dân cũng ghét chế độ phong cấp thái ấp ấy. Trong các đại điền trang, chế độ bóc lột vô hạn độ đối với nông nô (tức nô tỳ, gia nô sản xuất nông nghiệp ở các điền trang) làm cho nông nô chán nản. Lúc này việc mua bán ruộng đất đang phổ biến, năm 1254 Trần Thái-tôn cho bán ruộng công cho dân mua làm ruộng tư, mỗi mẫu giá năm quan tiền. Tình hình mua bán ruộng đất để ra một tầng lớp xã hội mới là tầng lớp địa chủ không phải xuất thân từ quý tộc. Đứng về mặt kinh tế, thì địa chủ cũng thuộc giai cấp phong kiến. Nhưng địa chủ thời Trần cũng như thời Lý không kinh doanh ruộng đất như quý tộc. Nói rõ hơn địa chủ không dùng nông nô để cày cấy ruộng đất, mà họ cho nông dân lĩnh ruộng đất về cày cấy rồi nộp tô cho họ. Nông dân không những được sử dụng thì giờ tương đối theo ý muốn, mà còn được làm chủ các hoa lợi do họ làm ra, sau khi họ đã nộp đủ tô cho địa chủ. Lỗi bóc lột này làm cho nông dân có hứng thú sản xuất hơn. Trong khi ấy thì ở các đại điền trang của quý tộc, nông nô bị bóc lột khủng khiếp. Họ phải làm việc không có giờ giấc, sản phẩm họ làm ra hầu như bị quý tộc chiếm hữu tất cả, quý tộc chỉ cho họ một phần để họ có thể sống được mà làm việc để cho quý tộc lại có thể tiếp tục bóc lột họ mà thôi. Nông nô, nô tỳ, gia nô thời Trần sống như nô lệ. Sử cũ không cho chúng ta

biết quý tộc có quyền giết nô tỳ như chủ nô giết nô lệ không, chúng ta chỉ biết quý tộc có quyền mua bán nô tỳ hết như người ta mua bán nô lệ vậy. Năm 1290, giá mỗi nô tỳ chỉ có một quan. Sử cũ không những cho ta biết giá nô tỳ rất rẻ, mà còn cho ta biết sự đối đãi tàn khốc đối với nô tỳ nữa. Gia nô của nhà Trần Lão vì phạm tội bị lãng tri ở chợ, gia nô của con Trần-quốc-Trần đã ăn thịt Trần Phẫu để trả thù cho chủ (2) (là Trần-quốc-Trần). Nô tỳ là vật sở hữu của quý tộc, quý tộc có thể đem cầm hay bán nô tỳ như ta bán lợn gà vậy. Trong những năm kháng chiến chống quân Minh, nô tỳ có nhiều cống hiến rất lớn, và tỏ ra rất trung thành với quý tộc nhà Trần. Khi bị quân Mông-cổ đuổi đánh, bọn quan lại bỏ trốn, nhưng nô tỳ thì vẫn đi theo vua, cho nên chính Trần Nhân-tôn đã phải than: « Ngày thường thì bao nhiêu người hầu hạ xung quanh, đến khi nước nhà gặp hoạn nạn, thì chỉ thấy có bọn ấy (nô tỳ) thôi (3). Nô tỳ đã lập nhiều công trong chiến tranh chống quân Mông-cổ. Yết Kiêu, Dã Tượng là gia nô nhà Trần-quốc-Tuấn, đã đánh thắng quân Mông-cổ nhiều trận. Tuy lập được nhiều công, gia nô vẫn không được phong chức tước. Chế độ nhà Trần bình như không đặt ra lệ phong chức tước cho những nô tỳ có công. Phạm Ngải là gia đồng nhà Hưng-hiếu vương mặc dầu có công trong trận đánh Ngưu Hống (4), cũng chỉ được cấp ruộng mà thôi. Đến đời Trần Minh-tôn, thì triều đình nhà Trần lại quy định rõ ràng: « Gia nô dầu có chiến công cũng không được dự vào quan tước của triều đình ». Nô tỳ đánh giặc bảo vệ lợi ích cho quý tộc. Nô tỳ khai khẩn đất hoang biến các bãi biển thành ruộng đất cho quý tộc. Nô tỳ sản xuất công nghiệp, nông nghiệp để nuôi sống bọn quý tộc. Sau kháng chiến chống quân Nguyên, nô tỳ không những không được hưởng quyền lợi gì đáng kể, mà trái lại, lại càng bị bóc lột dữ dội. Sự bất bình của nô tỳ đối với nhà Trần, cụ thể là đối với chế độ đại điền

(1) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục.*

(2) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển VI, tr. 24.

(3) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển V, tr. 84.

(4) Tên một dân tộc thiểu số ở lưu vực sông Đà.

trang và chế độ nô tỳ, vì vậy, đã chống chất tới một trình độ rất cao. Đó là nguyên nhân chủ yếu làm nổ ra phong trào khởi nghĩa của gia nô, nô tỳ càng ngày càng nhiều và càng mạnh ở cuối đời Trần. Khi cầm vũ khí đứng lên đánh lại triều đình, gia nô, nô tỳ được sự đồng tình của địa chủ là lực lượng xã hội mới cũng căm ghét chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ là hai chế độ đe dọa nghiêm trọng quyền lợi của họ và cản trở kinh doanh của họ. Ta có thể ngờ rằng chính địa chủ đã tham dự việc lãnh đạo phong trào khởi nghĩa của gia nô. Vì nguyện vọng của địa chủ và nguyện vọng của nô tỳ hoàn toàn gặp nhau: Cả hai bên đều muốn thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ, hai cái xiềng xích lớn đã khóa chân sản xuất của xã hội. Có thể nói các cuộc khởi nghĩa của nô tỳ còn được sự ủng hộ một phần nào của tầng lớp nho sĩ không xuất thân từ quý tộc nữa. Vì các nho sĩ xuất thân bình dân này cũng không tán thành chính sách quá đề cao Phật giáo của nhà Trần, và chính sách phân biệt đối xử đối với những nho sĩ bình dân, cũng như họ không tán thành chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ là hai chế độ vừa gây ra nhiều tệ lậu, vừa kìm hãm sản xuất của xã hội.

Như chúng ta đều biết, Nho giáo được giai cấp quý tộc chú ý từ đời Lý. Năm 1071 Lý Thánh-tôn lập Quốc tử giám ở sau Văn miếu làm nơi dạy học con em các nhà quý tộc và quan liêu cao cấp. Đến đời Trần do yêu cầu của bộ máy quan liêu nhà nước phong kiến càng ngày càng lớn, con em nhà bình dân càng ngày càng được học nhiều và thi đỗ nhiều. Một số nho sĩ như Trương-hán - Siêu, Lê - văn - Hưu, Lê Quát v.v... đã được giao cho những chức vị quan trọng. Thấy xã hội càng ngày càng thối nát, bọn Lê Quát, Phạm-sư-Mạnh đề nghị cải cách. Trần Minh-tôn khước từ và nói: «Nước nhà đã có nền nếp sẵn rồi, nếu nghe mưu kế của bọn thư sinh mặt trắng thì dễ sinh loạn».

Thời Ngô, Đinh, Lê, Lý và đầu Trần, Phật giáo đã có tác dụng củng cố chế độ phong kiến, làm cho giai cấp thống trị lưu tâm đến dân sinh một phần nào. Đầu thời Trần, giáo phái Trúc-lâm do Trần Nhân-tôn, sư Huyền-quang và sư Pháp-loa dựng ra đã có tác dụng đề cao lòng tự tin của dân tộc. Cuối đời Trần, khi giai cấp quý tộc đi vào con đường ưu du hưởng lạc, thì Phật giáo

càng ngày càng thối nát. Do nơi các vua Trần tin sùng Phật giáo, nên bọn quý tộc quan liêu cũng đua nhau trọng đãi các thầy tu. Số người đi tu vì vậy càng ngày càng nhiều. Người đi tu phải qua một kỳ thi gọi là độ điệp. Người nào được độ (tức được công nhận đi tu), thì được miễn sưu thuế và các sai dịch. Ngoài ra, nhà chùa được cấp rất nhiều ruộng. Nhà chùa nhờ vậy cũng có những đại điền trang rất lớn. Trong các đại điền trang của nhà chùa, nông nô cũng bị bóc lột như ở các đại điền trang của quý tộc. Ở các đại điền trang của nhà chùa, nông nô cũng ao ước được làm việc như các nông dân lĩnh canh ruộng đất của địa chủ, và cũng chán ghét chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ. Đời Lý, các vua và vương hầu đã làm nhiều chùa. Đến đời Trần, chùa lại nhiều hơn nữa. Nhiều chùa có nghĩa là nhiều ruộng đất-chiếm đoạt của nông dân hay của các xã thôn để làm điền trang của nhà chùa. Nông dân ở các xã thôn và chủ nhân các ruộng tư vì vậy càng ghét nhà chùa. Do nơi số tăng nhân ngày càng đông, nhà chùa đã biến thành nơi ăn nấp của những kẻ lười biếng, muốn thoát ly sản xuất. Số tăng nhân càng ngày càng nhiều đến nỗi năm 1381 Hồ-quý-Ly phải ra lệnh bắt tăng nhân phải tòng quân, và bắt thiển sư chùa Đại-thanh (Gia-bình, Bắc-ninh) «lựa lấy những người khỏe mạnh trong các nhà sư và những sư ở rừng núi không có độ điệp tạm làm binh lính đi đánh Chiêm-thành» (1). Năm 1386, Quý Ly lại tiến lên một bước, ra lệnh sa thải tăng nhân nhằm làm cho nhà chùa khỏi biến thành nơi chứa chấp bọn du thủ du thực; phạm tăng nhân chưa đầy 50 tuổi phải hoàn tục. Các nho sĩ là những người đầu tiên nhìn thấy sự thối nát của nhà chùa, và lên tiếng phản đối Phật giáo. Trong bài văn bia chùa Khai - nghiêm, Trương-hán-Siêu đã tố cáo Phật giáo như sau: «...tất cả những nơi danh tiếng thì một nửa đã là chùa, lũ lượt đi chùa, không cày mà có ăn, không dệt mà có mặc...», «...Phàm kẻ sĩ đại phu không phải đạo Nghiêu Thuấn không nên tâu trước Vua. Không phải đạo Khổng Mạnh không nên chép thành sách, thế mà (nhiều kẻ không làm thế) cứ chăm chăm làm rằm niệm Phật hồng nói dối ai?» (2).

(1) Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập VI, tr. 77.

(2) Lịch triều hiến chương loại chí, tập I, Nhân vật chí.

Ở bài ký tháp Linh-tế chùa Non-nước (Ninh-binh) Trương-hán-Sêu la kịch liệt với Phật giáo hơn: « Thích-ca, Lão-tử lấy tam không mà chứng luận cho đạo giáo, sau khi tịch diệt, một số thờ Phật giáo, mê hoặc chúng sinh, thiên hạ chia làm năm phần thì sự tăng chiếm một, phá hoại di luân, hao phí của cải... Việc chúng làm đều là chuyện khả ố ».

Lê Quát, một học trò của Chu-văn-An cũng lên tiếng công kích Phật giáo: « Trên từ vương công dưới đến thường dân, hễ nói đến việc Phật, đầu hết của cải cũng không tiếc. Ngày nay ủy thác trông coi về việc làm chùa xây tháp thì hơn hờ vui vẻ như đã nắm chắc tá khoản để sẽ được háo lại ngày mai. Cho nên trọng từ kinh thành ngoài đến châu phủ, hang cùng ngõ hẻm, không ra lệnh mà theo, không thể nguyên mà tin theo, chỗ nào có người ở là có chùa Phật... » (1) (Văn bia chùa Thiên-phúc ở Bái-thôn, Bắc-giang).

Tóm lại, chế độ đại điền trang, chế độ nô tỳ và sự bành trướng của Phật giáo đã cản trở nghiêm trọng bước tiến của xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV. Yêu cầu phát triển của xã hội đòi phải thủ tiêu chế độ đại điền trang, chế độ nô tỳ, hạn chế sự bành trướng của Phật giáo. Ngay khi lên chấp chính, Hồ-quý-Ly đã nhìn thấy nguy cơ của chế độ phong kiến Việt-nam, và đã cho thi hành một loạt các cải cách nhằm cứu vãn chế độ phong kiến đang khủng hoảng. Trong các chính sách của Hồ-quý-Ly, thì đáng đề ý là chính sách hạn điền, chính sách hạn nô. Chính sách hạn điền của Quý Ly nhằm dành vào quý tộc, nó có lợi cho nhà nước phong kiến, làm cho nhà nước có thêm nhiều ruộng đất để có thể làm những công việc ích chung cho xã hội. Nhưng chính sách hạn điền vẫn dành cho các đại vương và trưởng công chúa nhiều đặc quyền trong việc chiếm hữu ruộng đất; đối với địa chủ — một lực lượng xã hội mới — thì chính sách hạn điền lại làm cho họ không thể phát triển công việc kinh doanh của họ được, vì nó chỉ cho phép thừa nhận (trong đó có địa chủ) không được có quá mười mẫu ruộng. Sự phát triển kinh tế địa chủ, phù hợp với quy luật tiến hóa của xã hội Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV. Hạn chế sự phát triển của địa chủ, vì vậy, có nghĩa là hạn chế sự phát triển của xã hội nói chung. Do đó, chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly không được tăng lớp địa chủ

hoan nghênh. Chính sách hạn nô của Quý-Ly cũng tiến bộ và cũng có lợi cho sản xuất xã hội một phần nào. Theo chính sách hạn nô, thì những người được phép dùng gia nô, cứ theo cấp bậc của mình mà dùng nhiều hay ít, số gia nô thừa phải đem sung công, biến thành quan nô hay công nô. Quan nô hay công nô có thể đem dùng vào việc khai khẩn đất hoang cho nhà nước hay dùng vào sản xuất nông nghiệp, quan nô hay công nô cũng có thể đem dùng vào sản xuất công nghiệp hay thủ công nghiệp. Trong một hạn độ nhất định, chính sách hạn nô có lợi cho sản xuất xã hội, nó giảm bớt số người thoát ly sản xuất, giữ nông dân ở lại đồng ruộng. Nhưng khuyết điểm của chính sách hạn nô là ở chỗ nó chỉ biến từ nô thành quan nô, mà không giải phóng nô tỳ. Vì vậy nô tỳ, giai cấp xã hội bị áp bức bóc lột tàn tệ nhất hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, không hoan nghênh chính sách hạn nô nhiều lắm. Căn cứ vào các chính sách của Hồ-quý-Ly, chúng ta thấy Quý Ly là một nhân vật có tài, ông đã nhìn thấy căn bệnh của xã hội phong kiến Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV; nhưng khi thi hành các cải cách, ông không dựa hẳn vào địa chủ là lực lượng xã hội tiến bộ lúc bấy giờ, và ông cũng không giải phóng nô tỳ là giai cấp bị áp bức bóc lột trầm khổ nhất. Cho nên các cải cách của ông, mặc dầu tiến bộ, không có hiệu quả lâu dài.

Sau khi dùng lực lượng quân đội và những thủ đoạn lừa bịp quỷ quyệt, quân Minh chiếm được nước Việt-nam. Lập tức chúng thực hiện một chế độ áp bức, bóc lột cực kỳ tàn bạo nhằm tiêu diệt dân tộc Việt-nam, biến nước Việt-nam thành một quận của nước Minh. Chế độ áp bức, bóc lột của quân Minh làm cho những mâu thuẫn vốn có trong xã hội Việt-nam lại càng thêm sâu sắc và gay gắt. Trừ một số ít Việt gian (phần nhiều là bọn quý tộc nhà Trần) làm tay sai cho quân Minh, được chúng tin dùng, còn tuyệt đại đa số dân tộc thì bị áp bức, bóc lột rất tàn tệ. Tuyệt đại đa số dân tộc Việt-nam đã ở vào cái thế phải cầm vũ khí đứng lên đánh đuổi quân xâm lược, thì mới sống còn được. Những nho sĩ lầm đường như Lê-cảnh-Tuân, Đặng Tất lúc đầu đi theo quân Minh, tưởng rằng quân Minh, sau khi

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nhân vật chí.

đánh đổ Hồ-quý-Ly, sẽ trả lại ngai vàng cho con cháu họ Trần, nhưng khi thấy quân Minh đã lộ rõ bộ mặt cướp nước, cũng đứng lên chống lại quân Minh. Do những lý do trên, ngay từ năm 1407, năm cha con Hồ-quý-Ly bị bắt, phong trào kháng chiến chống quân Minh xâm lược đã nổi lên. Từ năm 1407 đến năm 1417, năm Lê Lợi khởi nghĩa ở Lam-sơn, phong trào đấu tranh vũ trang chống quân Minh vẫn tiếp tục nổ ra và phát triển ở hầu khắp mọi nơi. Trong các phong trào đấu tranh vũ trang này, thì lớn mạnh nhất và đáng đề ý nhất là cuộc đấu tranh vũ trang do Trần Quý (con thứ Trần Nghệ-tôn) đứng đầu, và cuộc đấu tranh vũ trang do Trần-quý-Khoảng (cháu nội Trần Nghệ-tôn) đứng đầu. Tham gia hai cuộc khởi nghĩa này có những nho sĩ yêu nước như Lê-cảnh-Tuân, Đặng Tất, Đặng Dung, Nguyễn-cảnh-Chân, Nguyễn-cảnh-Dị v.v.. Nghĩa quân của Trần Quý và nghĩa quân Trần-quý-Khoảng có lúc làm cho quân Minh phải lao đao, nhưng cuối cùng đều bị quân Minh đánh bại. Nguyên nhân gì khiến cho nghĩa quân của Trần Quý và nghĩa quân của Trần-quý-Khoảng bị quân Minh quét đổ? Sử cũ nói rằng vì Trần Quý giết Đặng Tất và Nguyễn-cảnh-Chân làm cho tướng sĩ chán nản, Đặng Dung và Nguyễn-cảnh-Dị (con Đặng Tất và con Nguyễn-cảnh-Chân) bất bình bỏ Trần Quý đem quân từ Thuận-hóa kéo về Thanh-hóa; do đó lực lượng nghĩa quân yếu đi và cuối cùng thì bị quân Minh tiêu diệt. Đúng là sự chia rẽ nội bộ trong hàng ngũ nghĩa quân của Trần Quý đã làm cho nghĩa quân yếu đi. Nhưng sự chia rẽ nội bộ không phải là nguyên nhân chủ yếu khiến cho nghĩa quân của Trần Quý và nghĩa quân của Trần-quý-Khoảng thất bại. Muốn tìm ra nguyên nhân chủ yếu làm cho nghĩa quân của Trần Quý và nghĩa quân của Trần-quý-Khoảng không đi đến thành công, chúng ta không thể chỉ dừng lại ở chỗ bất đồng ý kiến giữa một số cá nhân lãnh đạo, mà phải vượt lên những cá nhân ấy, đi sâu vào tình hình nước Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV. Như chúng ta đã biết ở phần trên, xã hội phong kiến Việt-nam hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV khủng hoảng trầm trọng. Yêu cầu phát triển của xã hội cũng tức là yêu cầu của toàn thể dân tộc là phải thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ. Thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô

tỳ là một hành động có tính chất cách mạng, vì nó tạo điều kiện để giải phóng sức sản xuất, đưa xã hội bước sang một giai đoạn mới tiến bộ hơn. Sự thực của lịch sử đã chứng minh bọn quý tộc nhà Trần không muốn thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ. Trần Minh-ôn đã tuyên bố là chỉ theo những « nền nếp » — chế độ — có sẵn rồi. Không những bọn quý tộc nhà Trần không muốn thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ, mà chúng còn cố sống liều chết bám lấy chế độ ấy nữa. Hồ-quý-Ly mới sửa đổi đôi chút chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ, mà bọn quý tộc đã lòng lộn lên rồi. Chúng đi với quân Minh chống lại Hồ-quý-Ly chính là để bảo vệ các đại điền trang và nô tỳ của chúng. Hồ-quý-Ly là một phần tử đại quý tộc duy nhất nhìn thấy những tai hại của chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ, nhưng vì xuất thân từ lớp đại quý tộc. Quý Ly cũng không dám bãi bỏ hẳn hai chế độ ấy, mà mới chỉ đưa ra những biện pháp nhằm hạn chế những tác hại của hai chế độ ấy thôi. Sự thực đã chứng minh muốn thủ tiêu chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ không thể trông cậy vào giai cấp quý tộc nhà Trần, mà phải trông vào bản thân những người bị hai chế độ ấy làm hại, và những nhân vật không xuất thân từ quý tộc, có những quyền lợi và nguyện vọng gần gũi với lớp địa chủ mới là lực lượng tiến bộ của xã hội bấy giờ. Dân tộc Việt-nam hồi đầu thế kỷ XV không theo Trần Quý và Trần-quý-Khoảng, không phải vì nghi ngờ lòng yêu nước của hai phần tử đại quý tộc ấy, mà chính vì thấy rằng hai phần tử đại quý tộc ấy không thể đại diện cho quyền lợi và nguyện vọng của mình. Bọn quý tộc đời Trần nói chung không những không còn nhiệm vụ gì trước lịch sử, mà trái lại đã trở thành một chướng ngại vật cho sự phát triển của lịch sử. Dân tộc Việt-nam hồi đầu thế kỷ XV hiển nhiên là rất tha thiết và sôi sảng với sự nghiệp quét sạch quân Minh xâm lược, nhưng hồi đầu thế kỷ XV, dân tộc Việt-nam cũng hiển nhiên rất tha thiết và sôi sảng với sự nghiệp quét sạch chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ mà đại biểu là bọn quý tộc nhà Trần. Sự nghiệp đánh đuổi quân Minh xâm lược gắn chặt với sự nghiệp đánh đổ chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ. Đánh đuổi quân Minh xâm lược và đánh đổ chế độ đại điền trang và chế độ

nô tỳ là hai nhiệm vụ liên quan khăng khít với nhau của cuộc cách mạng: Cuộc cách mạng (1) giải phóng dân tộc ra khỏi ách áp bức của phong kiến ngoại tộc nhằm đưa xã hội bước sang một giai đoạn mới tiến bộ hơn. Đối với một cuộc cách mạng như vậy, bọn quý tộc nhà Trần (đứng về mặt kinh tế mà nói, mặc dầu cùng giai cấp với tầng lớp địa chủ mới) chỉ có thể là đối tượng, chứ không thể là động lực, lại càng không phải là lực lượng lãnh đạo. Lực lượng lãnh đạo một cuộc cách mạng như thế chỉ có thể là những người đại biểu của tầng lớp địa chủ mới mà sự phát triển phù hợp với sự phát triển chung của dân tộc. Đại biểu của tầng lớp địa chủ mới nói đây là Lê Lợi và Nguyễn Trãi. Theo *Lam-sơn thực lục* cũng như theo bài văn bia Vĩnh-lăng, thì Lê Lợi là một nhà địa chủ quê ở Lam-sơn phủ Thanh-hóa. Tổ tiên Lê Lợi cũng đều là địa chủ có thế lực ở đất Lam-sơn. Nguyễn Trãi cũng xuất thân từ lớp bình dân. Thân phụ Nguyễn Trãi là Nguyễn-phi-Khanh hay Nguyễn-ứng-Long là một nho sĩ bình dân. Cuối đời Trần, cha con Nguyễn Trãi hẳn đã được thấy nhiều sự bất công vô lý của xã hội đời Trần. Thân phụ Nguyễn Trãi mặc dầu đỗ tiến sĩ, và là con rể Trần-nguyên-Đán, vẫn không được làm quan. Khi Hồ-quý-Ly lên thay nhà Trần, sở dĩ cha con Nguyễn Trãi ra làm quan ngay với nhà Hồ, là vì hai ông thấy chế độ nhà Hồ mặc dầu những khuyết điểm và nhược điểm của nó, vẫn tiến bộ hơn nhiều so với chế độ thối nát của nhà Trần. Cuộc xâm lược của quân Minh làm sụp đổ cơ nghiệp nhà Hồ vừa dựng lên chưa được bao lâu, thân phụ Nguyễn Trãi là Nguyễn-phi-Khanh bị bắt. Nguyễn Trãi đã theo cha, già lên tận Nam quan rồi vâng lời cha dạy trở về « tìm cách rửa nhục cho nước, trả thù cho cha ». Năm Nguyễn Trãi từ biệt cha để không bao giờ thấy mặt nữa là năm 1407. Như chúng ta đã biết, năm 1407 khi nhà Hồ bị đổ, phong trào đấu tranh chống quân Minh đã nổi lên ở nhiều nơi trên đất Việt-nam. Vậy mà cho mãi đến năm 1417 ta mới thấy Nguyễn Trãi đến Lỗi-giang tìm Lê Lợi để cùng với Lê Lợi bàn mưu vạch kế tiến hành cuộc khởi nghĩa chống quân Minh. Thế thì Nguyễn Trãi làm gì trong khoảng thời gian từ năm 1407 cho đến năm 1417? Các sách lịch sử cho ta biết trong thời gian ấy Nguyễn Trãi bị quân Minh giam lỏng ở Đông-quan. *Lịch triều hiến chương loại chí* phần Nhân vật chí của

Phan-huy-Chú cũng nói Nguyễn Trãi bị giam lỏng ở Đông-quan. Xem tập *Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi* (Văn hóa xuất bản), chúng ta thấy hình như Nguyễn Trãi có sang Trung-quốc theo con đường mà các sứ thần của ta thời Trần trở về trước thường đi. Vì chúng ta thấy có thơ nói về sông Bạch-đăng (Bạch-đăng hải khẩu) Vân-đồn, Bạch-long-vĩ (Quá hải), Tầm-châu, Ngô-châu, Thiều-châu (Thiều-châu tức sự và Thiều-châu văn hiến miếu), Bình-nam (Bình-nam dạ bạc), đèo Cửu-nghi, Giang-tây... Những thơ kể trên là những thơ thấy cảnh sinh tình rồi viết ra, chứ không phải là những thơ hoàn toàn do tưởng tượng mà ra. Vậy Nguyễn Trãi có từng theo đường sông Bạch-đăng ra Vân-đồn, ngược lên Bạch-long-vĩ rồi sang Trung-quốc không? Nếu Nguyễn-Trãi có sang Trung-quốc thì thời gian đó chỉ có thể là thời gian mà chúng ta tưởng là ông bị giam lỏng ở Đông-quan mà thôi. Nếu Nguyễn Trãi sang Trung-quốc, thì ông sang Trung-quốc để làm gì? Đó là những câu hỏi, mà các nhà nghiên cứu lịch sử nên lưu ý tìm cho ra câu giải đáp. Hiện giờ, chúng ta chỉ biết rằng trong thời gian từ năm 1407 đến năm 1417, sở dĩ Nguyễn Trãi không theo nghĩa quân của Chu-sư-Nhạn, Trần-nguyên-Khoảng ở Thái-nguyên, của Trần-nhật-Tàn, Trần-nguyên-Tôn ở Hạ-hồng (Hải-dương), cũng không theo nghĩa quân của Trần Quý và Trần-quý-Khoảng, có lẽ là vì ông không tin tưởng ở các cuộc khởi nghĩa này lắm. Xét tư tưởng yêu nước của Nguyễn Trãi, chúng ta thấy ông tha thiết với sự nghiệp giải phóng đất nước. Xét tư tưởng nhân dân của Nguyễn Trãi, chúng ta lại thấy nguyện vọng của Nguyễn Trãi không phải chỉ là đánh đuổi quân Minh đi để rồi khôi phục lại cái trật tự xã hội mà ông đã thấy ở cuối đời Trần. Hoài bão của Nguyễn Trãi là hoài bão của một nhà kinh bang tế thế. Không những ông muốn đánh đuổi quân Minh, mà ông còn muốn xây dựng một xã hội Nghiêu — Thuấn trong đó vua « rủ lòng thương yêu và chăn nuôi muôn dân, khiến trong

(1) Không nên hiểu đây là một cuộc cách mạng như cuộc cách mạng tư sản đánh đổ chế độ phong kiến đưa xã hội tiến sang chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây chỉ là một cuộc cách mạng dân tộc giải phóng vừa đánh đuổi bọn ngoại xâm, vừa giải phóng nô tỳ và thay đổi quyền sở hữu ruộng đất nhằm thúc đẩy sản xuất của xã hội phát triển.

thôn cùng xóm vắng, không có một tiếng hờn giận oán sầu». Lý tưởng của Nguyễn Trãi quả là cao cả, đẹp đẽ, nhưng đó là một lý tưởng không thể thực hiện được trong khuôn khổ chế độ phong kiến. Chế độ phong kiến về căn bản mâu thuẫn với lý tưởng Nguyễn Trãi, vì chế độ phong kiến chỉ tồn tại trên cơ sở áp bức bóc lột tàn tệ con người. Nhưng một người sau mười năm đấu tranh gian khổ chống quân Minh, đang giữ một trọng trách ở triều đình, mà áp ủ một lý tưởng như thế, thì thật là đẹp và đáng cho chúng ta tôn kính. Vì vậy, mặc dầu không có tài liệu lịch sử nào cho chúng ta biết thái độ của Nguyễn Trãi cũng như thái độ của Lê Lợi đối với chế độ đại điền trang và chế độ nô tỳ, chúng ta cũng có thể biết được rằng chí ít Nguyễn Trãi cũng thấy cần phải thủ tiêu hai chế độ trên, và hạn chế sự bành trướng của Phật giáo. Xét lịch sử thời Lê sơ chúng ta thấy sau kháng chiến chống quân Minh thắng lợi, chế độ đại điền trang không còn nữa, chế độ nô tỳ về căn bản cũng bị thủ tiêu, quyền lực của nhà chùa bị hạn chế rất nhiều, Nho giáo được đặc biệt đề cao. Những việc này là những việc lớn có tác dụng thúc đẩy xã hội tiến lên chắc phải do những người lãnh đạo khởi nghĩa Lam-sơn đề ra và thực hiện.

Xét lịch sử cuộc kháng chiến chống quân Minh, chúng ta thấy Nguyễn Trãi cũng như Lê Lợi đều là đại biểu của một lực lượng xã hội tiến bộ : Tầng lớp địa chủ mới. Tầng lớp địa chủ mới này, hồi cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV là tiêu biểu những hy vọng phát triển của dân tộc Việt-nam. Tin tưởng ở lực lượng và tương lai của tầng lớp mình, Nguyễn Trãi và Lê Lợi đã vạch ra chiến lược, chiến thuật đúng đắn nhằm đánh đuổi quân Minh. Chiến lược và chiến thuật của Nguyễn Trãi xây dựng trên cơ sở tư tưởng nhân nghĩa thực sự. Một người dám nói nhân nghĩa, dám cư xử nhân nghĩa đối với quân thù, ngay cả khi lực lượng mình còn kém xa quân thù, là một người tiến bộ đại biểu cho một lực lượng đang lên. Vì tin rằng chính nghĩa là ở phía mình, biết rằng tương lai là của mình, thắng lợi cuối cùng tất về mình, cho nên ngay khi đưa cho Lê Lợi bản « Bình Ngô sách » (1417) Nguyễn Trãi đã tỏ ra tin tưởng ở tương lai của nghĩa quân. Nghĩa quân Lam-sơn mà Nguyễn Trãi là một linh hồn chiến đấu cho chính nghĩa, cho tiến bộ xã

hội, cho nên đã « lấy yếu chống mạnh », « lấy ít địch nhiều », « lấy đại nghĩa mà thắng hung tàn ». Khi bị vây ở núi Chí-linh, lương thực hết, phải đào rễ cây mà ăn, giết cả voi chiến ngựa chiến để ăn, mà vẫn tin tưởng ở thắng lợi cuối cùng. Căn cứ vào tư tưởng Nguyễn Trãi, chúng ta có thể hiểu rằng « đại nghĩa thắng hung tàn » mà Nguyễn Trãi nói vừa là sự nghiệp đánh giặc cứu nước, vừa là chính sách dựng nước tiến bộ mà những nhà lãnh đạo nghĩa quân Lam-sơn chủ trương nhằm làm cho xã hội tiến lên. So sánh Nguyễn Trãi với Lê Lợi, chúng ta thấy Nguyễn Trãi tiến bộ hơn Lê Lợi, chủ yếu là vì trước và sau kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Trãi sống gần gũi nhân dân hoặc như nhân dân vậy.

Tóm lại nghĩa quân Lam-sơn sở dĩ đánh bại quân Minh xâm lược một phần là nhờ thiên tài lãnh đạo của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, và tinh thần chiến đấu dũng cảm của binh sĩ, nhưng chủ yếu là do những tư tưởng tiến bộ mà Lê Lợi và Nguyễn Trãi là đại biểu. Vì đại biểu cho tiến bộ cũng tức đại biểu cho tuyệt đại đa số nhân dân, cho nên nghĩa quân Lam-sơn do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo lúc đầu chỉ có một dăm người với những vũ khí thô sơ mà dám đứng lên đánh lại một quân đội tinh luyện đông đến mấy chục vạn người. Những tư tưởng tích cực và tiến bộ của Nguyễn Trãi cũng như các chủ trương, chính sách tiến bộ của ông chủ yếu xuất phát từ lực lượng xã hội tiến bộ mà ông là đại biểu.

Xét cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo, chúng ta thấy cuộc kháng chiến có những điểm tương tự như cuộc kháng chiến thần thánh 1945—1954 do Đảng lãnh đạo. Tháng 12-1946, khi toàn dân chúng ta buộc phải cầm vũ khí đứng lên, chúng ta chỉ có một ít bộ đội du kích với những vũ khí thô sơ, trước chúng ta là quân đội viễn chinh Pháp có đủ các vũ khí hiện đại được đế quốc Mỹ ủng hộ và giúp đỡ. Sau lưng chúng ta là nước Trung-hoa của Tưởng Giới Thạch thù địch với nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Có thể nói đối với một kẻ thù có đầy nanh vuốt, chúng ta đã chiến đấu với hai bàn tay trắng. Cái gì chúng ta cũng kém quân thù. Nhưng chính nghĩa lại ở về phía chúng ta, cho nên chúng ta cũng lấy yếu đánh mạnh, lấy ít địch nhiều, chúng ta vượt qua tất cả những khó khăn, gian khổ, và cuối cùng đi đến chiến thắng vĩ đại Điện-biên-phủ.

Cuộc kháng chiến chống quân Minh hồi thế kỷ XV và cuộc kháng chiến thần thánh chống Pháp 1945—1954 làm cho chúng ta nghĩ đến cuộc đấu tranh hiện nay của đồng bào chúng ta ở miền Nam. Nhân dân miền Nam hiện nay đang anh dũng và gian khổ đấu tranh chống Mỹ — Diệm. Đế quốc Mỹ đã công khai can thiệp vào miền Nam. Chúng đã chở vũ khí và quân đội vào miền Nam hòng biến miền Nam thành một thuộc địa kềm kẹp và một căn cứ quân sự của Mỹ. Quân đội Mỹ hàng ngày đã đi bắn giết đồng bào miền Nam, đốt phá các làng mạc Việt-nam. Nhưng

phong trào đấu tranh của đồng bào miền Nam càng ngày càng phát triển, càng mạnh mẽ, được toàn thể phe xã hội chủ nghĩa và các lực lượng hòa bình và tiến bộ trên thế giới ủng hộ. Đồng bào miền Nam đấu tranh không những để bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất của đất nước, mà còn đấu tranh cho tiến bộ xã hội, cho nên cuộc đấu tranh của đồng bào miền Nam nhất định sẽ thắng lợi, cũng như cuộc kháng chiến 1945—1954 đã thắng lợi và cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi và Nguyễn Trãi lãnh đạo hồi thế kỷ XV đã thắng lợi.

Ngày 5 Tháng 10-1962

XUNG QUANH VIỆC KỶ NIỆM...

(Tiếp theo trang 2)

vụ phát huy những tinh hoa của dân tộc trên chế độ tốt đẹp ngày nay.

Cũng nhân việc kỷ niệm các danh nhân này, một số ý kiến đã được đề ra xung quanh việc kỷ niệm Nguyễn Trãi. Tại sao Nguyễn Trãi vĩ đại như thế mà con đường Nguyễn Trãi tại thành phố Hà-nội lại nhỏ hẹp như thế? Rằng những tên làng tên đất đã liên hệ mật thiết với danh nhân như Nhị-kê với Nguyễn Trãi, Tiên-diên với Nguyễn Du thì tại sao làng Nhị-kê lại trở thành làng Quốc-Tuấn, làng Tiên-diên lại đổi tên là xã Xuân-tiên một cách vô duyên cớ? Tại những quảng trường và công viên tại thủ đô Hà-nội và các địa phương, người ta mong chóng được thấy có những bức tượng toàn thân hay bán thân của các anh hùng dân tộc, các nhà sử học, văn hào, thì bỏ phần ảnh được lịch sử nước ta đã từng sản ra nhiều danh nhân, những bông hoa tươi thắm của đất nước.

Về phần các cán bộ công tác sử học, chúng ta có nhiệm vụ nghiên cứu những

danh nhân của dân tộc và đề ra một lịch kỷ niệm cho đầy đủ, thích đáng. Lịch sử nước ta từ năm 1930 tới nay đã mở ra một giai đoạn mới. Từ Cách mạng tháng Tám qua chín năm kháng chiến cho tới ngày nay đang xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, đã và đang xuất hiện không ít những anh hùng mới mà tiêu biểu là Chủ tịch Hồ-chí-Minh. Theo quan điểm lịch sử, những anh hùng mới kế thừa những anh hùng cũ, được truyền thụ những tinh thần anh dũng của dân tộc. Chúng ta yêu quý những anh hùng ngày nay càng biết nhớ ơn những tiền nhân ngày trước, hay nói một cách khác, biểu dương những tiền nhân có công lao với đất nước càng cổ vũ những người đang xây dựng sự nghiệp lớn lao của tổ quốc ngày nay.

Yêu nước và yêu quý những danh nhân của đất nước không tách rời nhau. Vấn đề đặt ra là kỷ niệm những danh nhân đất nước cho hợp lý, hợp tình.



MẤY NÉT TÌNH HÌNH VÀ NHẬN XÉT VỀ CHẾ ĐỘ QUẲNG TRONG DÂN TỘC TÀY Ở HÀ-GIANG

NGUYỄN-TUẤN-LIÊU



Ở cách mạng tháng 8-1945 trở về trước và cho mãi đến 1949, trong dân tộc Tày ở Hà-giang đã tồn tại một chế độ xã hội, theo tiếng nói của đồng bào gọi là quặng (có nơi phát âm là quặng hoặc quánh). Chế độ quặng từ trước đến nay chưa được ai nghiên cứu tới, hơn nữa có thể nói nó chưa hề được nhắc tới tên trong các sách, báo, tài liệu nghiên cứu về vấn đề dân tộc bao giờ. Đôi khi trong các văn bản của các cấp Đảng bộ ở địa phương trước đây, chúng ta có nhắc tới chế độ xã hội này, nhưng không phải bằng chính tên của nó mà bằng cái tên chung — chế độ thổ ti — (1) để chỉ các hình thức chế độ xã hội phong kiến cùng kiểu có ở trong tất cả các dân tộc ở miền núi. Nếu tôi không lầm thì có một lần nó được nhắc tới trong câu truyện cổ tích « Con ngựa vàng » của dân tộc Mèo in trong Tuyển tập văn học dân tộc thiểu số, nhưng ở đây « râu ông nó đã bị đem cầm cầm bà kia »: người biên soạn câu chuyện đã chú thích sai lầm rằng « quặng » là bọn thống trị trong dân tộc Mèo.

Chế độ quặng đến nay đã bị xóa bỏ, nhưng tàn tích của nó về tư tưởng không phải đã bị quét sạch hoàn toàn. Trên bước đường đưa miền núi tiến kịp miền xuôi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải xây dựng con người mới — con người xã hội chủ nghĩa — bằng cách bồi dưỡng những tư tưởng, tình cảm, đạo đức, v.v... mới. Việc này không thể tách khỏi việc phê phán cái cũ. Tìm hiểu chế độ quặng, một chế độ xã hội đã tồn tại khá lâu đời, đã in dấu sâu sắc trong đời sống kinh tế, chính trị, nhất là trong đời sống tinh thần, tư tưởng của nhân dân nhiều vùng dân tộc Tày trước đây. Việc nghiên cứu chế độ quặng nếu làm được sâu sắc còn giúp ta thêm cơ sở để kiểm điểm việc vận dụng đường lối chính sách của Đảng, chính phủ trong giai đoạn cách mạng dân tộc,

dân chủ ở vùng miền núi có chế độ quặng, trên cơ sở đó mà rút ra những bài học thiết thực cho giai đoạn hiện nay. Miền núi cùng với cả miền Bắc nước ta đang trải qua một cuộc cách mạng vĩ đại, sâu sắc, triệt để nhất — cách mạng xã hội chủ nghĩa — đang ở bước quá độ « thay da đổi lông » một cách nhanh chóng phi thường. Chúng ta cần kịp thời ghi lại những nét biến đổi trong đời sống kinh tế, chính trị, tư tưởng, v.v... của đồng bào thiểu số hiện nay, và đồng thời của cả thời xưa nữa.

Truyện thuyết về « quặng »

Quặng là giai cấp thống trị trong dân tộc Tày xưa kia. Có nhiều truyền thuyết khác nhau về quặng, nhưng tựu trung nó đều mang cái tinh thần cơ bản là: ngày xưa, ở miền núi chưa có dân cư ở, rừng núi còn hoang vu; nhờ có quặng không biết từ đâu tới (có truyền thuyết thì nói từ đất kinh lên, có truyền thuyết nói từ những địa phương cụ thể như Mường Giàng, Tam-tông, v.v...), có công đi tìm tới nơi đất tốt. Vừa đi quặng vừa khấn trời khấn đất, chỗ nào tốt thì báo cho dừng lại, chỗ nào không tốt thì báo cho biết là « nơi này không nên ăn, đất này không nên ở » (2) để tiếp tục đi tìm nơi khác. Quặng đi bằng thuyền đồng (lửa toong) nên đến trước được đất tốt, chầu đi bằng thuyền gỗ (lửa mạy) đến thứ hai, còn dân đi thuyền bằng da

(1) Thổ ti là danh từ mượn từ chữ Hán, được cán bộ chính trị công tác ở vùng dân tộc thiểu số sử dụng một cách phổ biến sau Cách mạng tháng Tám để chỉ chung bọn phong kiến cát cứ trong tất cả các dân tộc thiểu số (Thái, Mường, Tày, Mèo, v.v...). Thổ ti không phải là tiếng vốn có của người Tày hoặc người Mèo ở Hà-giang.

(2) Tiếng Tày là: « Mường nay bố pên kin, đin nay bố pên đủ ».

(lừa nã) đến sau nên gặp đất xấu. Khi đã định cư làm ăn rồi, nhờ có quảng che chở chống sự phá hoại của giặc cướp và trừ khử ma quỷ. Nếu không có quảng thì nhất định nhân dân không thể an cư lạc nghiệp được, không bị giặc giả cướp bóc giết chóc thì cũng bị ma quỷ tác oai tác quái, gây ra dịch tễ giết hại người và gia súc, gây ra hạn hán, sâu bọ phá hoại mùa màng, khiến cho đời sống vô cùng khổ cực. Cho nên ở đâu có dân là phải có quảng, đều đó dường như là tự nhiên. Ở mỗi địa phương, bọn quảng còn đặt ra nhiều truyền huyền hoặc để thần thánh hóa mình như: nơi này trước kia quảng đã dùng phép thần thông biến hóa đánh nhau với yêu quái thường luồng, chém chúng chết máu chảy đầy sông; nơi kia quảng đã từng một mình một kiếm giao chiến và giết chết từng giặc «Tàu» và hàng trăm quân của nó, v.v...

Cứ theo tinh thần của truyền thuyết về quảng thì chính quảng là người có công sáng lập ra các bản mường, là người có công đầu trong việc khai phá biến rừng hoang thành đồng ruộng — chứ không phải nhân dân lao động —, và cũng chính quảng là người bảo vệ che chở cho cả từ con người đến gia súc, cây cỏ sinh sống trên mảnh đất do chúng sáng lập ra. Công ơn của quảng to lớn như thế, sự tồn tại của quảng quan hệ đến sinh mạng của nhân dân lao động như thế, nên chúng đòi hỏi nhân dân lao động phải biết ơn chúng, trung thành với chúng, dù cho «vật đổi sao dời» cũng không được xa lìa chúng. «Nước cạn không bỏ thuyền, đất nước dù có loạn lạc cũng không bỏ quảng» (1). Đó là cái đạo lý mà chúng muốn nhắc cho quần chúng thông qua câu truyện truyền thuyết về quảng.

Vài nét về lịch sử chế độ quảng

Chế độ quảng trong dân tộc Tày hình thành từ bao giờ? Điều này chưa rõ, nhưng có điều chắc chắn là chế độ này đã có từ rất lâu đời. Trong dân gian người Tày đến nay còn lưu lại những truyện về mối giao thiệp giữa triều đình phong kiến Việt-nam từ triều Lê với bọn quảng. Theo lời các cụ già người Tày ở huyện Đồng-văn kể lại thì dưới triều Lê (theo tôi là hậu Lê), nhân dân miền núi giáp biên giới Trung — Việt có nhiều lần nổi dậy chống triều đình phong kiến Việt-nam. Để ổn định tình hình, triều Lê bấy giờ đã phong hầu cho 7 dòng họ quảng và cho mỗi một dòng họ được

cai quản một vùng biên cương, gọi là «thất tộc phiên thần» phân chia như sau:

— Họ Nông ở Bảo-lạc, Cao-bằng, có thế lực lớn nhất;

— Họ Nguyễn ở Đồng-văn (trước kia là tổng Đồng-quang thuộc châu Bảo-lạc);

— Họ Hoàng ở Tu-lung, giáp huyện Hoàng-xu-phì ngày nay;

— Họ Ma ở Chiêm-hóa, Tuyên-quang (trước kia là châu Vị-long).

— Họ Đinh, Lý, Vi ở Bạc-kạn, Lạc-sơn ngày nay. Trong những dòng họ quảng kể trên, có họ Nông, Ma, Nguyễn còn giữ được địa vị thống trị mãi tới cả thời Pháp thuộc và mấy năm sau Cách mạng tháng Tám. Tôi cho rằng sự kiện triều đình phong kiến Việt-nam thừa nhận và phong tước 7 họ quảng trên đây diễn ra dưới đời hậu Lê, chứ không phải tiền Lê. Lê thứ nhất là: dưới đời hậu Lê vào thời Lê-Mạc phân tranh và nhất là thời cuối Lê, tình hình trong nước cũng như biên cương rất không ổn định, đều đó buộc vua quan nhà hậu Lê càng phải ra sức tranh thủ bọn quảng, lang, phía mà họ gọi là thổ ti. Lê thứ hai là: lịch sử cũng có những sự kiện chứng minh, xin dẫn ra đây vài ví dụ.

Lịch triều hiến chương loại chí của Phan-huy-Chú trong phần «Bang giao chí» cho ta biết: vào khoảng 1444-1447, đời hậu Lê đã xảy ra vụ tranh chấp đất đai giữa thổ quan Nông Phúc, Nông Kinh châu Hạ-tu-lung (địa phận Cao-bằng ngày nay) với châu mục Triệu Nhân Chính châu Long-châu thuộc Quảng-tây Trung-quốc. Sự việc này phải đưa lên triều đình hai nước giải quyết. Sách này còn cho biết vào năm 1475, đời hậu Lê châu mục Bảo-lạc là Nguyễn-Văn trình với triều đình là «dân cư động Đồng-quang (2) châu ấy là bọn Hoàng-chương-Mã, Nguyễn Ngò, Ca-khố, Hoàng Cái, Ca-quang, từ năm Thành-hóa thứ 6 đến nay, vì thiếu thuế má, đem gia quyến trốn đi, họp ở những núi Lập-ngò, Nhung-bộ v.v... hơn vài vạn người, nhóm họp làm gian, trộm cướp ở các địa phương Đồng-quang, nhiều hại dân chúng...». Một đoạn khác của

(1) Tục ngữ Tày «Nậm bốc bầu tả lừa, mường lừa bầu tả khun, tả quảng».

(2) Ngày nay là huyện Đồng-văn thuộc tỉnh Hà giang Châu Bảo-lạc trước kia gồm cả đất Đồng-văn ngày nay.

sách này lại cho biết: «Trước đây, người phiên mục châu Lộc-bình(1) là Vi-đức-Thắng xâm chiếm 8 thôn ở châu Tư-lăng của nhà Thanh...» (Trang 204: Lịch triều hiến chương); sau đó đến năm Ung-chính thứ 4 (1726), tổng đốc Lương-quảng nhà Thanh sai người mang 400 nén bạc giao cho «Vi-phúc-Kiên là thổ quan châu Lộc-bình nước ta để chuộc lại đứt khoát đất ấy...» (204, cùng sách). Một đoạn khác lại ghi thêm rằng «năm thứ 9 (1728) ngang với năm Ung-chính thứ 6 nhà Thanh, vua Thanh trả lại ta mô đồng Tự-long (2). Trước kia đất biên giới châu Vi-xuyên(3) bị thổ quan Khai-hóa (4) nhiều lần đã đem việc ấy tâu lên vua Thanh». Vua Thanh đặt mốc giới, lần đất của ta 40 dặm và hai lần sắc dụ đòi ta phải theo, nhưng «thổ mục trấn Tuyên-quang là Hoàng-văn-Phác nhất định không tiếp nhận». Mấy sự kiện được ghi trong lịch sử thành văn trên đây xác nhận mấy họ quảng như Nông, Nguyễn, Hoàng, v.v... đã là phiên thần của triều hậu Lê. Không phải ngẫu nhiên mà có sự phù hợp giữa lịch sử thành văn của triều đình phong kiến Việt-nam và lịch sử truyền miệng của nhân dân địa phương ở Đồng-văn.

Vì khó mà nắm miền núi một cách chặt chẽ được, các triều đình phong kiến Việt-nam đều buộc phải thừa nhận các chế độ lang, phía, quảng, công nhận các đặc quyền đặc lợi của họ, thường còn phong tước và có khi còn dùng hôn nhân để nắm chặt hơn, với điều kiện là bọn này phải thần thuộc và hàng năm phải nộp cống vật cho triều đình. Điều này không phải đến triều đình hậu Lê mới rút ra được, mà các triều đại trước đã nhận thấy và thi hành một chính sách mềm dẻo như vậy: «Thời bấy giờ không đặt tiết trấn; các việc quân sự và dân sự ở các châu đều giao cho các châu mục cai quản. Các châu miền thượng du lại giao cho bọn tù trưởng địa phương coi quản. Nhà vua sợ khó khống chế được họ, nên mới kết mối giao hảo bằng cuộc hôn nhân để dăm buộc họ... Từ đó việc gả công chúa cho châu mục trở thành lệ thường của nhà Lý» (*Việt sử thông giám cương mục*, ch. b. II, 33) (5). Qua sự trình bày trên đây, tôi muốn đi đến một nhận xét là: chế độ quảng cũng như chế độ lang, phía đã hình thành trước triều Lê, Lý nhiều (cụ thể từ bao giờ, điều này là cả một công trình phải tiếp tục nghiên cứu). Còn một số dòng họ quảng còn tồn tại đến trước và sau Cách mạng tháng Tám

mấy năm như họ Nông (Bảo-lạc) họ Nguyễn (Đồng-văn), họ Ma (Chiêm-hóa) và một số họ quảng khác đã suy tàn trước như họ Hoàng, họ Vi, v.v... Những họ quảng này ít ra về mặt pháp lý đã được thừa nhận từ triều hậu Lê.

Như vậy là dưới các triều đại phong kiến Việt-nam, chế độ quảng đã tồn tại ở hầu khắp các vùng dân tộc Tây. Đến thời Pháp thuộc, phạm vi tồn tại của nó dần dần bị thu hẹp lại rất nhiều. Trong khu Việt-bắc, chỉ còn có một số ít nơi như Bảo-lạc, Chiêm-hóa. Riêng ở Hà-giang, phạm vi của nó cũng đã bị thu hẹp, nhưng còn tương đối rộng so với các nơi khác. Nó còn tồn tại trong tất cả các xã người Tây ở huyện Đồng-văn, một số xã miền Bắc huyện Vi-xuyên (Yên-phủ, Quân-bạ, Thuận-hòa), một hai xã ở huyện Hoàng-xu-phì (Tụ-nhân, Tân-liến), còn các nơi khác ở trong tỉnh nó đã tan tã về căn bản. Sau Cách mạng tháng 8-1945 cho tới chừng 1949, lợi dụng tình hình ban đầu ta bận đối phó với bọn phản động Quốc dân đảng, và sau đó tình hình cuộc kháng chiến đang gặp khó khăn, dựa vào điều kiện trình độ giác ngộ còn thấp của quần chúng, bọn quảng phản động ở các xã Yên-minh, Đồng-văn, Niêm-sơn trong dân tộc Tây cùng với bọn thổ ti trong dân tộc Mèo đã đứng lên giữ lấy chính quyền về tay chúng. Về danh nghĩa, chúng thừa nhận theo chính phủ và mang danh hiệu chính phủ, phó chủ tịch và ủy viên ủy ban, v.v... nhưng về thực chất là chúng cố duy trì, củng cố lại chế độ quảng. Ở những xã khác như Yên-phủ, Thuận-hòa, Quân-bạ, chính quyền đã về tay nhân dân, nhưng ban đầu chính quyền còn yếu, uy thế của quảng còn lớn. Nuông đặc quyền đặc lợi về kinh tế, chính trị của quảng về căn bản còn được duy trì, ảnh hưởng về tư tưởng của quảng trong quần

(1) Thuộc tỉnh Lạng-sơn bây giờ.

(2) Giáp phía Bắc huyện Hoàng-xu-phì tỉnh Hà-giang. Bây giờ thuộc địa phận huyện Ma-li-phổ tỉnh Vân-nam Trung-quốc.

(3) Vi-xuyên, nay thuộc Hà-giang.

(4) Thuộc Trung-quốc.

(5) Năm 1082 vua Lý Nhân-tông gả công chúa Khâm Thành cho châu mục Vi-long (Chiêm-hóa) là Hà-di-Khánh. Năm 1180 vua Lý Cao-tông gả công chúa Hoa Dương cho Hà-công-Phụ là thủ lĩnh châu Vi-long (Chiêm-hóa).

chúng còn sâu sắc. Cho nên có thể nói chế độ quảng ở những địa phương trên đây còn tồn tại ở những mức khác nhau cho mãi tới 1949.

Thực chất chế độ quảng là gì ?

Chế độ quảng trong dân tộc Tày, cũng như chế độ lang trong dân tộc Mường, chế độ phía trong dân tộc Thái đều là chế độ phong kiến cát cứ ở trong những dân tộc thiểu số. Các chế độ này khác nhau về tên gọi, về hình thức tổ chức, có những đặc điểm lịch sử, dân tộc khác nhau, nhưng xét về thực chất là cùng một kiểu quan hệ sản xuất, một kiểu chế độ xã hội. Muốn tìm hiểu vấn đề này không thể dừng lại ở việc tìm hiểu lịch sử, tìm hiểu hình thức tổ chức chính trị, xã hội mà phải đi sâu phân tích quan hệ kinh tế, quan hệ giai cấp trong chế độ quảng. « Cơ cấu kinh tế của xã hội bao giờ cũng vẫn là cơ sở hiện thực mà xét đến cùng thì cần phải dựa vào cơ sở này mới giải thích được tất cả kiến trúc thượng tầng về chế độ pháp lý và chính trị, cũng như những quan niệm về tôn giáo, triết học và các quan niệm khác của mỗi thời kỳ lịch sử » (Ăng-ghen - *Chống Duy-rinh*, tiếng Việt, trang 43). Khẳng định nguyên lý trên đây của chủ nghĩa Mác — Lê-nin vẫn có ý nghĩa quan trọng trong thực tiễn. Sau Cách mạng tháng Tám một thời gian, trong hàng ngũ cán bộ chính trị hoạt động ở vùng dân tộc thiểu số có chế độ quảng, phía, có không ít người không rõ thực chất những chế độ xã hội này là gì. Nhầm lẫn trong việc xác định tính chất chế độ xã hội nhất định dẫn đến nhầm lẫn trong việc xác định nội dung, nhiệm vụ cách mạng, phân biệt bạn thù, trong việc vận dụng đường lối sách lược của Đảng trong những vùng đó.

1 — Quan hệ giai cấp và chế độ ruộng đất trước thời Pháp thuộc.

Trước thời Pháp thuộc, trong chế độ quảng xã hội phân chia thành hai giai cấp theo ranh giới huyết tộc rõ rệt: một bên là dòng họ quý tộc gọi là quảng, nắm quyền thống trị mọi mặt, một bên là những dòng họ nông dân lao động — thực chất là nông nô — gọi là người thổ (1). Quảng trực tiếp chiếm hữu một số ruộng đất tốt. Để canh tác số ruộng đất này và làm các công việc phục vụ khác trong nhà, quảng bắt nhân dân trong vùng nó thống trị lần lượt đến làm không công cho chúng, hoặc có nơi chúng

giao hẳn cho những hộ — gọi là tiểu gia (2) — trong một xóm, một thôn nhất định phải hoàn toàn chịu trách nhiệm làm không công cho chúng từ khi cày cấy đến khi đồ thóc vào bịch. Những « tiểu gia » này được miễn những nhiệm vụ lao dịch khác. Ngoài số ruộng trên đây, còn một loại ruộng nữa tuy chúng phân chia cho những người làm việc trong bộ máy cai trị của chúng, và một phần nhỏ được phân chia cho những người nông nô hàng ngày phải đến phục vụ các công việc khác trong sinh hoạt của nhà quảng. Tên những ruộng này được gọi tùy theo việc mà người nông nô phải phục vụ: ruộng hầu khách (nà soài pát), ruộng giải chiều (nà pải phục), ruộng mắc màn (nà khang sút), ruộng đặt gối (nà mon), ruộng coi cối giã gạo (nà làng tôi), v.v... Quảng có thể rút bớt số ruộng này vì dễ trực tiếp canh tác hoặc phân chia cho con cháu nếu thiếu. Như vậy là, đối với loại ruộng này, quảng không những chỉ có quyền phân phối, mà trên thực tế còn có quyền chiếm hữu nữa. Phần ruộng đất còn lại được phân phối trong tay nhân dân lao động. Ban đầu họ chỉ có quyền sử dụng, về sau lại có quyền để lại cho người trực tiếp thừa kế. Nhân dân lao động ngày càng khai phá thêm ruộng đất của mình. Người ta có quyền bán lại những ruộng đất này như là ruộng tư của mình. Nhưng bất kỳ là sử dụng ruộng đất công hay ruộng đất tư do mình khai phá, hoặc do cha ông khai phá để lại cho mình, nếu ruộng đất đó thuộc khu vực thống trị của quảng, người nông dân đều phải làm tròn một số nghĩa vụ đối với quảng. Những nghĩa vụ này có khi được ghi thành văn:

— Hàng năm phải đi lao dịch phục vụ quảng: cày cấy, cắt cỏ, chăn trâu, làm nhà cửa, v.v. gọi là đi làm « tưng đãi » hay « tiểu gia ». Mỗi năm trung bình một hộ phải phục vụ ít ra cũng 2, 3 tháng.

— Phải làm nhiệm vụ « binh dịch » khi có giặc cướp.

— Hàng năm phải chia nhau đóng góp để cung phụng tất cả những nhu cầu về sinh hoạt mà quảng cần thiết: bông để may mặc, trâu cày để ăn, trâu bò lợn gà để chi

(1) Tiếng thổ ở đây không có nghĩa là người dân tộc Thổ, mà chỉ có nghĩa là người thuộc tầng lớp lao động.

(2) Ở xã Yên-minh.

dùng khi có ma chay, cưới xin, trong những ngày tết, v.v... Ngoài những khoản cung phụng thường kỳ như trên, ở mỗi nơi mỗi dòng họ quảng còn đặt ra những khoản cung phụng khác nữa.

— Người nông dân ở đây không phải chỉ phải đem một phần sản phẩm thu hoạch được trên ruộng đất của mình mà ngay cả thú vật săn bắt được trên rừng, tôm cá bắt được ở dưới sông, dưới suối cũng phải mang biếu quảng một phần.

Mỗi một khoản cung phụng trên đây đều được quy định cụ thể: một năm mỗi hộ phải nộp bao nhiêu con cúi bông, bao nhiêu lá trâu; sản được hươu nai thì phải nộp mấy đùi, đùi trước hay đùi sau, v.v... Nếu người nông dân nào không làm đầy đủ nghĩa vụ đối với quảng sẽ phải chịu nhiều hình phạt khác nhau, trong đó có cả hình phạt tịch thu ruộng đất, trục xuất đi nơi khác. Trong trường hợp người nông dân chết đi, không có người thừa tự (không có con hoặc chỉ có con gái) thì ruộng đất của người đó sẽ bị quảng thu hồi và sử dụng: trực tiếp canh tác hay phân phối cho những nông dân nào nhận làm đầy đủ nghĩa vụ đối với quảng. Những hình thức cung phụng trên đây chính là các hình thức khác nhau của địa tô lao dịch và địa tô hiện vật mà bọn quảng tiến hành bóc lột nông nô. Đó là hai hình thức địa tô xuất hiện ở giai đoạn đầu và giai đoạn giữa của lịch sử phát triển của chế độ phong kiến nói chung. Điều đó chứng tỏ rằng dưới chế độ quảng, ngay đối với phần ruộng đất do ông cha để lại cho hoặc do mình mua hay khai phá được, người nông dân tuy về danh nghĩa có quyền sở hữu, nhưng cũng không có quyền sở hữu hoàn toàn. Thực chất sở ruộng đất đó vẫn thuộc quyền sở hữu của quảng. Điều đặc biệt nữa là quảng không những chỉ có toàn quyền chi phối về ruộng đất, mà có quyền chi phối ngay cả bản thân con người nông dân nữa, có quyền nhường lại, bán họ lại cho kẻ khác: quảng họ Nông ở Bảo-lạc trước kia có con gái lấy chồng quảng họ Nguyễn ở Đồng-văn đã cắt cả xã Sơn-vĩ (trước thuộc Bảo-lạc, nay thuộc Đồng-văn) cho con gái làm của hồi môn khi về nhà chồng; từ đó nông dân Sơn-vĩ phải theo con gái họ Nông về phục vụ quảng họ Nguyễn. Ở nhiều nơi như xã Quán-bà, bọn quảng còn đặt ra luật lệ xấu xa là: bắt kỹ con gái nhà dân nào trước khi về nhà chồng đều phải về ngủ với quảng ba tối.

Chúng tôi nói: có thể cuộc đời người con gái sau này mới gặp nhiều may mắn. Nếu ai không tuân, không bị mất trâu mất bò thì cũng khổn đồn.

Tóm lại, quảng là kẻ chiếm hữu toàn bộ ruộng đất, toàn bộ núi rừng, sông suối trong phạm vi chúng thống trị, đồng thời cũng là kẻ chiếm hữu hoàn toàn về con người nông dân. Rõ ràng quảng là bọn chúa phong kiến cát cứ, còn nông dân lao động ở đây là nông nô của chúng. « Dưới chế độ phong kiến, cơ sở của quan hệ sản xuất là: chúa phong kiến chiếm hữu tư liệu sản xuất và chiếm hữu không hoàn toàn người sản xuất (nông nô); chúa phong kiến không thể giết tróc nông nô, nhưng có thể mua bán nông nô... » (Sta-lin — *Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử*).

2 — Quan hệ giai cấp và chế độ ruộng đất dưới thời Pháp thuộc.

Chủ nghĩa đế quốc ngay từ khi mới đặt chân lên đất nước ta, ở miền núi cũng như ở miền xuôi đều đã dựa vào chủ nghĩa phong kiến để cướp nước ta và duy trì ách thống trị của chúng. Ở miền núi, đế quốc gặp nhiều khó khăn hơn trong việc bình định và cai trị do địa hình địa vật, v.v... gây ra, việc dựa vào chủ nghĩa phong kiến lại càng đặc biệt cần thiết đối với chúng. Cho nên ngay từ đầu đế quốc Pháp đã ra sức mua chuộc, lôi kéo, duy trì về căn bản mọi đặc quyền đặc lợi phong kiến cho bọn quảng cũng như bọn lang, phía; chúng chỉ dần dần tước đi đặc quyền đặc lợi nào có khả năng gây hậu họa cho chúng như quyền tổ chức lực lượng vũ trang. Ngược lại, chủ nghĩa phong kiến ở miền núi, trừ một vài bộ phận lẻ tẻ trong một thời gian ngắn lúc đầu có đứng lên hưởng ứng một cách yếu ớt cuộc chống Pháp của bộ phận chủ chiến của triều đình phong kiến Việt-nam, còn nói chung ngay từ đầu đã cầu kết làm tay sai đắc lực cho chủ nghĩa đế quốc. Chính là do cầu kết với chủ nghĩa đế quốc, được chủ nghĩa đế quốc duy trì mà các chế độ quảng, lang, phía còn tồn tại trong cả thời Pháp thuộc, thậm chí nó còn « kéo hơi thở tàn » được cả mấy năm sau Cách mạng tháng 8-1945. Nói như vậy không có nghĩa là nói dưới thời Pháp thuộc, chế độ quảng không có gì biến động so với trước.

Nền kinh tế miền núi trước khi Pháp xâm lược là một nền kinh tế hoàn toàn tự cấp tự túc, lạc hậu, phân tán; cô lập từng khu vực nhỏ bởi đường giao thông cách trở,

không có liên hệ với nhau bằng một thị trường chung. Nền kinh tế tự nhiên đó là cơ sở thống trị của chế độ phong kiến cát cứ — chế độ quảng. Chủ nghĩa đế quốc một mặt cần duy trì chế độ phong kiến để dễ bề thống trị nhân dân ta, một mặt cần tiến hành mở rộng việc khai thác (mở đồn điền, khai mỏ), cần mở rộng việc tiêu thụ công nghệ phẩm và vơ vét hàng nông phẩm để tăng cường bóc lột nhân dân ta. Nhằm phục vụ mục đích bóc lột đó và cả mục đích đàn áp bằng quân sự phong trào cách mạng của nhân dân ta, bọn đế quốc cần mở mang một số đường giao thông lớn (đường xe hỏa, ô-tô, đường thủy), kể cả ở một số địa phương miền núi, đi đôi với việc xây dựng những trung tâm hành chính mới. Tình hình đó đưa đến một kết quả khách quan là: những địa phương miền núi ở gần các đường giao thông lớn, gần những thị xã, thị trấn lớn — trung tâm hành chính và kinh tế —, dần dần càng có nhiều quan hệ buôn bán, tức những quan hệ kinh tế — hàng hóa với miền xuôi và vùng biên giới Trung-quốc, không còn tính chất hoàn toàn ngăn cách, cô lập của một nền kinh tế tự nhiên như trước nữa. Quan hệ hàng hóa—tiền tệ đã dần dần thâm nhập vào nền sản xuất các xã hội miền núi những nơi đó, khiến cho mối quan hệ giai cấp trong nông thôn cũng có những biến động nhất định, ít nhiều làm lung lay cơ sở của chế độ quảng, tuy rằng quan hệ hàng hóa—tiền tệ đó còn kém phát triển và sự biến động về giai cấp còn rất chậm chạp so với miền xuôi. Tùy theo mức độ quan hệ tiền tệ—hàng hóa thâm nhập vào nhiều, ít khác nhau, mà chế độ quảng có nơi bị thủ tiêu hẳn, có nơi tuy còn tồn tại nhưng cũng đã suy yếu đi so với trước khi Pháp sang. Những nơi chế độ quảng bị thủ tiêu là những nơi mà quan hệ tiền tệ—hàng hóa có tác động mạnh hơn, làm cho nông thôn có sự phân hóa mới thành bần nông, cố nông, trung nông và phú nông, địa chủ. Bọn phong kiến cát cứ — quảng — một số thì địa chủ hóa, một số thì bị phá sản, mất hết đặc quyền đặc lợi cũ. Đối với một số nơi, như trên đã nói, chế độ quảng còn tồn tại được thì nó cũng có những biến đổi mới. Về căn bản, quảng vẫn duy trì những đặc quyền đặc lợi bóc lột cũ, ngoài ra nó còn kết hợp cả những hình thức bóc lột mới của địa chủ phong kiến (phát canh thu tô) hoặc của tư bản nông thôn (thuê nhân công, nuôi người ở,

cho vay nợ lãi, buôn bán, đầu cơ, v.v...) Nghiên cứu một số gia đình quảng ở xã Yên-phú huyện Vị-xuyên trước Cách mạng tháng Tám thì thấy rõ tình hình đó:

Nguyễn-thế-Ru

a/ Về ruộng đất :

— Chiếm hữu 1800 bó mạ (1) ruộng trực tiếp canh tác bằng cách sử dụng không phải trả công sức lao động của nhân dân.

— Chiếm hữu 1500 bó mạ ruộng — mà ở địa phương gọi là ruộng công — phân cho những gia đình nông dân phục vụ hầu hạ gia đình y. Số ruộng này được phân chia cụ thể như sau :

— Ruộng hầu khách	150 bó mạ
— Ruộng đón dâu	120 »
— Ruộng mướn mần	300 »
— Ruộng làm cối nước giã gạo	100 »
— Ruộng làm phườn đưa ma	240 »
— Ruộng làm cơm sáng	300 »
— Ruộng giải chiếu	300 »

— Ruộng thực sự Nguyễn-thế-Ru phải bỏ tiền ra mua (cổ nhiên cũng chỉ là hình thức chiếm đoạt khéo) gọi là ruộng tư chỉ có 950 bó mạ.

b/ Về rừng: Trực tiếp chiếm hữu 10 mẫu (4 mẫu ở Nà-liêng, 3 mẫu ở Nà-mén, 3 mẫu ở Nà-pi-ia) để lấy gỗ, vầu, cọ và các lâm sản khác.

Nguyễn-dinh-Thừa

a/ Về ruộng đất :

— Chiếm hữu trên 1000 bó mạ để trực tiếp canh tác.

— Chiếm hữu 1570 bó mạ, phân chia cho các gia đình nông dân hầu hạ gia đình y. Từ trước Cách mạng tháng Tám, y đã rút trong số ruộng này lấy 600 bó mạ để phát canh thu tô và 300 bó mạ để làm của hồi môn cho con gái đi lấy chồng.

— Ruộng do y thực sự bỏ tiền ra mua chỉ có 350 bó mạ.

— Ngoài các hình thức bóc lột cũ của chế độ quảng, bọn quảng còn dựa vào thế lực của đế quốc để vơ vét của nhân dân bằng phù thu lạm bổ, hối lộ, phạt vạ, giữ độc quyền bán muối với giá cắt cổ. Ngoài ra, chúng còn tiến hành bóc lột bằng đầu cơ

(1) Đơn vị đo lường diện tích của đồng bào Tây ở Vị-xuyên, Bắc-quang: chừng 150 bó mạ bằng một mẫu Bắc-bộ.

buôn bán (chủ yếu là buôn thuốc phiện lậu), cho vay nặng lãi, thuê mướn nhân công, nuôi người ở.

Trong 30 năm, Nguyễn-đình-Thừa đã nuôi 16 cặp vợ chồng người ở.

Nông thôn ở đây, về cơ bản vẫn có sự phân hóa thành một bên là phong kiến cát cứ — quăng —, một bên là nông dân, thực chất là nông nô. Bên cạnh sự phân hóa cũ, lại song song tồn tại một sự phân hóa giai cấp mới. Nông thôn không phải chỉ có hai giai cấp thuần nhất (quăng và nông nô) như dưới chế độ quăng trước thời pháp thuộc. Cùng với chế độ bóc lột của quăng còn có tác động của quan hệ tiền tệ — hàng hóa, dần dần thúc đẩy nội bộ nông dân phân hóa theo hai chiều: số đông bị đẩy xuống địa vị cổ nông, bán nông và trung nông, số ít trở thành phú nông và địa chủ, những giai cấp bóc lột mới.

3. Tổ chức bộ máy: quăng là giai cấp phong kiến cát cứ trong dân tộc Tây, một dân tộc thiểu số có dân số đông nhất các dân tộc thiểu số, nhưng dân cư ở phân tán, xen kẽ với nhiều dân tộc khác, không được tập trung như dân tộc Mường, Thái. Quăng trước kia phải thần thuộc vua quan phong kiến người kinh. Thông thường phạm vi thống trị của một quăng không lớn lắm. Tình hình đó khiến cho quy mô tổ chức bộ máy thống trị của nó nhỏ bé, hình thức tổ chức của nó giản đơn và thường là không thống nhất giữa các địa phương, ngay cả hai địa phương gần nhau như xã Yên-minh và xã Quân-bạ. Nhưng xét về tính chất thì nó vẫn có đầy đủ tính chất của một bộ máy nhà nước, một công cụ áp bức giai cấp. Nó là một nhà nước phong kiến nhỏ nhỏ ở buổi sơ kỳ. Bộ máy cai trị của quăng ở Hạ-gang đại thể được tổ chức như sau:

a/ Đứng đầu một địa phương là quăng. Quăng có 3 cấp:

— Quăng mường: thống trị trong phạm vi một xã hay lớn hơn, thuộc dòng họ chính thống đến lập nghiệp đầu tiên ở một vùng nào. Quăng mường nào có tuổi tác hoặc có uy thế lớn còn được dân gọi một cách kính trọng là «hầu» (1). Quăng mường là quăng lớn nhất.

— Quăng họ: là quăng cùng họ với quăng mường, được giao cho cai quản một nơi nào đó thuộc khu vực của quăng mường và dưới quyền của quăng mường.

— Quăng khiến là quăng do quăng mường phái đến cai trị một địa phương khác khi dân nơi đó yêu cầu đón về vì quăng cũ tuyệt tự hoặc không xứng đáng nên bị truất. Quăng ở thôn Đồng-văn và xã Yên-phú là thuộc loại quăng khiến, vì gốc gác là do quăng ở xã Mậu-ruộc cử đến.

Ở xã Quân-bạ cũng chia làm hai loại quăng, nhưng tên gọi và chức trách cũng có khác ít nhiều. Đó là: quăng bản (lớn nhất); quăng thoa luây (nhỏ hơn), quăng thiêng lâu (thấp nhất) (2).

b/ Bộ máy giúp việc quăng có các châu: Châu là người thuộc dòng họ dân, gia tư khá giả, khôn ngoan, được quăng lựa chọn cho làm. Bọn này cũng có những quyền lợi nhất định: được quăng phân chia cho một số ruộng chức dịch, ngoài ra còn dựa vào thế lực của quăng để chia phần bóc lột nhân dân, được nhiều hay ít là tùy cường vị cụ thể từng người. Thông thường mỗi quăng có độ năm đến bảy châu. Đối với quăng mường có phạm vi thống trị rộng thì số châu còn nhiều hơn. Châu chia ra làm nhiều cấp:

— Châu mường là châu to nhất, được quăng tin cậy nhất, có quyền đại diện cho quăng khi vắng mặt để xúc tiếp với dân giải quyết các công việc hoặc điều khiển các châu khác. Có thể nói châu mường là người trực tiếp thừa lệnh quăng xem xét, đôn đốc mọi việc từ «nội trị đến ngoại giao», từ việc sản xuất, trị an trong mường bản đến việc lễ bái hiếu hỉ của quăng. Quyền hành lớn như vậy, nên nhân dân sợ châu không kém gì sợ quăng (tục ngữ người Tây ở Đồng-văn: đi rừng sợ hổ, về nhà sợ quăng, sợ châu).

— Châu sảng là châu to thứ hai, dưới châu mường.

— Dưới nữa còn có châu họ, châu khiến, châu chường; những châu này mỗi người đảm nhiệm một nhiệm vụ cụ thể như: trông coi việc cày cấy của nhà quăng, huy động

(1) Bắt nguồn từ trước kia, có một số quăng được triều đình phong kiến Việt-nam phong tước «hầu».

(2) Nghĩa đen tiếng Tây: thoa luây là mất nhốt; thiêng lâu là dựng lều tức coi sóc việc dựng lều để tổ chức ngày hội lồng lộng vào ngày 3 tháng giêng âm lịch hàng năm.

phu phen tạp dịch, bắt giữ người phạm tội, chỉ huy dân binh khi có giặc cướp, đồn đốc các bản đóng góp biếu xén cho quăng, cai quản công việc hàng ngày trong nhà quăng, tổ chức việc cưới xin, ma chay, cúng bái của nhà quăng, v.v...

c) Dưới châu, có các tàn: họ không có quyền lợi gì đáng kể, chỉ là lũ người đầu sai của quăng và châu. Ở Quăn-bạ không có tàn.

Ngoài ra còn phải kể đến một tầng lớp nữa có vai trò đặc biệt quan trọng trong bộ máy thống trị của quăng, đó là các ông mo, ông tạo giúp việc cúng bái cho quăng. Riêng ở xã Quăn-bạ, bộ máy phục vụ việc cúng bái của quăng có từ 6 đến 12 người do quăng chỉ định, mỗi người thuộc một họ nhà dân khác nhau như sau: ông châu (họ Lương) cúng bái ngày tết, ngày hội lồng lộng, khi có người nhà chết; pú-chả (họ Viên) cúng khi hạn hán phải cầu đảo; chảng-pha-reo (họ Chú), vác kềm dẫn đường đám ma nhà quăng từ nhà đến mộ, cúng phật ở chùa cho quăng; quan quanh (họ Nguyễn), ngồi cúng và nhận đồ phúng viếng của nhân dân khi quăng chết; hai người pà-cò (vác cò): ngày hội lồng lộng, vác cò cùng những thầy cúng khác rước quăng đi quanh bản, v.v...

Mấy đặc điểm của chế độ quăng

Chế độ quăng là cùng một kiểu chế độ và có những nét cơ bản giống chế độ phong kiến nói chung trong các dân tộc ở nước ta. Nhưng do hình thành trong những điều kiện lịch sử, dân tộc, v.v... khác nhau, bên cạnh những nét chung, chế độ quăng có những đặc điểm riêng, khác chế độ địa chủ ở miền xuôi, mà khác với cả chế độ phong kiến trong dân tộc Mường (lang), dân tộc Thái (phia), dân tộc Mèo, v.v... Chế độ quăng có những đặc điểm sau đây:

1. Là chế độ phong kiến cát cứ: quăng không giống như địa chủ ở miền xuôi. Bọn dưới này chỉ thực hiện được quyền chiếm hữu trên sở ruộng đất do chúng phát canh thu tô. Sở ruộng đất này là cơ sở vật chất chủ yếu để địa chủ tiến hành và duy trì sự bóc lột của chúng. Sở ruộng đất này mất đi thì cơ sở để bóc lột cũng mất theo. Trái lại, cơ sở để duy trì sự bóc lột của quăng không phải chỉ dựa vào sở ruộng đất chúng trực tiếp chiếm hữu để canh tác — sở ruộng đất này thường chiếm một tỷ lệ không đáng kể —, mà chính là dựa trên sự chiếm hữu toàn bộ ruộng đất, núi rừng, sông suối,

trong cả khu vực chúng thống trị và sự chiếm hữu không hoàn toàn về con người nông dân ở nơi đó. Nếu chỉ nhìn vào phần ruộng đất do quăng trực tiếp chiếm hữu thì mắc thiếu sót lớn. Có thể nói, một bên là quan hệ địa chủ — tá điền, một bên là quan hệ phong kiến lãnh chúa — nông nô. Phân biệt rõ sự khác nhau giữa tính chất phong kiến cát cứ của quăng và phong kiến địa chủ ở xuôi là điều rất quan trọng trong việc phân định thành phần giai cấp và vận dụng đường lối giai cấp ở nông thôn ở những nơi chế độ quăng còn tồn tại sau Cách mạng tháng Tám, tránh được khuyết điểm rập khuôn như miền xuôi.

2. Là chế độ phong kiến quý tộc thế tập: quăng và nông dân là 2 giai cấp đối lập được phân chia theo một ranh giới huyết tộc rõ rệt. Ranh giới đó trên tất cả các mặt (kinh tế, chính trị, sinh hoạt, v.v...) từ đời này qua đời khác không thể xóa nhòa và làm lẫn được. Chỉ có những người thuộc dòng họ quý tộc mới làm được quăng và theo cha truyền con nối. Người thuộc dòng họ nhà dân bất kể trường hợp nào, không bao giờ có thể nhảy lên địa vị quăng được. Nếu địa phương nào có quăng tuyệt tự thì phải đi đón dòng họ quăng ở nơi khác về kế tục. Vì nguyên tắc ở đây không thể «được làm vua thua làm giặc», không thể có nông dân mà được «mặc áo hoàng bào». Để bảo đảm địa vị thống trị của mình không bao giờ có thể rơi vào tay người thuộc dòng họ nhà dân, cũng như để cho dòng máy «cao thượng» của tổ tiên chúng không bị dòng máu của dân đen làm «nheo bẩn», dòng thời vẫn thỏa mãn được lòng nhục dục xấu xa của chúng, quăng đã đặt ra nhiều tục lệ khắt khe, bất công: con trai nhà quăng có thể lấy «năm thê bảy thiếp» là con gái nhà dân, nhưng tuyệt đối con gái nhà dân không được phép lấy con gái nhà quăng; hơn nữa, trong trường hợp con trai nhà quăng lấy người vợ đầu tiên là con gái nhà dân và lấy người vợ sau là con gái nhà quăng thì người vợ sau vẫn là cả và con của người vợ sau vẫn là anh hay chị của con người vợ trước, và sẽ là người được thừa kế làm quăng (nếu là con trai). Nhân dân phải giữ một thái độ tôn kính tuyệt đối, gần như đối với vị thần, kể cả đối với con cái quăng. Con cái của quăng mới sinh ra đã phải gọi là «ông bảo, bà nàng». Nhân dân đi đường gặp chúng phải dẹp sang bên đường, cúi mặt chào; cưới ngựa đi qua cửa nhà chúng phải «bạ mã»; không bao giờ

dám ngồi cùng chiếu, ăn cùng mâm; thậm chí từ cái nhà quăng ở, quần áo quăng mặc, cho đến cái yên ngựa quăng cưỡi, đều theo một kiểu riêng, dân không được rập khuôn. Biên giới giai cấp ở đây tuyệt đối bị đóng kín.

3. Chế độ phong kiến trực tiếp dựa vào thần quyền, dựa trên cơ sở đạo lý tín ngưỡng tuy còn thô sơ. Từ xưa đến nay, tất cả các giai cấp bóc lột đều phối hợp tiến hành áp bức quần chúng trên các mặt kinh tế, chính trị, quân sự, tư tưởng và tín ngưỡng. Tuy nhiên ở những giai đoạn lịch sử và ở những dân tộc khác nhau, do những đặc điểm dân tộc và lịch sử khác nhau, mỗi một giai cấp bóc lột có phương thức thống trị khác nhau: có nơi mang nặng tính chất quân phiệt đàn áp, có nơi nặng tính chất lừa bịp về chính trị, có nơi lại nặng về mê hoặc bằng tín ngưỡng tôn giáo, v.v.. Phương thức thống trị của quăng chính là nặng dựa vào thần quyền và một cơ sở đạo lý tín ngưỡng thô sơ.

Ở vùng có chế độ quăng, làng nào cũng có đền thờ «ma quăng». Đền hãm quần chúng trong vòng áp bức của mình một cách chặt chẽ, với uy lực của quăng sống, chúng thấy còn chưa đảm bảo, nên chúng còn «viện trợ» đến uy lực của quăng chết, bằng cách tạo cho quăng chết những sức mạnh huyền bí, những khả năng gieo phúc hay gieo họa cho nhân dân tùy theo ý mình. Chúng bịa đặt ra là: chỉ có quăng mới đứng ra đóng vai trò trung gian liên hệ với ma quăng để cầu xin giáng phúc hay giáng họa được, kể cả việc cầu ma quăng giết hại một người lương dân nào đó chống đối chúng. Những ông mo, ông tạo thuộc dòng họ nhà dân cũng chỉ làm nhiệm vụ giúp việc quăng trong khi thờ cúng, không thể trực tiếp liên hệ với ma quăng được. Rõ ràng ở đây quăng đã giữ độc quyền việc thờ cúng ma quăng, đã trực tiếp nắm lấy thần quyền cùng với chính quyền làm công cụ áp bức rất sắc bén.

Do bị áp bức bóc lột nặng nề, mặc cho lời «tự tô son điểm phấn» của quăng, nhân dân lao động đôi khi cũng nhìn thấy bộ mặt thật của chúng không có gì tốt đẹp cả, thấy chúng cũng chỉ là bọn người tham lam, dâm dục, nên họ khuyên nhau:

«Gái đẹp chớ ở gần quăng,
Ruộng tốt chớ ở gần quăng» (1).

Có khi họ cũng thấy quăng hung dữ như hổ báo, độc ác như chó sói, và cảm thấy

cuộc sống cơ cực quá, muốn bỏ quê hương đi bản khác để tìm cuộc sống dễ chịu hơn, nhưng thoát tên quăng này lại rơi vào tay tên quăng khác độc ác không kém:

«Tránh hồ lại gặp chó sói
Tránh lửa lại gặp nằng cháy» (2).

Họ cũng muốn đứng lên phản kháng. Nhưng phản kháng quăng không những sợ bị quăng trước đoạt ruộng đất đuổi đi nơi khác, bị phạt vạ, mà điều họ sợ hơn cả là ma quăng có thể giết hại mình, giết hại cả vợ con, gia súc trong nhà, mùa màng ngoài đồng. Quăng trực tiếp nắm thần quyền trong tay, tức là chúng nắm vấn đề tín ngưỡng tôn giáo của quần chúng, một hình thái ý thức lạc hậu, bảo thủ nhất, có tác dụng kìm hãm nhất. Chính nhờ đó mà quăng, bên cạnh lực lượng vật chất, lại có thêm một lực lượng tinh thần vững chắc làm chỗ dựa cho chế độ của mình; lực lượng tinh thần này thực sự có tác dụng mạnh mẽ như một lực lượng vật chất. Chỉ dựa trên cơ sở này mới giải thích được tại sao nhiều khi quăng không có lực lượng cường bức vật chất trong tay (lực lượng vũ trang và các tổ chức cường bức khác) mà chúng vẫn duy trì được sự bóc lột về kinh tế và áp bức về chính trị đối với nhân dân lao động; mới giải thích được tình hình dưới thời Pháp thuộc, nhiều quăng không tham gia bộ máy chính quyền của thực dân mà mỗi khi trong xã có người ra làm chức dịch gì đều phải có sự đồng ý của quăng mới xong. Rõ ràng ở đây, trên một mức độ nhất định, chính quyền đã nhượng bộ và chịu ảnh hưởng của thần quyền. Cũng chỉ dựa trên cơ sở trên đây mới giải thích được trường hợp quăng đã phá sản, thế lực kinh tế đã suy sụp mà trong một thời gian dài, thậm chí cho đến mấy năm sau Cách mạng tháng Tám, dòng họ quăng cũ vẫn duy trì được một số đặc quyền đặc lợi nhất định. Như ở xã Xuân-giang, huyện Bắc-quang, có gia đình Hoàng-đình-Thân thuộc họ quăng cũ, đã phá sản, nhưng cho tới năm 1949, dân toàn xã mỗi năm hai lần vẫn phải đóng góp tiền mua trâu mổ cúng «ma quăng», cúng xong phải biếu gia đình Hoàng-đình-Thân đầu trâu, cổ trâu, và mỡ. Đùi. Khi làm nhà mới, và mỗi năm hai

(1) Tục ngữ tiếng Tày là «Sao đay mi lần quăng; nà đay mi lần quăng».

(2) Tục ngữ tiếng Tày là: «Ni tsưa chấp ma noày; ni phày chấp đét lộn».

lăn vào vụ cấy và vụ gặt, nhân dân trong xã vẫn phải đến làm giúp. Trai gái lấy nhau vẫn phải có ông quăng, bà quăng chứng kiến mới được vào sổ. Trong nhà có người chết muốn làm ma mấy ngày cũng phải xin ý kiến quăng, phải mời quăng trước rồi mới được mời « tạo » sau. Nói chung khi gia đình nào có việc ma chay, cưới xin đều phải biểu quăng, v. v...

4. Chế độ phong kiến quý tộc thể tập hình thành từ lâu trong lịch sử ở trong dân tộc Tày, một dân tộc thiểu số đông nhất, cư trú khá sớm ở Việt-nam và tương đối ổn định: Bọn quăng chỉ phụ thuộc vào bọn vua quan phong kiến người kinh, còn đối với giai cấp phong kiến ở các dân tộc thiểu số khác ở xen kẽ nó luôn luôn đóng vai trò chi phối. Nhờ địa vị thống trị tương đối ổn định, tồn tại lâu dài trong lịch sử và tương đối độc lập như vậy, bọn quăng có đủ thời giờ tích lũy kinh nghiệm thống trị, để xây dựng và củng cố riêng cho nó một kiến trúc thượng-tầng thích hợp (bộ máy cai trị, các quan điểm chính trị, đạo đức, tín ngưỡng, v. v...). Cũng chính nhờ đó mà chế độ quăng có đặc điểm là chế độ phong kiến cát cứ quý tộc, trực tiếp dựa vào thần quyền và những đặc điểm khác mà ta không thấy có ở chế độ phong kiến trong dân tộc Mèo. Là giai cấp thống trị ở trong một dân tộc ít người, cư trú ở Việt-nam muộn hơn, luôn luôn bị chủ nghĩa phong kiến các dân tộc lớn (Hán, Kinh, Tày, Thái, v. v...) nô dịch chèn ép, do vậy cư trú và đời sống không ổn định. Đương nhiên giai cấp phong kiến của dân tộc Mèo cũng không thể có một địa vị ổn định tương đối lâu dài. Tình hình đó khiến cho nó không thể tổ chức ra bộ máy cai trị theo hình thức riêng của mình, không thể xây dựng những quan điểm tư tưởng tín ngưỡng ít nhiều có hệ thống riêng của mình để mê hoặc quần chúng như quăng trong dân tộc Tày, thường phải « vay mượn » của các giai cấp phong kiến các dân tộc lớn khác mà nó phụ thuộc (có dịp chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này trong một bài riêng).

5. Chế độ quăng là chế độ phong kiến quý tộc cát cứ còn mang ít nhiều tàn tích của chế độ thị tộc, tuy đã rất mờ nhạt. Điều này biểu hiện ở chỗ: Sự tồn tại của quăng thực chất là dựa trên cường bức về kinh tế, chính trị, tư tưởng, v. v... nhưng về hình thức thì dường như đó là do sự lựa chọn tự do

của nhân dân. Theo tập tục từ xưa truyền lại thì khi quăng có những hành vi thiếu tư cách, không làm tròn nghĩa vụ của mình đối với nhân dân thì nhân dân có quyền giám sát, thậm chí có quyền truất đi để tìm đón một quăng khác xứng đáng hơn do nhân dân tự lựa chọn đến thay thế. Trên thực tế, điều này cũng có xảy ra nhưng chỉ là ít có. Nhân dân chỉ có thể sử dụng quyền này của mình trong trường hợp quăng đã suy tàn, không có thế lực và uy tín gì. Quyền này của nhân dân về căn bản là hình thức, chỉ có tác dụng gây ảo tưởng: quần chúng xem quăng không phải là một giai cấp đối lập với mình, mà như những người đại biểu cho cả dòng họ mình, cho cả địa phương, cả dân tộc mình. Điều đó lại củng cố thêm chế độ quăng. Tuy nhiên, quyền này của nhân dân cũng có tác dụng nhất định về mặt tinh thần đối với quăng, khiến cho quăng trong phương thức thống trị của mình phải khôn khéo, mềm mỏng hơn, phải chú ý lựa chọn áp dụng hình thức thống trị nào để vừa tránh được búa rìu của dư luận, tập tục của quần chúng từ xưa để lại, vừa bảo đảm được quyền lợi bóc lột của mình. Phương thức thống trị của quăng đặc biệt chú trọng đến hình thức áp bức về tư tưởng và thần quyền. Đặc điểm này có nhiều nguyên nhân quan trọng khác. Nhưng một trong những nguyên nhân của đặc điểm đó phải tìm trong những tàn tích của chế độ thị tộc còn sót lại, mà biểu hiện trên đây chỉ là một.

* *

Trên đây là một vài tình hình và nhận xét khái quát về chế độ quăng nêu lên — như phần mở đầu đã nói — có tính chất nêu vấn đề. Nội dung ý kiến còn chưa có hệ thống, chưa đầy đủ và nhất định còn có chỗ chưa được thuần thục. Chúng tôi rất mong được các đồng chí nghiên cứu về dân tộc học, các đồng chí đã từng hoặc đang hoạt động ở những vùng trước đây có chế độ quăng có dịp sẽ nghiên cứu, bổ sung những chỗ còn thiếu sót, góp phần vào việc làm sáng tỏ một chế độ xã hội đã từng tồn tại lâu đời trong nhiều vùng dân tộc Tày ở Việt-bắc trước và cả mấy năm sau Cách mạng tháng Tám, mà sự hiểu biết sâu sắc về nó đến nay vẫn chưa phải mất hết ý nghĩa thực tiễn.

NGUYỄN CAO

MỘT VĂN THÂN YÊU NƯỚC CHỐNG PHÁP

NGUYỄN - KHẮC - ĐẠM

TRONG tập Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt-nam, quyển I, về phong trào văn thân khởi nghĩa, chúng tôi đã giới thiệu cụ Nguyễn Cao. Gần đây, chúng tôi lại nhận được một số tài liệu về thân thế và hoạt động của cụ do các đại biểu của họ Nguyễn tại thôn Cát-bì, xã Từ-dức, huyện Quế-võ tỉnh Bắc-ninh cung cấp. Để cho tài liệu được thêm phần phong phú và có dịp biểu dương nhà chí sĩ đã hy sinh vì nước, chúng tôi đăng bài này viết lại về Nguyễn Cao và có bỏ bớt một số đoạn không cần thiết.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



NGUYỄN CAO, người làng Cách-bì, huyện Quế-dương, tỉnh Bắc-ninh, đỗ giải nguyên khoa đình mao (1867). Tuy thi đỗ nhưng ông không thích ra làm quan.

Năm 1873, Pháp ra đánh Bắc-bộ lần thứ nhất, triều đình vời ông ra đánh giặc. Ông tình nguyện tự mộ được hơn 1.000 quân, chưa đánh được trận nào, thì triều đình và Pháp đã cùng nhau nghị hòa. Triều đình bãi binh, ông cũng xin từ chức.

Sau đó ít lâu, tuy cuộc chiến tranh chống Pháp của nhân dân miền Bắc đã tạm yên, nhưng bọn thổ phỉ Trung-quốc không đồng với chúng lại càng ngày càng hoành hành dữ dội. Đứng trước tình thế nguy nan của đất nước như vậy, ông lại trở ra làm quan để đem quân dẹp giặc.

Việc tiểu phỉ của ông kéo dài luôn 5, 6 năm và đã thu được kết quả lớn. Suốt giải Bắc-giang, ở các huyện Yên-dũng, Lạng-giang v.v..., bọn phỉ trước sau đều đã bị quân ông đánh tan, làm cho nhân dân được yên ổn làm ăn. Thanh danh ông trở nên lừng lẫy. Các quan tỉnh Bắc-ninh, trong sơ trình bày công lao của ông về kinh, đã hết lời khen ngợi ông là « Tặc úy như thần, dân thân như phụ ». (Giặc sợ như thần, dân thân như cha). Và ông cũng đã dần dần từ quan cấp huyện lên quan cấp tỉnh (bổ chính Thái-nguyên).

Nhưng đường công danh đối với ông, mặc dù đương ở trên đà tiến bước tốt đẹp, cũng vẫn chỉ là một điều bất đắc dĩ. Do đó, thổ phỉ vùng ông quản nhậm đã yên, ông lại xin từ chức.

Nhưng việc từ quan của ông không kéo dài được lâu vì năm 1882 Pháp lại ra xâm lược Bắc-bộ lần thứ hai. Cũng như lần trước, thành Hà-nội đã nhanh chóng bị chúng chiếm đóng, và ông lại ra làm quan, mộ quân chống giặc.

Tuy vậy, sau khi chiếm được Hà-nội ngày 25-4-1882, Pháp vẫn hết sức khôn khéo tìm cách lợi dụng triều đình, với ý định xâm chiếm Việt-nam một cách êm thấm, không phải hao người tốn của. Một mặt, chúng vẫn đề cho quan lại triều đình cai trị tỉnh Hà-nội, mặt khác chúng đã mở cuộc điều đình, yêu cầu triều đình phải ký hòa ước mới, nhận nhiều điều khoản nô dịch mới. Nhưng thực tế đã chứng tỏ là Pháp không thể đạt được những điều mong muốn chỉ bằng con đường điều đình. Cũng vì thế, sau một thời gian nói chung không hoạt động quân sự, Pháp đã cho thêm quân ra Bắc, và ngày 27-3-1883 đã đánh chiếm thành Nam-định.

Chiến sự miền Bắc, sau một thời gian đứt đoạn, lại tiếp diễn. Quân ta, trong đó có quân Nguyễn Cao, từ các phía kéo đến vây đánh Hà-nội. Nhiều lần quân ta đột nhập vào thành phố đánh Pháp. Súng đại bác của

ta đêm 11-5-1883 đã từ đê Gia-lâm bắn sang Hà-nội. Trước tình thế đó, Pháp vội tập trung quân về Hà-nội đánh rộng ra. Ngày 15-5 Pháp đánh quân ta ở phía Gia-lâm và đốt các làng mạc bên đó. Ngày 16-5, Pháp tiến binh đánh đến tận sông Đuống. Trong trận này, Nguyễn Cao trúng đạn bị thương. Ông phải nghỉ điều trị một thời gian, rồi lại đem quân chống Pháp. Từ chức tán tương Bắc-ninh, lúc này ông được cử giữ chức Bắc-kỳ tán lý quân vụ, và ông đã lập được một đội quân gồm có những nghĩa sĩ ở ba tỉnh Bắc-ninh, Hải-dương, Hưng-yên mệnh danh là «Tam tỉnh nghĩa đoàn».

Nhưng cuộc kháng chiến của triều đình đã mau chóng chấm dứt với việc triều đình đầu hàng Pháp ở Huế ngày 25-8-1883. Quân đội triều đình phải dần dần giải giáp, các cánh nghĩa quân cũng dần dần bị Pháp đánh tan, và Nguyễn Cao cũng phải rút vào bí mật, giả làm sư chùa Kim-giang tỉnh Nam-định, đồng thời kiêm nghề dạy học.

Năm 1885, sau cuộc khởi nghĩa thất bại ở Huế, vua Hàm-nghi xuống chiếu cần vương. Nguyễn Cao đêm ngày đau đớn tức giận chuẩn bị triệu tập nhân dân khởi nghĩa chống Pháp. Chẳng may mưu đồ của ông bị lộ. Pháp cho tay sai là đề Nhung về bắt ông ra Hà-nội với ý định dụ dỗ ra làm quan. Nhưng ông đã ngang nhiên mắng tên quan cai trị Pháp rằng: «Bay là quân đi cướp

nước, tao giữ lại giang sơn tổ quốc tao, chết thôi tao cũng không chịu hàng», và chửi bọn quan lại triều đình: «Các người là phường bán nước, liếm tròn cho Pháp kiếm miếng ăn, làm nhục cả giang sơn tổ quốc, thế mà cũng mũ áo nghênh ngang, không biết thẹn cùng mũ áo!»

Tuy Pháp và bọn Việt gian bị ông mắng như vậy, nhưng vẫn không giết, vì uy vọng của ông trong nhân dân rất lớn, chúng đã đem giam ông vào ngục để tìm cách dụ dỗ dần.

Về phần mình, ông luôn luôn tỏ ra quyết chí không đội trời chung với giặc, và đã nhiều lần tìm cách tự sát. Lần đầu tiên ông cắn lưỡi tự tử, nhưng Pháp đã kịp thời biết được cứu chữa cho khỏi. Lần thứ hai, ông giả ốm nhịn ăn tới năm, sáu ngày định để chết đói. Nhưng Pháp lại biết và đã hòa sữa đổ vào miệng bắt ông phải uống, nên ông lại không chết. Lần thứ ba, ông thác có nghiện thuốc phiện cần mượn bàn đèn để ăn thuốc. Pháp tưởng thực, cho mượn, với hy vọng ông sẽ mắc bẫy đầu hàng. Nhưng ông đã thừa khi đêm vắng lấy kéo bàn đèn ra khoét rốn rút ruột lõi ra. Bọn giặc lại biết, chúng xông đến định nhét ruột vào bụng để đem đi cứu chữa. Nhưng ông đã cố vùng dậy lấy hai chân cặp vào khúc ruột đó đập tung ra rồi chết. Ngày hôm đó là ngày 21-3 năm丁未, tức 14-4-1887.

CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI...

(Tiếp theo trang 8)

đoạn cách mạng dân tộc, dân chủ nhờ đó mà đạt tới những thắng lợi vẻ vang trên bước đường cách mạng. Ngày nay, trong giai đoạn xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, Đảng ta cũng đang vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và những kinh nghiệm xây dựng xã hội chủ nghĩa của các nước anh em, chủ yếu là kinh nghiệm 40 năm xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Liên-xô, vận dụng một cách sáng tạo, linh

hoạt vào điều kiện riêng biệt của xã hội Việt-nam, để đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội nói chung, công cuộc công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nói riêng đạt tới những thắng lợi rực rỡ, như những thắng lợi mà Đảng ta đã đạt được trong giai đoạn cách mạng trước kia.

Nhìn vào bước đường đã qua chúng ta vững tin ở tương lai tươi sáng đường rộng mở trước mắt.

BỘ TỘC HAY DÂN TỘC?

DỊCH DANH TỪ «DÂN TỘC» PHẢI THẾ NÀO CHO ĐÚNG? *

THẢO LUẬN VỀ VẤN ĐỀ THỐNG NHẤT TÊN DỊCH CỦA TỪ «DÂN TỘC»

CÁCH đây ít lâu, một số đồng chí trong các cơ quan hữu quan ở Bắc-kinh có tổ chức tọa đàm thảo luận một số vấn đề tồn tại trong việc dịch từ «dân tộc» trong trước tác của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin ra chữ Hán.

Các đồng chí dự cuộc tọa đàm này vạch ra rằng: Mấy năm gần đây, trong quá trình học tập lý luận về dân tộc của chủ nghĩa Mác, đa số cán bộ và nhân dân các dân tộc nước ta phát hiện từ «dân tộc» dịch không thống nhất trong bản dịch các trước tác kinh điển. Ví như trong tác phẩm này thì dịch là «dân tộc», trong tác phẩm khác lại dịch là «bộ tộc».

Vì trong trước tác kinh điển có tên dịch không thống nhất, có cả «dân tộc» lẫn «bộ tộc», cho nên đưa đến tranh luận trong giới học thuật chúng ta, ví dụ như cuộc tranh luận về «vấn đề hình thành dân tộc Hán». Cuộc tranh luận này mở đầu từ việc năm 1954 khi có người không đồng ý với

luận điểm dân tộc-Hán đại khái hình thành vào thời kỳ Tần Hán của Phạm Văn Lan. Họ cho rằng Hán tộc xưa kia không phải là dân tộc, mà là «bộ tộc»; chỉ khi nước ta có chủ nghĩa tư bản rồi, Hán tộc mới thành dân tộc. Do đó họ cho rằng Hán tộc xưa kia nên gọi là «bộ tộc Hán», Hán tộc ngày nay mới có thể gọi là «dân tộc Hán».

Cũng do trong trước tác kinh điển có tên dịch không thống nhất, có cả «dân tộc» lẫn «bộ tộc» cho nên cũng gây ra nhiều tranh luận trong công tác nghiên cứu khoa học về dân tộc thiểu số của nước ta. Nước ta không những chỉ là một nước nhiều dân tộc, mà còn là một nước mà các dân tộc phát triển rất không đều. Trước ngày cải cách dân chủ, trừ vài dân tộc — như Hán tộc v.v... — đã có nhân tố chủ nghĩa tư bản trên những mức độ khác nhau, đa số dân tộc còn tồn tại kinh tế địa chủ phong kiến, có dân tộc còn có chế độ phong kiến nông nô, có dân tộc hầy còn chế độ chiếm hữu

* Năm 1951 ở Liên-xô có cuộc tranh luận xung quanh vấn đề dân tộc và bộ tộc (нация и народность). Năm 1954 ở Trung-quốc cũng xảy ra một cuộc tranh luận tương tự như thế xung quanh vấn đề dân tộc Hán hình thành vào lúc nào. Ở nước ta cũng tranh luận về vấn đề dân tộc ta hình thành vào lúc nào.

Gần đây các nhà học giả Trung-quốc có mở một cuộc họp bàn về vấn đề này. Hội nghị nhận thấy từ народность dịch thành bộ tộc là không thích đáng. Đa số người tham dự hội nghị đều cho rằng trước thời kỳ chủ nghĩa tư bản đã có dân tộc. Bài của Chương-Lỗ được xem như đại biểu cho ý kiến toàn hội nghị.

Chúng tôi dịch bài ấy ra đây để các nhà nghiên cứu lịch sử tham khảo. Cố nhiên vấn đề tranh luận bộ tộc và dân tộc không phải chỉ thuần túy là một vấn đề phiên dịch đúng hay sai mà thôi. Chương-Lỗ đã dẫn nhiều đoạn khác nhau trong trước tác Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin để chứng minh rằng có nhiều người vì phiên dịch sai và vì hiểu sai ý Sta-lin nên cho rằng chỉ có thời kỳ chủ nghĩa tư bản mới có dân tộc, còn trước thời kỳ ấy đều là bộ tộc.

Trong khi dịch các đoạn văn trích dẫn từ các trước tác kinh điển Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin ra, chúng tôi đều dịch theo bản Trung văn của các tác phẩm ấy.

Trong các bản dịch tiếng Việt của tác phẩm kinh điển nói trên từ völk, nation v.v... có lúc dịch thành «dân», «nước» và cũng có lúc dịch thành «dân tộc». Để bảo đảm đúng ý của Chương-Lỗ, chúng tôi đều dịch các từ ấy y theo bản Trung văn, tức là đều dịch thành «dân tộc». (N.D.).

nô lệ. Có dân tộc còn chế độ công xã nguyên thủy hay là tàn dư tương đối sâu sắc của chế độ công xã nguyên thủy. Do đó có người cho là chỉ có vài dân tộc như Hán tộc v.v... mới có thể gọi là dân tộc, các dân tộc thiểu số khác đều nên gọi là «bộ tộc». Trái lại, số đông đồng chí khác lại cho rằng các dân tộc nước ta đều nên gọi là dân tộc.

Các sự việc trên cho chúng ta thấy: triệu tập một cuộc tọa đàm như thế này để thảo luận các vấn đề tồn tại trong việc dịch từ «dân tộc» trong trước tác kinh điển là rất cần thiết.

Nhiều đồng chí tham dự cuộc tọa đàm này đã đưa ra vô số tài liệu về vấn đề dân tộc trong trước tác kinh điển để chứng minh rằng Mác và Ăng-ghe-n đều cho rằng dân tộc đầu tiên là từ bộ lạc phát triển lên, chứng minh rằng ngay từ trước chủ nghĩa tư bản đã sớm có dân tộc. Đối với các dân tộc còn ở trên những giai đoạn phát triển lịch sử trước chủ nghĩa tư bản, Mác và Ăng-ghe-n căn cứ sinh hoạt kinh tế khác nhau của nó, mà phân biệt gọi là «dân tộc săn bắn», «dân tộc du mục», «dân tộc nông nghiệp» v.v...; đối với các dân tộc này, Lê-nin và Sta-lin thường gọi là «dân tộc lạc hậu».

Đối với các dân tộc đã bước vào chủ nghĩa tư bản, trong trước tác kinh điển của Mác, Ăng-ghe-n, thường gọi là «dân tộc văn minh», Lê-nin và Sta-lin thường gọi là «dân tộc hiện đại». Về sau Sta-lin căn cứ vào tình hình mới sau Cách mạng tháng Mười phân «dân tộc hiện đại» ra thành «dân tộc tư sản» và «dân tộc xã hội chủ nghĩa».

Các đồng chí dự tọa đàm còn nói đến: trong các trước tác của đồng chí Mao Trạch Đông, trong các văn kiện Đảng ta, đều gọi các dân tộc thiểu số nước ta là dân tộc, chứ không gọi là «bộ tộc» các dân tộc thiểu số trước ngày cải cách dân chủ còn ở trong giai đoạn phát triển lịch sử trước chủ nghĩa tư bản.

Danh từ «bộ tộc» không có trong nguyên tác tiếng Đức và tiếng Nga của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin, chỉ là do có đồng chí phiên dịch dùng tên dịch này mới sinh ra vấn đề. Trong tiếng Đức và tiếng Nga, có mấy từ đều có thể dùng làm dân tộc, như trong nguyên tác Mác và Ăng-ghe-n từ dân tộc có lúc dùng Nation, có lúc dùng völker;

trong nguyên tác tiếng Nga của Lê-nin và Sta-lin, từ dân tộc có lúc dùng нация, hay национальность, có lúc dùng народ hay народность. Nation và Völker trong nguyên tác tiếng Đức của Mác và Ăng-ghe-n thường dịch thành dân tộc trong các bản dịch chữ Hán, như vậy là không có vấn đề gì; нация, национальность và народ trong nguyên tác tiếng Nga của Lê-nin và Sta-lin thường dịch thành dân tộc; như vậy cũng không có vấn đề gì; chỉ có từ народность có hai tên dịch khác nhau trong bản dịch chữ Hán, trong bản dịch chữ Hán trước tác Lê-nin thường dịch là dân tộc, trái lại trong bản dịch chữ Hán trước tác Sta-lin thường dịch thành «bộ tộc». Vấn đề từ đó mà ra.

Đại đa số các đồng chí phát biểu trong cuộc tọa đàm đều cho rằng: để trung thành với tinh thần của nguyên tác và đồng thời chiếu cố đến đặc điểm của chữ Hán, nên thống nhất tên dịch của từ dân tộc trong trước tác kinh điển chủ nghĩa Mác, có thể thống nhất dùng tên dịch «dân tộc», xóa bỏ tình trạng không thống nhất do sự tồn tại song song của hai từ «dân tộc» và «bộ tộc» gây ra. Còn ở những trường hợp đặc biệt, khó dịch, có thể chú thích thêm hay mở ngoặc chú ngay nguyên văn vào v.v...

Trong buổi tọa đàm cũng có đồng chí chủ trương dùng nhiều tên dịch chữ Hán khác nhau để phân biệt cách dùng khác nhau của ngoại văn, ví dụ нация và национальность của tiếng Nga, có thể dịch thành «dân tộc» của chữ Hán, народ của tiếng Nga có thể dịch thành «nhân dân các tộc» của chữ Hán, народность của tiếng Nga thì chữ Hán có thể dịch thành «tộc». Song đa số đồng chí cho rằng biện pháp ấy không giải quyết được vấn đề gì, bởi vì chữ «tộc» trong chữ Hán chỉ là «dân tộc» gọi tắt, ví như «Hán tộc» tức là «dân tộc Hán» gọi tắt, «nhân dân các tộc» tức là «nhân dân các dân tộc» gọi tắt, trong thực tế không có phân biệt gì cả. Tất cả các đồng chí tham gia tọa đàm đều cùng nhận thấy rằng vấn đề tên dịch của từ «dân tộc» trong trước tác kinh điển là một vấn đề học thuật, vấn đề cách dịch nào tốt hơn, khoa học hơn còn cần phải tiếp tục thảo luận nữa.

Để giúp cho độc giả tìm hiểu sâu sắc hơn nữa tình hình tọa đàm, xin đăng bài «Bàn về tình hình dịch và dùng danh từ «dân tộc» để tham khảo.

BÀN VỀ VIỆC DỊCH VÀ DÙNG DANH TỪ «DÂN TỘC»

CHƯƠNG - LỖ

I

Trong các nguyên tác tiếng Đức của Mác và Ăng-ghe-nhê khi nói đến « dân tộc » thì nói chung là đều dùng nation, völk, völker, cũng có chỗ dùng völkerschaft, nationalität và völkerchen. Nay dẫn ra mấy đoạn văn làm ví dụ (sau từ « dân tộc » đều có chú nguyên văn tiếng Đức):

Trong quyền *Tác dụng của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn sang người*, Ăng-ghe-nhê nói: « do tay, khi quan phát âm và tủy não không những chỉ hoạt động trên bản thân từng người riêng lẻ mà còn hoạt động chung trong xã hội, con người mới có năng lực tiến hành những hoạt động ngày càng phức tạp, nêu ra và đạt đến những mục đích ngày càng cao. Bản thân sự lao động cũng ngày càng phức tạp, ngày càng hoàn thiện và càng bao quát nhiều mặt. Ngoài săn bắn và chăn nuôi ra lại có trồng trọt, về sau lại thêm kéo sợi, dệt vải, chế tạo công cụ kim khí, làm đồ gốm và giao thông trên mặt nước. Cùng với thương nghiệp và thủ công nghiệp, nghệ thuật và khoa học cũng xuất hiện. Bộ lạc phát triển thành dân tộc (nation) và quốc gia. Pháp luật và chính trị phát triển lên, tôn giáo — phản ánh có tính chất ảo tưởng của sinh hoạt vào đầu óc con người — cũng phát triển lên » (Mác—Ăng-ghe-nhê văn tuyển (bản 2 tập), Cục xuất bản ngoại văn Mát-sco-va bản Trung văn, quyền 2, trang 86—87).

Trong quyền *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* Ăng-ghe-nhê nói: « Tuyệt đại đa số người Iy-di-an châu Mỹ đều chưa vượt qua giai đoạn hình thành bộ lạc... Gặp khi nguy hiểm tạm thời, thì đây đó các bộ lạc cùng thân tộc đều tổ chức thành những đồng minh, nhưng khi nguy hiểm qua rồi thì những đồng minh đó cũng tự giải tán. Nhưng trong một vài vùng, lại có những bộ lạc nguyên là cùng thân tộc với nhau, sau khi đã ly tán nhau rồi thì lại tập hợp thành nhưng liên minh thường xuyên, do đó mà bước đầu tiến lên hình thành những dân tộc (nation) ». (Mác—Ăng-ghe-nhê văn tuyển (bản 2 tập), Cục xuất bản ngoại văn Mát-sco-va bản Trung văn, quyền 2, trang 248).

Trong quyền *Tư bản*, Mác nói: « Ở buổi đầu nền văn minh của loài người trong những dân tộc (völker) chuyên nghề săn bắn, trong nông nghiệp của những công xã Ấn-độ v.v... sự hiệp tác đã thịnh hành ». (Tư bản, nhà xuất bản Nhân dân, bản năm 1953, quyền 1, trang 400).

Trong quyền *Tư bản*, Mác lại nói: « Những dân tộc (völker) du mục là những người đầu tiên phát triển hình thái tiền tệ » (Tư bản, nhà xuất bản Nhân dân, bản năm 1953, quyền 1 trang 75).

Trong quyền *Tư bản*, Mác nói: « Thương nghiệp của các thành thị thương nghiệp và các dân tộc (völker) thương nghiệp đã độc lập trước tiên nhất và đã phát triển nhiều, được xem như là mậu dịch chuyên chở thuần túy, đứng lên trên trạng thái dã man của các dân tộc (völker) săn xuất. Nó đóng vai trò người môi giới giữa các dân tộc sản xuất ấy » (Tư bản, nhà xuất bản Nhân dân, bản năm 1953, quyền 3 trang 408).

Trong quyền *Tư bản*, Mác lại nói: « Muốn tìm thấy lao động chung, tức là lao động xã hội hóa trực tiếp, chúng ta không cần đi ngược lên tới hình thái tự nhiên nguyên thủy của lao động, hình thái mà chúng ta thấy xuất hiện trong bước đầu lịch sử của tất cả các dân tộc (völker) văn minh » (Tư bản, Nhà xuất bản Nhân dân, bản năm 1953, quyền 1 trang 10).

Trong *Tuyên ngôn của các đảng Cộng sản*, Mác, Ăng-ghe-nhê nói: « Nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và vô cùng cải tiến phương tiện giao thông, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc (nation) dã man nhất vào trào lưu văn minh... Nó buộc tất cả các dân tộc (nation) phải theo phương thức sản xuất tư sản, nếu không sẽ bị tiêu diệt; nó buộc tất cả các dân tộc (nation) phải du nhập cái gọi là văn minh, nghĩa là phải trở thành tư sản » (Tuyên tập Mác—Ăng-ghe-nhê (bản 2 tập), Cục xuất bản ngoại văn Mát-sco-va, bản Trung văn, quyền 1 trang 13).

Trong *Tuyên ngôn của các đảng Cộng sản*, Mác và Ăng-ghe-nhê lại nói: « Giai cấp tư sản bắt nông thôn phải phục tùng thành thị... cũng

như nó đã bắt nông thôn phụ thuộc vào thành thị, những nước đã man hay bán đã man phụ thuộc vào các nước văn minh, nó đã bắt những dân tộc (völker) nông dân phải phụ thuộc vào những dân tộc (völker) tư sản, bắt phương Đông phải phụ thuộc vào phương Tây». (*Tuyên tập Mác — Ăng-ghe-n* (bản 2 tập), Cục xuất bản ngoại văn Mát-sco-va, bản Trung văn, quyển 1 trang 13).

Từ các tài liệu trên có thể thấy rõ 3 vấn đề:

1) Ăng-ghe-n chỉ rõ: dân tộc đầu tiên là từ bộ lạc phát triển lên, các bộ lạc kết thành liên minh là bước thứ nhất từ bộ lạc tiến lên thành dân tộc. Điều đó chứng minh rằng ngay từ trước chủ nghĩa tư bản đã có dân tộc rồi. Trong các tác phẩm của đồng chí Mao Trạch Đông, trong các văn kiện lịch sử Đảng ta đều gọi tất cả các dân tộc (không kể các dân tộc ấy trước ngày cải cách dân chủ ở trong giai đoạn phát triển xã hội nào)

là dân tộc, điều đó rất khoa học và hoàn toàn chính xác.

2) Từ « dân tộc sản bản », « dân tộc du mục » thời cổ sơ đến « dân tộc tư sản » thời cận đại, hoặc từ « dân tộc tối dã man », « dân tộc khai hóa » đến « dân tộc văn minh » hiện đại, đó là sơ đồ tổng quát của lịch sử phát triển dân tộc đã quán triệt trong các tác phẩm của Mác — Ăng-ghe-n. Rất rõ ràng, Mác — Ăng-ghe-n đối với dân tộc tiến tư bản chủ nghĩa hay dân tộc tư sản hiện tại đều thống nhất gọi là dân tộc.

3) Trong các nguyên tác tiếng Đức của Mác — Ăng-ghe-n, từ dân tộc có khi dùng nation, có khi dùng völker, tuy từ không giống nhau, song hàm ý lại hoàn toàn giống nhau, đều là chỉ dân tộc. Trong các bản dịch tác phẩm kinh điển Mác — Ăng-ghe-n nước ta, nói chung hai từ này đều dịch thành dân tộc.

II

Trong nguyên tác tiếng Nga của Lê-nin, phạm nói đến « dân tộc », nói chung đều dùng нация, национальный, национальность và народ (народы), có chỗ cũng dùng народность. Xin dẫn vài đoạn văn làm ví dụ (sau từ « dân tộc » đều có chú tiếng Nga):

Trong « Báo cáo về cương lĩnh Đảng » đọc trước Đại hội đại biểu lần thứ 8 của Đảng Cộng sản Nga(b), Lê-nin nói: « Chúng ta nói: phải tính đến dân tộc (нация) này đang ở trên giai đoạn nào trên con đường tiến từ chế độ trung thế kỷ qua chế độ dân chủ tư sản hay từ chế độ dân chủ tư sản qua chế độ dân chủ vô sản. Điều đó tuyệt đối chính xác » (*Lê-nin toàn tập*), nhà xuất bản Nhân dân, quyển 9 trang 146).

Trong « Báo cáo của Ủy ban dân tộc và thuộc địa » trình bày trước Đại hội đại biểu lần thứ 2 của Quốc tế cộng sản, Lê-nin nói: « Chúng ta thấy hiện nay đặc điểm của giai đoạn đế quốc chủ nghĩa là toàn thế giới đã chia ra làm hai bộ phận, một bộ phận là dân tộc (народ) bị áp bức gồm đa số nhân dân, một bộ phận khác là thiểu số dân tộc (народ) áp bức có thực lực quân sự hùng hậu và tài sản kếch sù ». (*Lê-nin toàn tập*, nhà xuất bản Nhân dân, quyển 31 trang 210).

Trong bài « Xã hội chủ nghĩa và chiến tranh », Lê-nin nói: « Những người xã hội của dân tộc (нация) bị áp bức nên đấu tranh

không điều kiện cho sự thống nhất hoàn toàn (kể cả về tổ chức) giữa công nhân dân tộc bị áp bức và dân tộc (народность) áp bức. Tư tưởng chủ trương thực hiện phân lập về pháp quyền giữa một dân tộc này và một dân tộc (нация) khác (cái gọi là « tự trị văn hóa dân tộc » của Bauer và Renner) là phản động ». (*Lê-nin toàn tập* nhà xuất bản Nhân dân, quyển 31 trang 295).

Trong *Sơ thảo đề cương văn đề dân tộc và thuộc địa*, Lê-nin nói: « Trong các quốc gia và dân tộc (нация) tương đối lạc hậu ở đó quan hệ phong kiến hay quan hệ tông pháp và quan hệ tông pháp nông dân chiếm ưu thế, phải đặc biệt chú ý các điểm sau đây: 1 — Các đảng Cộng sản các nước phải giúp đỡ các phong trào giải phóng dân chủ tư sản các nước ấy, trước hết là công nhân các nước mà dân tộc (нация) lạc hậu phải phụ thuộc vào vì quan hệ thuộc địa hay tài chính, có nghĩa vụ giúp đỡ tích cực » (*Lê-nin toàn tập*, nhà xuất bản Nhân dân, quyển 31 trang 129).

Trong « Diễn văn đọc trước Đại hội đại biểu lần thứ nhất của hải quân toàn Nga », Lê-nin nói: « Khi nói đến vấn đề dân tộc, cần phải chỉ ra rằng thành phần dân tộc Nga đặc biệt phức tạp. Trong nước Nga người Đại Nga chỉ chiếm độ 40%, còn đa số nhân khẩu là thuộc về các dân tộc khác. Dưới chế độ Nga hoàng, sự áp bức dân

tộc đối với dân tộc (народность) khác tàn khốc và dã man không tưởng tượng được. Chính sách ấy khiến cho dân tộc (народность) không có quyền lợi bình đẳng ấy căm thù chính thể quân chủ». (*Lê-nin toàn tập*, nhà xuất bản Nhân dân, quyển 26 trang 321 và 322).

Trong *Đề cương về vấn đề dân tộc*, Lê-nin nói: «2) Do trong lãnh vực nước Nga, nhất là ở biên giới Nga có nhiều dân tộc (нация) các dân tộc này khác nhau rất xa về các phương diện kinh tế, tập quán sinh hoạt v.v...; hơn nữa, các dân tộc này (trừ người Đại Nga ra, cũng như các dân tộc (нация) khác) đều bị chính thể quân chủ sa hoàng áp bức một cách không tưởng tượng được» (*Lê-nin toàn tập*, nhà xuất bản Nhân dân, quyển 19 trang 236).

Trong bài «Trả lời ký giả Mỹ», Lê-nin nói: «Thái độ của nước Cộng hòa xô-viết chúng tôi đối với các nước Hồi giáo như Áp-ga-nít-tan, Ấn-độ v.v..., cũng giống như thái độ của chúng tôi đối với vô số tín đồ Hồi giáo và các dân tộc (народность) không phải Nga ở trong nước chúng tôi. Vì như chúng tôi đề cho người Bachkires lập nước cộng hòa tự trị trong nước Nga. Chúng tôi tận lực giúp đỡ cho mỗi dân tộc (народность) được phát triển độc lập và tự do» (*Lê-nin toàn tập*, nhà xuất bản Nhân dân, quyển 29 trang 472).

Trong «Báo cáo của Ủy ban dân tộc và thuộc địa» đọc trước Đại hội đại biểu lần thứ 2 của Quốc tế Cộng sản, Lê-nin nói: «Vấn đề đặt ra như thế này: đối với dân tộc (народ) lạc hậu hiện đang tranh thủ giải phóng mà sau chiến tranh có biểu hiện tiến bộ ấy, lập luận cho rằng giai đoạn phát triển theo chủ nghĩa tư bản của kinh tế quốc dân là không thể tránh khỏi có đúng hay không. Câu trả lời của chúng ta là phủ định. Nếu giai cấp vô sản đã làm cách

mạng thắng lợi rồi, tiến hành tuyên truyền có hệ thống đối với các dân tộc đó, chính phủ Xô-viết các nước hết sức giúp đỡ họ, thì nói rằng dân tộc (народность) lạc hậu không thể tránh khỏi giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản là không đúng» (*Lê-nin toàn tập*, nhà xuất bản Nhân dân, quyển 31 trang 213).

Từ các tài liệu trên có thể thấy rõ 3 vấn đề:

1) Cách nhìn quá trình phát triển dân tộc và cách dùng từ dân tộc của Lê-nin hoàn toàn nhất trí với Mác—Ăng-ghe-n, không kể là các dân tộc còn ở trong «chế độ trung thế kỷ», dân tộc «quan hệ phong kiến hoặc quan hệ tông pháp và quan hệ tông pháp nông dân chiếm ưu thế», «dân tộc lạc hậu», «dân tộc bị áp bức», hay là «dân tộc áp bức vốn có thực lực quân sự hùng hậu và tài sản kếch sù», «dân tộc lớn mạnh», Lê-nin đều thống nhất dùng danh từ dân tộc.

2) Trong các nguyên tác tiếng Nga của Lê-nin, từ dân tộc có lúc dùng нация hay национальность, có lúc dùng народ hay народность, tuy là từ khác nhau song hàm ý lại giống nhau, đều là chỉ dân tộc. Các bản dịch trước tác Lê-nin ở nước ta đều dịch các từ kể trên thành dân tộc.

3) Các tài liệu trên đồng thời chứng tỏ rằng trong các bài văn của Lê-nin cũng thường dùng từ народность, thường là dùng lúc nói đến các dân tộc tiền tư bản chủ nghĩa. Trong các bài văn của Sta-lin, từ này cũng sử dụng như vậy, cũng thường là dùng lúc nói đến các dân tộc tiền tư bản chủ nghĩa. Song trong các bản dịch trước tác Lê-nin từ này đều dịch là dân tộc; trái lại, trong bản dịch trước tác Sta-lin lại thường dịch thành «bộ tộc». Từ «dân tộc» dịch không thống nhất và bắt đầu từ đó.

III

Trong nguyên tác tiếng Nga của Sta-lin phạm nói đến «dân tộc» cũng đều dùng нация, национальный, национальность và народ (народы), có chỗ cũng dùng народность, các từ Sta-lin dùng đều hoàn toàn giống với Lê-nin. Xin dẫn vài đoạn văn làm ví dụ (sau từ «dân tộc» đều có chú nguyên văn tiếng Nga):

Trong bài «Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin», Sta-lin nói: «Thế giới có nhiều loại dân tộc (нации) khác nhau. Có một số dân tộc (нации) phát triển trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên, lúc ấy giai cấp tư sản đập tan chủ nghĩa phong kiến và cục diện phong kiến cát cứ tập hợp các dân tộc (нации) thành một khối và làm

cho nó kết chặt với nhau. Đó là cái gọi là dân tộc (нации) «hiện đại»... Loại dân tộc (нации) này nên quy định là dân tộc (нации) tư sản. Như Pháp, Anh là các dân tộc (нации) loại đó. Nga, Uy-cơ-ren... trước khi nước chúng ta thành lập chế độ xô-viết và vô sản chuyên chính cũng là những dân tộc (нации) tư sản loại ấy... Trong quyền sách nhỏ của Sta-lin *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc* có nói «dân tộc (нация) không phải chỉ là một phạm trù lịch sử thông thường, mà là một phạm trù lịch sử của một thời kỳ nhất định, tức thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên»... đó chính là chỉ loại dân tộc (нации) tư sản này» (*Sta-lin toàn tập*, quyển 11 trang 288-291).

Trong báo cáo đọc trước hội nghị đại biểu (hội nghị đại biểu tháng 4) của đảng Xã hội dân chủ Nga (b), Sta-lin nói: «Quyết không cho phép lẫn lộn làm một vấn đề dân tộc (нации) có quyền tự do phân ly và vấn đề một dân tộc (нация) nào đó trong một thời kỳ nào đó có phải nhất định phải phân ly hay không... Chúng ta thừa nhận dân tộc (народности) bị áp bức có quyền tự quyết vận mệnh chính trị của mình, song không phải như vậy là chúng ta giải quyết vấn đề dân tộc (нация) nào đó hiện nay có nên phân ly với nước Nga hay không» (*Sta-lin toàn tập*, quyển 3 trang 49-50).

Trong bài «Bàn về nhiệm vụ chính trị của trường đại học dân tộc Đông phương», Sta-lin nói: «đến ngày nay, tình hình như thế này: Cách mạng xã hội chủ nghĩa... thúc đẩy nhiều dân tộc (национальность) mới mà trước kia người ta không cho biết đến hay ít biết đến đứng lên giành lấy cuộc sống mới. Ai có thể nghĩ đến trước kia nước Nga sa hoàng là một nước có ít ra là 50 dân tộc (нации) và tập đoàn dân tộc (национальный)? Cách mạng tháng Mười phá tan xiềng xích cũ, đưa lên vũ đài nhiều dân tộc (народы) bị bỏ quên và bộ tộc (народности), đem lại cho họ một sinh hoạt mới và một sự phát triển mới» (*Sta-lin toàn tập*, quyển 7 trang 117-118).

Trong bài «Bàn về cách đặt vấn đề dân tộc», Sta-lin nói: — «Điều chủ yếu thứ 4 là cho vấn đề dân tộc (национальный) thêm một nhân tố mới, tức là cho thêm nhân tố khiến các dân tộc (нации) trong thực tế (không phải chỉ trên pháp luật) bình đẳng (giúp đỡ và hiệp trợ các dân tộc (нации) lạc hậu, nâng cao lên đến trình

độ kinh tế và văn hóa của các dân tộc (нации) đã đi trước họ), đó là một trong những điều kiện kiến lập nền hợp tác anh em giữa quần chúng lao động các dân tộc (нации)... không nghi ngờ gì nữa, quần chúng lao động của dân tộc (народы) lạc hậu không đủ sức bưởng thụ và sử dụng những quyền lợi mà «quyền lợi bình đẳng dân tộc (национальный)» đem lại cho họ như quần chúng lao động các dân tộc (нации) tiên tiến, bởi vì tính chất lạc hậu về văn hóa, về kinh tế của một số dân tộc (нации) nào đó kế thừa từ quá khứ không phải có thể tiêu diệt ngay trong vòng một vài năm, mọi người đều có thể nhận thấy điều đó. Tình trạng ấy cũng có nhận thấy ở nước Nga, ở đây có nhiều dân tộc (народы) chưa kịp qua chủ nghĩa tư bản; hơn nữa, có một số dân tộc (народы) căn bản không bước vào chủ nghĩa tư bản, không có hoặc hầu như không có giai cấp vô sản của mình, ở đây quyền lợi bình đẳng dân tộc (национальный), tuy đã thực hiện hiện hoàn toàn, song vì lạc hậu về văn hóa và kinh tế nên quần chúng lao động các dân tộc (национальность) nay không đủ sức sử dụng các quyền lợi mà họ đã đạt được» (*Sta-lin toàn tập*, quyển 5, trang 46).

Trong báo cáo đọc trước Đại hội đại biểu lần thứ 10 của Đảng Cộng sản Nga (b) Sta-lin nói: «Vấn đề ở chỗ có nhiều bộ tộc (народности) chủ yếu là các bộ tộc (народности) ngữ hệ Đột-quyết... chưa hoặc chưa kịp qua thời kỳ chủ nghĩa tư bản công nghiệp, do đó họ không có hoặc gần như không có giai cấp vô sản công nghiệp, họ từ hình thái kinh tế nguyên thủy chuyển qua giai đoạn kinh tế xô-viết mà không cần qua thời kỳ chủ nghĩa tư bản công nghiệp. Để thực hiện công tác khó khăn song không phải là không làm được này cần phải tính đến trạng thái kinh tế của các bộ tộc (народности) này, thậm chí phải xét đến đặc điểm lịch sử quá khứ của họ, tập quán sinh hoạt và văn hóa của họ. Đem những biện pháp đầy ý nghĩa và rất có hiệu quả ở trung bộ Nga áp dụng vào các bộ tộc (народности) này là một việc không thích đáng và rất nguy hiểm» (*Sta-lin toàn tập*, quyển 5, trang 33).

Từ các tài liệu trên có thể thấy rõ 3 điểm sau đây:

1) «Dân tộc» mà Sta-lin nói là «phạm trù lịch sử của thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên» chỉ là chỉ «dân tộc hiện đại» tức là «dân

tộc tư sản» chứ không phải chỉ tất cả các dân tộc.

Ai cũng biết trong quyển: *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*, Sta-lin nói «Dân tộc không phải chỉ là một phạm trù lịch sử thông thường, mà là một phạm trù lịch sử của một thời kỳ nhất định, tức thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên. Quá trình thủ tiêu chủ nghĩa phong kiến và phát triển chủ nghĩa tư bản đồng thời cũng là quá trình người ta kết hợp thành dân tộc». Trong bài của nhiều đồng chí thường dẫn đoạn văn này của Sta-lin và suy thêm ra, cho rằng mọi dân tộc toàn thế giới đều hình thành trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên. Song tôi cho rằng nguyên ý của Sta-lin không phải như thế.

Trong quyển *Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin*, chính Sta-lin đã bổ sung và trình bày thêm rất quan trọng. Trong quyển *Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa Lê-nin*, Sta-lin nói: «... Trong quyển sách nhỏ của Sta-lin, *Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc* nói rằng, «dân tộc không phải chỉ là một phạm trù lịch sử thông thường, mà là một phạm trù lịch sử của một thời kỳ nhất định, tức thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên»... đó chính là chỉ loại dân tộc tư sản này», chứ không phải là tất cả mọi dân tộc. Như thế có nghĩa là: chỉ có «dân tộc tư sản» là «phạm trù lịch sử của thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên», chứ không phải tất cả các dân tộc đều là «phạm trù lịch sử trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản đang lên». Các tài liệu trên kia đều nói lên: đối với các dân tộc ở trong giai đoạn lịch sử tiền tư bản chủ nghĩa, Sta-lin nói chung đều gọi là «dân tộc lạc hậu» để phân biệt với «dân tộc hiện đại».

2) Từ «bộ tộc» dùng trong các bản dịch chữ Hán của *Sta-lin toàn tập* là dịch từ *народности* của tiếng Nga. Từ này trong bản

lịch chữ Hán *Lê-nin toàn tập* đều dịch thành «dân tộc», chỉ trong bản dịch chữ Hán *Sta-lin toàn tập* mới dịch là «bộ tộc».

Trong các sử sách nước ta hàm ý của từ «bộ tộc» là chỉ «bộ lạc» và «thị tộc». Ví như trong *Liêu sử* phần «bộ tộc» nói rõ rằng: «bộ lạc gọi là bộ, thị tộc gọi là tộc» (1) (*Liêu sử* quyển 32, chí 2), nói lên «bộ tộc» là «bộ lạc» và «thị tộc» gọi tắt lại. Điều đó hoàn toàn không giống gì với từ *народности* của Sta-lin nói. Do đó, bản dịch chữ Hán tác phẩm Sta-lin đem từ *народности* dịch ra «bộ tộc» để làm lẫn lộn khái niệm dân tộc và bộ tộc, thị tộc tiền tư bản chủ nghĩa, đồng thời cũng không tỏ rõ được một cách chính xác hàm ý đúng đắn của từ này theo ý Sta-lin dùng.

3) Trong bản dịch chữ Hán của *Sta-lin toàn tập* từ *народности* có nhiều chỗ cũng dịch thành «dân tộc», ví dụ trong «Báo cáo trước Hội nghị đại biểu lần thứ 7 đảng Xã hội dân chủ Nga (b), Sta-lin nói đến «dân tộc bị áp bức» thì dùng từ *народности*, bản dịch chữ Hán dịch thành «dân tộc», không dịch thành «bộ tộc». Chứng tỏ từ *народности* trong tác phẩm Sta-lin cũng dịch không thống nhất.

Do đó thấy rằng, nên giải quyết vấn đề thống nhất dịch từ «dân tộc» để cho độc giả khỏi hiểu lầm trong lúc học tập lý luận về vấn đề dân tộc trong trước tác kinh điển chủ nghĩa Mác (nhất là tác phẩm Sta-lin),

D. Q. dịch

Tạp chí Đoàn kết dân tộc
Số tháng 7 năm 1962

(1) Nguyên văn là “部落曰部，氏族曰族” (bộ lạc viết bộ, thị tộc viết tộc).



GÓP MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ PHÂN KỲ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

ĐINH-XUÂN-LÂM và ĐẶNG-HUY-VẬN



S AU Cách mạng tháng Tám, nhất là từ ngày hòa bình lập lại, đã có một vài nhà nghiên cứu sử học nước ta cố gắng vận dụng quan điểm chủ nghĩa Mác—Lê-nin để phân kỳ lịch sử Việt-nam nói chung cũng như lịch sử cận đại nói riêng. Vấn đề đã nêu ra và thảo

luận trên tập san Văn Sử Địa các số 3, số 5, số 8, số 10 năm 1955. Nhưng thực ra vấn đề vẫn chưa được tranh luận rộng rãi để đi tới một ý kiến thống nhất, và cho đến nay vẫn có thể nói vấn đề đó về cơ bản còn chưa được giải quyết.

Trong báo cáo này, chúng tôi đề cập đến ba vấn đề: Tiêu chuẩn, phạm vi và nội dung cơ bản của lịch sử cận đại Việt-nam.

I — ĐẦU TRANH GIAI CẤP LÀ TIÊU CHUẨN CƠ BẢN ĐỂ PHÂN KỲ LỊCH SỬ

Muốn giải quyết tốt vấn đề phân kỳ lịch sử cận đại Việt-nam, trước hết phải xác định tiêu chuẩn. Vấn đề này cũng là vấn đề xác định nhiệm vụ chủ yếu của chúng ta trong công tác nghiên cứu lịch sử cận đại Việt-nam phải lấy vấn đề gì làm nội dung, làm đường lối cơ bản. Cho nên tìm tiêu chuẩn phân kỳ cho lịch sử cận đại Việt-nam cần phải dựa trên nguyên lý chung, phải dựa vào đặc điểm cụ thể và bản chất quy luật phát triển của lịch sử cận đại Việt-nam.

Giới sử học nước nhà, trong khi trao đổi về vấn đề này, đã có nhiều ý kiến khác nhau. Cuộc thảo luận về vấn đề phân kỳ lịch sử của các giáo viên Khu học xá đầu năm 1954 đã thống nhất là phải căn cứ vào « các chuyển biến lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, những chuyển biến này làm thay đổi tính chất của xã hội nước ta trong từng giai đoạn » (1) Ông Minh Tranh cho rằng cái mốc để phân chia các thời kỳ lịch sử là: « Những cuộc xung đột kịch liệt giữa lực lượng sản xuất mới và quan hệ sản xuất cũ, sau đó xã hội thiết lập ra quan hệ sản xuất mới, tức là chế độ kinh tế mới; chế độ chính trị mới, chế độ văn hóa mới. Những cuộc xung đột ấy biểu hiện ra ở hình thức cao nhất của cuộc đấu tranh giai cấp là những cuộc cách mạng lật đổ chế độ cũ » (2). Ông Trần-huy-Liệu cho rằng phải dựa vào biểu hiện đấu tranh giai cấp làm

tiêu chuẩn để phân định giai đoạn: « Cầm mốc cho lịch sử loài người, người ta phải căn cứ vào những biến thiên căn bản (cơ sở kinh tế, giai cấp xã hội) ấy để đánh dấu từng thời kỳ hay từng giai đoạn. Nói riêng về lịch sử cận đại Việt-nam, cổ nhiên nó không cầm mốc từng giai đoạn dài như lịch sử thế giới; nhưng nó cũng phải dựa vào biểu hiện đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn để phân định giai đoạn (3). Ông Lý-trần-Quý đồng ý với ông Minh Tranh là phải lấy « những cuộc cách mạng và cũng cần thêm là kết quả của cuộc cách mạng phải đi đến kết quả biến đổi toàn thể xã hội mới là mốc phân chia thời kỳ lịch sử » (4).

Chúng tôi thấy rằng nếu lấy những chuyển biến lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội để làm mốc phân kỳ như các giáo viên Khu học xá chủ trương sẽ gặp khó khăn

(1) « Vấn đề thời kỳ lịch sử Việt-nam » — Văn Sử Địa số 5.

(2) Minh Tranh — « Vấn đề tiêu chuẩn để phân định những thời kỳ lịch sử nước ta » — Văn Sử Địa số 5.

(3) Trần-huy-Liệu — « Vấn đề phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam » Văn Sử Địa số 8.

(4) Lý-trần-Quý — « Vấn đề tiêu chuẩn phân định thời kỳ lịch sử ». Văn Sử Địa số 10.

rất lớn vì rằng những biến đổi về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội thường thường không nở ra cùng một lúc, do đó giữa những sự biến đổi phức tạp về kinh tế chính trị, văn hóa, xã hội, sẽ chọn cái nào làm mốc? Hơn nữa, nếu chỉ căn cứ vào những chuyển biến lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội để phân kỳ, chúng ta chỉ mới thấy được các hiện tượng lịch sử rời rạc, lẻ tẻ trong một số lĩnh vực mà thôi, mà không nắm được bản chất các hiện tượng đó và quy luật liên hệ giữa các hiện tượng đó, để từ đó phát hiện ra động lực thúc đẩy xã hội tiến tới. Vấn đề quan yếu cần nắm vững trong quá trình phát triển của xã hội, chủ yếu là diễn biến về tính chất, đâu có phải là diễn biến về tình hình. Còn tiêu chuẩn phân kỳ do ông Minh Tranh nêu lên chỉ thích hợp cho việc phân chia các chế độ xã hội, chứ không thể áp dụng vào việc phân chia các giai đoạn lịch sử trong cùng một hình thái kinh tế xã hội. Chúng tôi tán thành ý kiến của ông Trần-huy-Liêu lấy biểu hiện đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn để phân kỳ. Giới sử học Liên-xô cũng đã nhất trí « lấy những hiện tượng rất quan trọng của giai cấp đấu tranh về sự chuyển hóa mọi mặt của cơ sở kinh tế là cơ sở chủ yếu của việc phân kỳ » (1), vì rằng « các giai đoạn và quá trình phát triển của nó đều phản ánh một cách đầy đủ sự chuyển hóa của sức sản xuất và phương thức sản xuất (2), và cuối cùng đã khẳng định rằng « không còn nghi ngờ gì về cái tiêu chuẩn rất quan trọng này đối với quá trình lịch sử tạo thành trong mỗi một hình thái xã hội có giai cấp. Không có tiêu chuẩn này thì vấn đề phân kỳ lịch sử theo chủ nghĩa Mác không có chỗ dựa » (3). Nhưng cũng cần nói rõ thêm rằng các sử gia Xô-viết hoàn toàn không lấy biểu hiện đấu tranh giai cấp làm cái mốc duy nhất và phổ biến của quá trình lịch sử trong một hình thái kinh tế xã hội, mà nêu rõ rằng: « Trong quá trình lịch sử (L. X.), các giai đoạn lịch sử không giống nhau, sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất có các biểu hiện cụ thể qua các thời kỳ không giống nhau. Có thời kỳ biểu hiện cao trào và sự bùng phát của đấu tranh giai cấp, có khi thì kết quả của giai cấp đấu tranh được củng cố trong hình thái quốc gia, trong pháp luật và trong hiến pháp, có khi quá trình kinh tế xã hội được phản ánh trong ý thức người ta » (4).

Trong cuộc thảo luận của giới sử học Trung-quốc về tiêu chuẩn phân kỳ, ý kiến

được đa số tán thành cũng là lấy biểu hiện của đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn. Đồng chí Đới Dật trong bài « Vấn đề phân kỳ và nội dung cơ bản của lịch sử cận đại Trung-quốc » đã nêu lên những lý do sau đây (5):

1/ Đấu tranh giai cấp phản ánh một cách bản chất nhất sự phát triển, sự thay đổi của kinh tế, đồng thời phản ánh được tính chất sự phát triển và sự thay đổi của phương thức sản xuất xã hội.

2/ Đấu tranh giai cấp là động lực thúc đẩy lịch sử, do đó mà vạch ra được quy luật tiến lên của lịch sử.

3/ Đấu tranh giai cấp phản ánh được sự thay đổi của địa vị xã hội của nhân dân lao động là chủ nhân ông của lịch sử, do đó phản ánh được tình hình sinh hoạt của họ tức là có thể phản ánh được địa vị chính trị kinh tế của nhân dân lao động trong mỗi một giai đoạn lịch sử.

4/ Các hiện tượng của thượng tầng kiến trúc trong xã hội đều là những hoạt động có liên hệ với đấu tranh giai cấp, do đó đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn phân kỳ mới có thể thể hiện một cách đầy đủ nhất sự ảnh hưởng lẫn nhau của các lãnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa.

Nói tóm lại, lấy đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn phân kỳ sẽ thể hiện được bản chất của lịch sử xã hội phát triển. Chính Mác và Ăng-ghe-n đã phát hiện ra quy luật vĩ đại ấy, và quy luật ấy đã có một ý nghĩa trọng đại đối với việc tìm hiểu sự phát triển của xã hội có giai cấp. Lê-nin cũng đã chỉ ra rằng « Chủ nghĩa Mác đã vạch cho chúng ta một đường lối cơ bản giúp chúng ta có thể tìm thấy một thứ quy luật tinh trong trạng thái xã hội tưởng như mờ mịt hỗn loạn ấy, đường lối cơ bản là thuyết đấu tranh giai cấp » (6). Mao Chủ tịch cũng đã nói: « Đấu tranh giai cấp, một số giai cấp thắng lợi, một

(1, 2, 3, 4) Tổng kết cuộc thảo luận vấn đề phân kỳ lịch sử thời kỳ phong kiến và thời kỳ tư bản nước Nga — Tạp chí Vấn đề lịch sử. Tháng 3-1951.

(5) Đới Dật — Bài giảng tại Đại giảng đường trường Đại học Tổng hợp Hà-nội (tháng 4-1961).

(6) Lê-nin — Bàn về Mác-Ăng-ghe-n và chủ nghĩa Mác. Bản dịch của nhà xuất bản Sự thật, tr. 21.

số giai cấp tiên diệt, đó là lịch sử văn minh từ mấy nghìn năm nay (1).

Như vậy, chúng ta đều thấy rõ rằng lấy biểu hiện của đấu tranh giai cấp để phân

chia lịch sử cận đại là sự vận dụng một cách duy nhất chính xác lý luận của chủ nghĩa Mác — Lê-nin về vấn đề đấu tranh giai cấp.

II — PHẠM VI CỦA LỊCH SỬ CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

Trước hết cần phải xác định phạm vi của lịch sử cận đại Việt-nam. Vấn đề thứ nhất là lịch sử cận đại Việt-nam bắt đầu từ bao giờ? Vấn đề này đã được một số nhà nghiên cứu sử học nước ta phát biểu ý kiến (Nguyễn-đồng-Chi, Minh Tranh, Trần-huy-Liệu, Lý-trần-Quý, tập thể giáo sư khu học xá) (2). Các ý kiến phát biểu về mốc mở đầu lịch sử cận đại Việt-nam tựu trung có thể xếp thành ba loại:

— Lịch sử cận đại Việt-nam mở đầu năm 1884 là năm đánh dấu sự đầu hàng hoàn toàn của toàn bộ giai cấp phong kiến mà tiêu biểu là nhà Nguyễn và nước ta trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

— Lịch sử cận đại Việt-nam bắt đầu từ năm 1862 là năm triều đình Huế ký hàng ước bán nước cam tâm dâng ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ cho Pháp.

— Lịch sử cận đại Việt-nam bắt đầu từ năm 1859 khi giặc Pháp bắt đầu đánh chiếm Gia-định.

— Lịch sử cận đại Việt-nam mở đầu bằng sự xâm lược của thực dân Pháp, tức năm 1858.

Chúng tôi đồng ý với ý kiến thứ ba cho rằng lịch sử cận đại Việt-nam bắt đầu bằng năm 1858 là năm thực dân Pháp nổ súng ở Đà-nẵng, mở màn cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Cần nói ngay rằng, lấy năm 1858 làm mốc mở đầu lịch sử cận đại Việt-nam hoàn toàn không sợ sa vào sai lầm của thuyết nguyên nhân bên ngoài, vì rằng sự xâm lược của tư bản nước ngoài phải thông qua mâu thuẫn nội tại của nước bị xâm lược mà phát sinh tác dụng và tác dụng như thế nào vẫn là do điều kiện chủ quan của nước đó quyết định. Sợ dĩ chúng tôi lấy năm 1858 vì những lý do sau đây:

Trước khi Pháp xâm lược, mâu thuẫn chủ yếu trong xã hội Việt-nam là mâu thuẫn giữa giai cấp phong kiến thống trị với quần đại quần chúng nông dân. Phong trào nông dân khởi nghĩa bùng nổ liên tục qua các triều đại và trên hầu khắp các nơi trong nước ngay từ khi Gia Long mới lên ngôi năm 1802 là một biểu hiện quyết liệt

của mâu thuẫn lớn lao đó. Nhưng có điều đáng biểu dương là ngay sau khi tiếng súng xâm lược của tư bản Pháp bùng nổ, toàn thể nhân dân ta — chủ yếu là nông dân — suốt từ Nam chí Bắc đã nhất tề kịp thời đứng dậy sẵn sàng chiến đấu dưới lá cờ của triều đình. Cổ nhiên sự kiện đó hoàn toàn không có ý nghĩa rằng triều đình phong kiến đến lúc này vẫn vững chãi và được sự tín nhiệm của nhân dân, trái lại nó chỉ chứng minh một cách hùng hồn tinh thần hy sinh cao cả của những người dân bình thường trước nguy cơ mất nước đã tự nguyện tạm gác mối thù giai cấp để cùng kẻ thù hóm qua một lòng chống giặc. Trong trường hợp này, mâu thuẫn chủ yếu giữa phong kiến thống trị và quần chúng lao động bị trị đã lùi xuống địa vị thứ yếu, thay thế vào đó là mâu thuẫn lớn lao giữa toàn thể dân tộc và đế quốc xâm lược. Hơn nữa, không phải đợi đến năm 1862 hay đến năm 1884 mới bắt đầu thời kỳ thuộc địa bán phong kiến của nước ta, mà ngay sau khi thực dân Pháp gây hấn, nước ta đã bắt đầu đi vào con đường của chế độ thuộc địa bán phong kiến. Tất nhiên sự hình thành của chế độ thuộc địa bán phong kiến là cả một quá trình, quá trình ấy mãi đến năm 1884 mới kết thúc, nhưng nó đã

(1) Đới Dật dẫn trong bài giới thiệu trên.

(2) Nguyễn-đồng-Chi — « Nên phân chia thời đại lịch sử nước ta như thế nào? » *Văn Sử Địa* số 3. Tháng 10-1954.

Minh Tranh — « Vấn đề tiêu chuẩn để nhận định những thời kỳ lịch sử nước ta » *Văn Sử Địa* số 5. Tháng 2-1955.

Trần-huy-Liệu — « Vấn đề phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam » *Văn Sử Địa* số 8. Tháng 7-1955.

Lý-trần-Quý — « Vấn đề tiêu chuẩn phân định thời kỳ lịch sử ». — *Văn Sử Địa* số 10. Tháng 9 và tháng 10-1955.

Khu học xá — « Một số vấn đề về sử học Việt-nam » trích biên bản cuộc thảo luận của các giáo sư tại khu học xá. *Văn Sử Địa* số 5. Tháng 2-1955.

bắt đầu ngay từ năm 1858, rồi dần dà phát triển song song với sự nhượng bộ từng bước của bè lũ phong kiến thống trị để cuối cùng cam tâm đầu hàng ra sức làm khuyển mã cho giặc. Cuối cùng năm 1858 mở đầu cho quá trình xâm lược của thực dân Pháp đồng thời cũng là mở đầu cho quá trình đấu tranh rất anh dũng của toàn dân ta — chủ yếu là nông dân — chống đế quốc xâm lược và phong kiến bán nước. Như thế lấy năm 1858 là khởi điểm cho lịch sử cận đại Việt-nam cũng là phù hợp với ý kiến của đồng chí Trường Chinh phát biểu trong bài « Phương châm chiến lược của Đảng ta »:

« Từ khi bị đế quốc xâm chiếm, Việt-nam đã trở thành một nước thuộc địa và nửa phong kiến » (1).

Về vấn đề này, chúng ta có thể tham khảo kinh nghiệm của Trung-quốc. Giới sử học nước bạn đã nhất trí cho rằng cuộc chiến tranh Nha phiến năm 1840 là khởi điểm của lịch sử cận hiện đại Trung-quốc, kết luận trên rõ ràng cũng rất phù hợp với chỉ thị của Mao Chủ tịch rằng « Từ cuộc chiến tranh Nha phiến năm 1840, Trung-quốc từ một xã hội phong kiến dần dần biến thành xã hội nửa thực dân nửa phong kiến » (2).

Vấn đề thứ hai là giới hạn cuối cùng cho lịch sử cận đại Việt-nam, đồng thời cũng là vấn đề ranh giới giữa lịch sử cận và hiện đại Việt-nam. Vấn đề này chưa được chính thức nêu lên để thảo luận. Ngay trong bài « Vấn đề phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam » (3); ông Trần-huy-Liệu cũng còn đề nghị tạm gác vấn đề phân giới cận đại và hiện đại lại. Nhưng trong thực tế, yêu cầu của công tác giảng dạy và nghiên cứu vẫn đòi hỏi chúng ta phải giải quyết vấn đề này. Mấy năm gần đây, trong khi biên soạn một số tác phẩm lịch sử, các soạn giả tuy không trực diện giải quyết vấn đề phân kỳ cận hiện đại, nhưng trong thực tế cũng đã phải theo một trật tự nào. Ngành Sử trường Đại học Tổng hợp và Phân khoa Sử trường Đại học Sư phạm cũng đã tổ chức trao đổi sơ bộ vấn đề này, nhưng nói chung ý kiến vẫn chưa được thống nhất. Tựu trung có 4 loại ý kiến:

— Lấy năm 1919 Nguyễn-ái-Quốc đưa yêu sách của nhân dân Việt-nam tới hội nghị Véc-xay sau khi thế giới chiến tranh kết liễu mở đầu cho thời kỳ hiện đại với lý do chủ yếu là sau Cách mạng tháng Mười Nga vĩ

đại, phong trào cách mạng dân tộc đã trở thành một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, của cách mạng xã hội chủ nghĩa.

— Lấy năm 1925 Thanh niên cách mạng đồng chí hội được thành lập ở ngoài nước đánh dấu một bước phát triển lớn của phong trào cách mạng Việt-nam vì đã tiến từ chỗ không đến có tổ chức, từ không đến có lãnh đạo.

— Lấy năm thành lập Đảng cộng sản Đông-dương (1930) là mốc mở đầu cho thời kỳ hiện đại với lý do chủ yếu là từ khi thành lập Đảng, phong trào cách mạng nước ta mới thực sự bước vào phạm trù cách mạng dân chủ mới.

— Lấy Cách mạng tháng Tám năm 1945 mở đầu cho thời kỳ lịch sử hiện đại vì Cách mạng tháng Tám đã chấm dứt chế độ thuộc địa bán phong kiến, thành lập chính quyền dân chủ nhân dân, và dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp vô sản, nước Việt-nam nhất định sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải thông qua con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản.

Để giải quyết vấn đề ranh giới giữa cận hiện đại, chúng tôi thấy trước hết cần thống nhất với nhau về nội dung khái niệm « lịch sử cận đại » và « lịch sử hiện đại ». Chúng tôi đồng ý với phó giáo thụ Đới Dật rằng hai khái niệm trên « không có nghĩa là bao gồm nội dung đặc biệt nhất định của các thời kỳ lịch sử và không phản ánh những đặc điểm bản chất vốn có của lịch sử khách quan. Những khái niệm này chỉ là biểu hiện khoảng cách giữa lịch sử và hiện thực về thời gian hoặc xa hoặc gần, nó chỉ có ý nghĩa tương đối mà thôi » (4). Thật vậy, đứng về phạm vi lịch sử thế giới mà nói, theo quan niệm thông thường của những sử gia mác-xít thì lịch sử cận đại tương đương với thời kỳ tư bản chủ nghĩa, lịch sử hiện đại tương đương với thời kỳ xã hội chủ nghĩa. Nhưng do sự phát triển bất đồng giữa các nước

(1) Tạp chí Học tập số 1 năm 1960.

(2) Mao Trạch Đông — Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc (Mao Trạch Đông tuyển tập — tập 2, trang 424 — 425).

(3) Trần-huy-Liệu — « Vấn đề phân định giai đoạn lịch sử cận đại Việt-nam » — Văn Sử Địa số 8.

(4) Đới Dật trong tài liệu đã dẫn ở trên.

nên các khái niệm «*lịch sử cận đại, hiện đại*» chỉ có ý nghĩa tương đối. Ở Trung-quốc rõ ràng trước đây và bây giờ, quan niệm về lịch sử cận đại và hiện đại cũng đã thay đổi. Giới sử học trước đây quan niệm lịch sử cận đại Trung-quốc là thời kỳ cách mạng dân chủ cũ, và lịch sử hiện đại là thời kỳ cách mạng dân chủ mới. Nhưng ngày nay cách gọi ấy đã trở thành bất hợp lý vì nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã thành lập được 14 năm, đã tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, và đó cũng là trung tâm của cuộc sống hiện thực Trung-quốc. Giới sử học Trung-quốc ngày nay về căn bản đã thống nhất với nhau lịch sử cận đại là lịch sử của thời kỳ bán thuộc địa bán phong kiến và *lịch sử hiện đại là lịch sử của nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ngày nay.*

Lịch sử thế giới, lịch sử Trung-quốc đã vậy, nhưng đối với lịch sử Việt-nam, chúng tôi tán thành quan điểm lấy năm 1930 làm mốc chia ranh giới giữa cận và hiện đại. Như chúng ta đều biết, nền thống trị đen tối và tàn bạo của thực dân Pháp bắt đầu bằng cuộc gây hấn ở Đà-nẵng năm 1858, kéo dài mãi đến tận năm 1945 với Cách mạng tháng Tám thành công mới chấm dứt. Nhưng mặc dù trong suốt cả một quá trình đằng đẳng hơn 90 năm trời, xã hội Việt-nam cùng một tính chất thực dân bán phong kiến, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta đã rõ rệt chia làm hai thời kỳ: Trước năm 1930 Đảng thành lập thuộc thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ kiểu cũ và từ sau năm 1930 đến 1945 thuộc thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ kiểu mới.

Vì vậy, lấy năm 1930 hay lấy năm 1945 làm mốc phân chia ranh giới giữa lịch sử cận hiện đại Việt-nam trong thực tế là vấn đề đặt thời kỳ 1930—1945 vào lịch sử cận đại hay vào lịch sử hiện đại. Với những lý do sau đây, chúng tôi thấy rằng nên gắn giai đoạn lịch sử 1930 — 1945 vào lịch sử hiện đại :

1) Mặc dù từ 1930 đến 1945 nước ta vẫn là một nước thuộc địa bán phong kiến, ngay từ sau Đảng ta được thành lập với bá quyền lãnh đạo tuyệt đối, phong trào cách mạng Việt-nam về xu thế cũng như trong thực tế lịch sử đã trở thành một cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, khác về bản chất, về nhiệm vụ và về phương hướng phát triển đối với cuộc cách mạng tư sản

kiểu cũ. Cuộc cách mạng tư sản kiểu mới là một giai đoạn cách mạng không thể tách rời với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính vì cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở Việt-nam do giai cấp công nhân và chính đảng của nó lãnh đạo nên mới dẫn đến việc thành lập nước Việt-nam dân chủ cộng hòa tức là nhà nước dân chủ nhân dân, từ đó tiến lên chủ nghĩa xã hội không thông qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Cuộc cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới do giai cấp công nhân lãnh đạo không thể không tiến lên chủ nghĩa xã hội, nó khác xa với các cuộc cách mạng tư sản Pháp năm 1789, cách mạng Thổ-nhĩ-kỳ... trước đây đã bị ngừng lại và phát triển chủ nghĩa tư bản vì không do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nó cũng khác với cuộc cách mạng tư sản trong một số nước Á — Phi hiện nay vì do giai cấp tư sản nắm chính quyền lãnh đạo nên cũng có nguy cơ ngừng lại. Có thể nói rằng năm 1930 chấm dứt cho giai đoạn cách mạng tư sản kiểu cũ của Việt-nam, đồng thời khai trương cho giai đoạn cách mạng tư sản kiểu mới của Việt-nam.

2) Cách mạng tháng Tám thành công là ngày hội lớn của dân tộc, đưa nước ta từ địa vị một nước thuộc địa bán phong kiến đã trở thành một nước độc lập với chính quyền dân chủ nhân dân. Sự kiện lịch sử vĩ đại đó đã có một tác dụng quyết định đến thắng lợi ngày nay. Nhưng thắng lợi của Cách mạng tháng Tám không thể tách rời với việc thành lập của Đảng. Cách mạng tháng Tám là kết quả tất nhiên của 15 năm đấu tranh của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Mặt khác như chúng ta đều biết, sau Cách mạng tháng Tám, nhiệm vụ chống đế quốc chống phong kiến vẫn còn, nghĩa là sau Cách mạng tháng Tám nhân dân ta vẫn tiếp tục hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ mặc dù Đảng ta đã bắt đầu gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội. Năm 1951, giữa lúc cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta đang diễn ra quyết liệt, Đại hội lần thứ hai của Đảng đã nhận định :

«...Nhiệm vụ cơ bản của cách mạng Việt-nam là gì ? Là tiêu diệt bọn đế quốc xâm lược đánh đổ bọn bù nhìn Việt gian phản nước, làm cho Việt-nam hoàn toàn độc lập và thống nhất; xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây

nhằm mong cho chủ nghĩa xã hội ở Việt-nam» (1).

Vì vậy, chúng ta không nên tách rời thời kỳ lịch sử từ 1930—1945 ra khỏi lịch sử nước Việt-nam dân chủ cộng hòa chúng ta ngày nay.

« Để trình bày một cách có phân tích, có phê phán lịch sử đấu tranh cách mạng của dân tộc Việt-nam chống chế độ thực dân Pháp, chúng ta phải dựa vào một cái mốc. Nếu đối với thế giới, cái mốc ấy là cuộc Cách mạng tháng Mười Nga thì đối với Việt-nam cái mốc ấy là sự thành lập Đảng cộng sản Đông-dương tháng 2 năm 1930; cái mốc ấy đánh dấu sự gặp nhau giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội. Sự thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương đã có một ý nghĩa và một tác dụng vô cùng quan trọng với cả lịch sử của nước Việt-nam, dân Việt-nam. Nó mở đầu một thời kỳ mới, một con đường mới trong phong trào yêu nước, phong trào cách mạng của dân tộc Việt-nam, bởi vì nó mở đầu sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đối với phong trào yêu nước, phong trào cách mạng» (2).

3) Còn lấy năm 1925, Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội thành lập ở Quảng-châu làm mốc cuối cùng phân chia ranh giới cận và hiện đại, chúng tôi cũng thấy có nhiều điều chưa ổn đáng. Đã đành sự thành lập Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội tháng 6-1925 là một sự kiện quan trọng đánh dấu bước chuyển của phong trào cách mạng Việt-nam sang một giai đoạn mới, giai đoạn tổ chức và vận động công nhân trực tiếp dưới sự chỉ đạo của tư tưởng Mác—Lê-nin. Nhưng cũng cần phải thấy rằng Thanh niên cách mạng đồng chí hội lúc đầu mới chỉ là một tổ chức cách mạng ở nước ngoài tập hợp một số thanh niên nhiệt tình ái quốc chưa có một xu hướng chính trị rõ rệt. Phải đợi một thời gian tối thiểu để Nguyễn-ái-Quốc huấn luyện đào tạo cán bộ rồi tung về nước hoạt động trong phong trào công nhân trong nước đang độ trưởng thành và phong trào đấu tranh chính trị sôi nổi thì tổ chức cách mạng đó mới thật sự có điều kiện lãnh đạo phong trào trong nước, mới thật sự có tác dụng rộng rãi trong quần chúng. Hơn nữa, nghiên cứu lịch sử thành lập Đảng của giai cấp công nhân Việt-nam, thiết tưởng không nên và không thể tách rời sự ra đời của Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội với sự ra đời của Đảng cộng sản Đông-

dương. Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội ngay khi mới thành lập đã là một đảng *liên mác-xít*, tiền thân của Đảng Cộng sản Đông-dương sau này, và có thể nói chắc rằng, với sự lãnh đạo sáng suốt, với dự kiến tài tình của Nguyễn-ái-Quốc, việc thành lập Việt-nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội năm 1925, với hạt nhân của nó là Thanh niên Cộng sản đoàn, chỉ là bước đầu chuẩn bị cho sự xuất hiện của Đảng Cộng sản Đông-dương năm 1930.

4) Cuối cùng cũng có thể có người cho rằng nếu quan niệm lịch sử cận đại Việt-nam là thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ kiểu cũ thì phải lấy năm 1919, sau khi cách mạng tháng Mười Nga thành công, năm 1919 là năm lịch sử nước nhà được đánh dấu bằng một sự kiện vô cùng quan trọng: lãnh tụ kiệt xuất Nguyễn-ái-Quốc bắt đầu xuất hiện trên vũ đài chính trị quốc tế, khai trương một giai đoạn mới của lịch sử dân tộc, tiền triệu cho sự thành lập chính đảng của giai cấp công nhân sau này. Chúng tôi không phủ nhận rằng Cách mạng tháng Mười Nga đã có một ảnh hưởng trọng đại đối với lịch sử loài người, đối với mỗi dân tộc. Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại thắng lợi đã mở đầu cho thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản sang chủ nghĩa xã hội, cũng là thời kỳ phong trào giải phóng của các dân tộc bị áp bức trở thành một bộ phận của cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Nhưng đó là nói trong phạm vi thế giới, còn đối với mỗi nước thì phải thông qua điều kiện cụ thể nước đó mới phát huy tác dụng, tùy theo điều kiện từng nước mà sự gặp gỡ giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa yêu nước có khác nhau. Ví dụ như Trung-quốc thì sau Cách mạng tháng Mười, đã bước vào thời kỳ cách mạng dân chủ kiểu mới vì giai cấp tư sản Trung-quốc sau cách mạng Tân hợi đã hết vai trò lịch sử; còn giai cấp công nhân Trung-quốc, từ năm 1917 đến trước năm 1921, tuy chưa có đảng tiên phong lãnh đạo, nhưng với ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười, đã dần trở thành trung tâm của phong trào giải phóng

(Xem tiếp trang 51)

(1) Trường Chinh — *Bàn về cách mạng Việt-nam*, tr. 55.

(2) Phạm-văn-Đổng — « *Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa xã hội* ». *Học tập* số 8 năm 1958.

NHÂN ĐỌC BÀI

"MẤY Ý KIẾN VỀ NỀN VĂN HÓA ĐÔNG-SƠN"

HOÀNG - XUÂN - CHINH

BÀI « Nhân đọc bài *Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn* » là của bạn Hoàng-xuân-Chinh từ trường Đại học Bắc-kinh gửi về. Trong bài này, tác giả có nêu ra nhiều vấn đề hiện còn đang ở thời kỳ nghiên cứu và thảo luận. Chúng tôi đăng lên tập san để các bạn yêu khảo cổ học, và cổ sử học tham khảo.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

VẤN đề văn hóa Đông-sơn là một vấn đề quan trọng đối với việc tìm hiểu thời đại đồ đồng thau ở nước ta. Tìm hiểu nó được tường tận đúng đắn sẽ giúp cho chúng ta giải quyết được những vấn đề khá căn bản về lịch sử nước ta thời cổ đại. Cho nên vấn đề văn hóa Đông-sơn là một trong những vấn đề mà những người làm công tác khảo cổ, những người nghiên cứu cổ sử nước ta hằng quan tâm và theo dõi.

Thời đại văn hóa đồ đồng nói chung cũng như niên đại và chủ nhân của nền văn hóa Đông-sơn là những vấn đề mà trước kia trong thời Pháp thuộc có nhiều nhà học giả trong nước ngoài nước đã bàn đến và đặc biệt là sau Cách mạng tháng Tám đến nay nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, giảng dạy cổ sử đều đã đề cập đến, nhưng ý kiến chưa được thống nhất. Muốn giải quyết được một cách chính xác, như nhiều nhà nghiên cứu lịch sử đã nêu ra, là vấn đề văn hóa Đông-sơn chỉ có thể giải quyết được với sự phát triển của công tác khảo cổ.

Trong những tháng cuối năm 1960 chúng ta đã tiến hành một cuộc khai quật quy mô khá lớn ở xã Đông-khố, huyện Đông-sơn, tỉnh Thanh-hóa, phát hiện trên 1.500 hiện vật. Đây thật là một kho sử liệu vô cùng quý giá mà các nhà nghiên cứu lịch sử hằng mong ước. Là một người mới bước vào ngành khảo cổ, không được tham gia vào công cuộc khai quật đó, nhưng tôi vô cùng sung sướng nhìn thấy sự phát triển nhanh chóng của ngành khảo cổ non trẻ nước nhà.

Cuộc khai quật di chỉ Đông-khố sẽ giúp không ít vào việc đoán định niên đại và tìm chủ nhân nền văn hóa Đông-sơn cũng như nghiên cứu thời đại đồ đồng ở Việt-nam.

Ông Lê-văn-Lan trong bài « *Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn* » (đăng trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 30, 31) đã sử dụng tài liệu về cuộc khai quật ở Đông-khố để nghiên cứu văn hóa Đông-sơn, tôi thấy đây là một việc làm đúng đắn, rất cần thiết.

Giai đoạn nền văn hóa đồ đồng ở nước ta cũng như văn hóa Đông-sơn là giai đoạn chưa có sử sách ghi chép, muốn nghiên cứu nó chủ yếu là phải dựa vào các tài liệu khảo cổ. Bọn học giả ngoại quốc trước kia nghiên cứu văn hóa Đông-sơn chúng chỉ thuần túy dựa vào một vài cái giống nhau với các nền văn hóa nước ngoài, đặc biệt là dựa vào hoa văn để đoán định, hoặc là chỉ dựa vào một vài di vật đặc biệt làm căn cứ, không nhìn toàn bộ nền văn hóa cho nên không thể không đi đến những kết luận sai lầm nghiêm trọng. Đây là chưa nói đến do quan điểm thực dân và phương pháp phản khoa học của nó trong khai quật. (Những quan điểm thực dân và sai lầm của bọn chúng, ông Lê-văn-Lan đã nêu ra khá tường tận). Các nhà học giả trước kia cũng nói đến dùng tài liệu khảo cổ để nghiên cứu lịch sử cổ đại, nhưng nói đến khảo cổ, họ chỉ thấy hiện vật khai quật được mà không thấy cái quan trọng hơn hết là các lớp đất, sự phân bố các tầng văn hóa. Một hiện vật khảo cổ mà không biết được nó nằm trong tầng văn hóa nào, trên nó có tầng văn hóa nào, dưới nó có tầng văn hóa nào, thì hiện vật đó không có một ý nghĩa gì cả.

Cái ưu điểm trong bài « *Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn* » là ông Lê-văn-Lan đã biết sử dụng các tài liệu khảo cổ vừa phát hiện được để giải quyết các vấn đề còn tồn tại từ trước một cách kịp thời. Hơn nữa,

là một người có được tham gia cuộc khai quật nên ông đã chú ý đến sự sắp xếp trên dưới của các tầng văn hóa để giải thích niên đại sớm muộn của các tầng văn hóa ở Đồng-khồ.

Là một người không được tham gia cuộc khai quật đó, lại chưa được đọc bản báo cáo khai quật, nên tôi không dám đề cập đến nội dung những nhận định của ông Lê-văn-Lan là đúng hay sai, tôi chỉ đứng về góc độ những người làm công tác khảo cổ để nhận xét phương pháp dùng tài liệu

khảo cổ để lập luận cho nhận định của ông Lan có chính xác hay không thôi.

Như trên kia tôi đã nói, đứng về phương pháp nghiên cứu thì ông Lê-văn-Lan đã biết sử dụng các tầng đất văn hóa cũng như các hiện vật phát hiện được để chứng minh cho nhận định của mình. Đó là một ưu điểm mà các nhà nghiên cứu trước chưa làm được — nhưng cũng trong bài đó, tôi thấy có một số chỗ vận dụng phương pháp chưa được thật chính xác. Tôi chỉ nói riêng về phần phương pháp thôi.

I — PHẦN TÌM NIÊN ĐẠI CỦA DI CHỈ ĐỒNG-KHỒ

Trước hết là khái niệm di chỉ, ông Lê-văn-Lan dùng chưa được thật là chính xác lắm. Di chỉ thường là để chỉ những vùng mà trước kia ở đó con người đã sống qua mà còn lưu lại những di vật hoặc di tích như di chỉ cư trú, di chỉ thành quách, di chỉ luyện đồng, luyện sắt, di chỉ lò gốm, v.v... Do đó trong các sách khảo cổ Trung-quốc, người ta thường phân chia làm khu di chỉ và khu mộ táng.

Do quan niệm di chỉ là chỉ chung tất cả các khu vực khai quật khảo cổ nên ông Lan sau khi trình bày tầng đất ở di chỉ Đồng-khồ phần dưới sâu thì thuận túy là văn hóa Đông-sơn, còn phần trên bị mộ táng thời Hán làm xáo trộn rồi đi đến kết luận: «Di chỉ Đồng-khồ có thể tồn tại cho tới thời Hán, nhưng nền văn hóa Đông-sơn ở di chỉ Đồng-khồ không phải là thuộc thời Hán, mà có từ trước thời Hán». Theo tôi, qua sự trình bày của ông Lan ở cả phần trên thì đây là một di chỉ chỉ có một tầng văn hóa là văn hóa Đông-sơn từ trên xuống dưới, phần trên là bị mộ táng thời Hán chôn vào, chứ nó vẫn thuộc văn hóa Đông-sơn thôi, do đó nói nó tồn tại đến thời Hán là không chính xác. Chỉ có trường hợp là trên tầng văn hóa Đông-sơn đó có một tầng văn hóa thời Hán thì mới có thể gọi là di chỉ đó có tầng văn hóa thời Hán. Nếu nói như ông Lan, giả sử ở đó có chôn vào một vài ngôi mộ của người hiện đại thì có thể nói là di chỉ này tồn tại cho tới thời hiện đại hay sao?

Cũng do quan niệm đó cho nên ông Lan có đoạn viết:

«Đồ đá và đồ sắt, so với đồ đồng chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể. Tình trạng số lượng ưu việt của loại hiện vật đồ đồng, tính phong phú, phức tạp của kiểu dáng các đồ đồng đó, cùng trình độ phát triển kỹ thuật của những đồ gốm đi kèm với nó

cho phép ta có thể đặt di chỉ Đồng-khồ, phần căn bản là thuộc vào thời đại đồ đồng» (*Nghiên cứu lịch sử* số 31, trang 8).

Trước hết, tôi thấy cho vì đồ đồng chiếm ưu việt hơn đồ đá và sắt và kiểu dáng phong phú v.v... để đi đến kết luận là di chỉ căn bản là thuộc vào thời đại đồ đồng thì không chính xác. Nếu chỉ có phần đó không thì không đủ hạ một kết luận như vậy được vì nếu ông không tách đồ sắt ra là thuộc mộ táng hoặc thuộc một tầng văn hóa khác thì dù cho đồ sắt so với đồ đồng có ít mấy đi chăng nữa thì nó cũng vẫn thuộc thời đại đồ sắt (chỉ có phần dưới ông mới phân ra là đồ sắt thuộc mộ táng).

Không thể nói là di chỉ căn bản thuộc thời nào mà phải nói rạch ròi là tầng văn hóa nào thuộc thời nào thì mới chính xác được.

Sau đây tôi xin đi sang vấn đề tầng văn hóa. Ông Lê-văn-Lan đã chú ý dùng tầng văn hóa để giải quyết vấn đề niên đại di chỉ Đồng-khồ là một điều đúng, nhưng trong việc vận dụng cụ thể tôi thấy có một số điểm cần phải bàn thêm.

Ví dụ ông Lan viết: «như ta đã thấy ở di chỉ Đồng-khồ có nhiều lớp đất khác nhau. Những hiện vật thuộc nhóm Hán chỉ nằm tập trung ở trong 18 ngôi mộ thuộc lớp đất có độ sâu 0m40 — 1m2. Còn nhóm hiện vật Đông-sơn thì thấy ở trong 38 ngôi mộ thuộc lớp đất có độ sâu 0m80 — 2m30. Như vậy, rõ ràng là những ngôi mộ Đông-sơn ở sâu hơn những mộ Hán, tức là những mộ Đông-sơn có trước những mộ Hán. Một điều đáng chú ý nữa là không hề thấy một hiện vật nào thuộc nhóm Hán bị nằm trong những mộ Đông-sơn. Điều này càng chứng tỏ nhóm Đông-sơn khác biệt với nhóm Hán và có trước nhóm Hán (tôi nhấn mạnh).

Qua đoạn trên, tôi thấy ông Lan cố chứng minh cho mộ Đông-sơn có trước mộ Hán, nhưng lý luận thật không vững một tý nào. Ông Lan cho là mộ Đông-sơn ở sâu hơn mộ Hán thì mộ Đông-sơn phải là sớm hơn mộ Hán. Trên thực tế nó sẽ không như vậy. Nếu lý luận như ông Lan thì nếu ở chỗ đó hiện nay có người chôn vào đó một ngôi mộ ở độ sâu 1m50 — điều này rất có thể — thì sẽ đoán định là ngôi mộ này có trước thời Hán hay sao? Chúng tôi có được tham gia một vài cuộc khai quật mộ táng ở Trung-quốc thì trường hợp mộ thời sau chôn sâu hơn mộ thời trước là một việc thường thấy luôn. Ví dụ như thời Chiến-quốc ở Trung-quốc mộ chôn rất sâu từ 2m đến 4m mà trái lại thời văn hóa Long-sơn trước đó hàng mấy ngàn năm lại chôn rất cạn, có khi cách mặt đất chỉ có 0m80 thôi, mà hai ngôi mộ đó chôn rất gần nhau trên cùng một mảnh đất. Trường hợp của ông Lan nếu ra may mà nó phù hợp với thực tế khách quan, chứ lý luận về độ sâu của mộ táng để định niên đại của mộ táng thật là không vững một tý nào. Nói chung các mộ thời đồ đá chôn rất nông vì dụng cụ đào đất chưa tốt.

Có thể là ông Lan lẫn lộn giữa cách tìm niên đại mộ táng với cách tìm niên đại tầng văn hóa. Về tầng văn hóa thì nếu không có một sự xáo trộn thì tầng nào nằm dưới là sớm hơn, tầng nào nằm trên là muộn hơn, nhưng đối với mộ táng với mộ táng, mộ táng với tầng văn hóa, tầng văn hóa với các hố như giếng v.v... thì vấn đề nhìn tầng đất rất là phức tạp, nó không phải là nhìn đơn giản ở sâu nông, trên dưới mà chủ yếu là phải nhìn ở cái nào làm phá vỡ cái nào cùng với việc nghiên cứu các hiện vật bên trong (khi việc phá vỡ nhau đó nghiên cứu không được rõ ràng) để đoán định niên đại sớm muộn.

Ông Lan lại thấy không hề có một hiện vật Hán nào nằm trong mộ Đông-sơn nên cho là nhóm Đông-sơn có trước nhóm Hán. Tôi thấy hai vấn đề đó không có liên quan gì với nhau cả. Hiện tượng đó chỉ có thể đi đến kết luận là hai nhóm đó khác biệt nhau thôi, chứ không thể đi đến kết luận là nhóm Đông-sơn có trước nhóm Hán.

Về niên đại tương đối của di chỉ Đồng-khổ, ông Lê-văn-Lan cho là nó muộn hơn di chỉ Đông-sơn. Lập luận của ông Lan có thể tóm tắt lại ở mấy điểm sau :

— Di chỉ Đông-sơn phát hiện được khoảng 30 chiếc trống đồng loại I theo phân loại của Hê-gơ « là một trong những vật tiêu biểu của văn hóa Đông-sơn thời thịnh vượng. Niên đại của nó là vào quãng trung kỳ của văn hóa Đông-sơn. Ở Đồng-khổ, việc vắng mặt của những chiếc trống đồng là một trong những sự kiện cho phép ta có thể đoán định rằng di chỉ đó không còn ở thời kỳ thịnh vượng của văn hóa Đông-sơn nữa, mà sẽ thuộc vào末 kỳ của văn hóa Đông-sơn rồi ».

— « Ở di chỉ Đồng-sơn cũng như ở những di chỉ khác thuộc văn hóa Đông-sơn, thường thấy có những chiếc rìu dao xén, trên mặt có khắc hình người, hình vật giống hệt như những hình khắc trên trống đồng » mà « ở Đồng-khổ thứ rìu này không có. Trái lại ở Đồng-khổ, một thứ rìu hình dao xén khác không có hoa văn lại thấy rất nhiều ». Ông Lan lại nêu lên ở Đồng-khổ có những chiếc rìu có dấu vết sử dụng, nhưng cũng có những chiếc quá nhỏ có thể là đồ tùy táng thôi. Do đó ông cho : « Điều này chứng tỏ sự phổ biến của rìu này ở thời đại Đồng-khổ, phổ biến đến mức mà cả một « kỹ nghệ » chuyên đúc kiểu rìu này làm đồ tùy táng ». Tức là ông cho kỹ nghệ đúc đồng đã phát triển nhiều hơn Đông-sơn.

— Sau khi ông Lan kể ra sự khác nhau về hình dáng và hoa văn của hai loại rìu ở Đồng-khổ và Đông-sơn ông đi đến kết luận « Sự khác nhau về kiểu dáng kể trên chỉ có thể cắt nghĩa bằng sự tiến bộ của kỹ thuật: trình độ kỹ thuật đúc rìu ở thời đại Đồng-khổ đã tiến hơn thời đại Đông-sơn ». Và về sự khác nhau về hoa văn, ông Lan viết : « Trong tầng văn hóa cuối sơ kỳ và đầu hậu thời kỳ đại đồ đá cũ, người ta đã tìm thấy nhiều công cụ bằng đá, bằng xương... có những nét trang trí phức tạp. Càng về sau, nghệ thuật càng có khuynh hướng tách riêng ra, và những công cụ cổ cũng được bớt dần phần trang trí phức tạp bên ngoài. Sự chênh lệch tiến triển về thời gian giữa những chiếc rìu hình dao xén Đông-sơn và Đồng-khổ cũng theo quy luật ấy ».

Tôi không bàn tới di chỉ Đông-sơn sớm hơn hay di chỉ Đồng-khổ sớm hơn, nhưng đối với các luận cứ mà ông Lan đưa ra, tôi thấy chưa đủ sức mạnh thuyết phục người đọc.

Về việc ở Đồng-khổ không có trống đồng loại I và nhiều rìu không có hoa văn thì tôi thấy trước hết cần phải phân biệt chủ

nhân của nó, tức là thân phận của những chủ mộ táng, vì thường chủ mộ không giống nhau thì những đồ tùy táng cũng không giống nhau. Có thể là ở Đông-sơn là khu di chỉ hoặc mộ địa của bọn chủ nô quý tộc lúc bấy giờ nên mới có trống, rìu mới khắc hình người hình vật, còn ở Đồng-khở có thể là di chỉ và mộ táng của chủ nô nhỏ hơn hoặc là của dân tự do lúc bấy giờ nên không có trống và rìu thì không có hoa văn mà lại có dấu vết sử dụng. Trường hợp này cũng giống như đồ đồng ở Thạch-trại-sơn Văn-nam Trung-quốc. Ở vùng Côn-dương Song-long-diền, cách Thạch-trại-sơn không xa cũng phát hiện được vũ khí và công cụ sinh sản bằng đồng, khí vật, hình trạng, chất liệu cơ hồ tương đồng với đồ đồng ở Thạch-trại-sơn, nhưng rất ít khắc hoa văn, các nhà khảo cổ học Trung-quốc đã giải thích đây là mộ táng của nhân dân lao động mà ở Thạch-trại-sơn là mộ táng của nô lệ chủ quý tộc (xem bài «Tấn-ninh Thạch-trại-sơn xuất thổ hữu quan nô lệ xã hội dịch văn vật» của Bảo-tàng Văn-nam viết trong *Văn vật* năm 1959 số 9).

Ông Lê-văn-Lan giải thích về kiểu dáng và văn sức, tôi thấy chưa được thỏa đáng lắm. Trước hết kiểu dáng và văn sức phải kết hợp với toàn bộ những vật xung quanh cũng như kỹ thuật chế tạo thì mới đủ để giải thích niên đại sớm muộn. Vì thực ra, với sự miêu tả của ông Lan «rìu dao xén Đông-sơn trông thô hơn, hình dáng chưa cân đối, nét gãy góc phổ biến và lớn» còn «rìu dao xén Đồng-khở trông tinh tế hơn, những đường cong lượn rất khó là rất phổ biến» chưa đủ để nói lên kỹ thuật tiến bộ. Về kỹ thuật tiến bộ phải tìm ở trong hợp kim, phương pháp đúc, khí vật to lớn thì mới đúng được, còn hình dáng thì chỉ mới nói lên được phong cách nghệ thuật đồ đồng ở hai di chỉ đó thôi, phải kết hợp với các mặt khác nữa mới đủ nói lên kỹ thuật tiến bộ.

Về văn sức, ông Lan có nêu lên lý luận «càng ngày nghệ thuật càng có khuynh hướng tách riêng ra, và những công cụ cổ cũng được bớt dần phần trang trí phức tạp bên ngoài» để chứng minh cho những chiếc rìu đồng không có văn sức ở Đồng-khở là muộn hơn những chiếc rìu đồng có trang trí hình người hình vật ở Đông-sơn, tôi thấy cũng không được thật vững lắm. Trước hết phải nói rằng nội dung các trang trí trên các công cụ lao động hay đồ trang sức nó có phản ánh một phần nào tính chất và sinh

hoạt của xã hội đương thời. Do đó mà tùy theo từng thời đại mà hoa văn có những biến chuyển. Ví dụ như đồ đồng ở Trung-quốc, hoa văn thay đổi theo tính chất của xã hội: thời Thương do chế độ nô lệ mới được xác lập, cần phải có một sức mạnh tinh thần để trấn áp nô lệ và bình dân nên văn sức đồ đồng đa số là khắc thần quái và đặc biệt đột xuất là thao thiết văn, nhưng đến Tây Chu và Xuân Thu thì do tình hình xã hội có phần biến đổi thì thần quái hoa văn bị đào thải và thao thiết văn thì ngày càng suy lạc, thay vào đó có các loại hoa văn khác như kỷ hà văn, ba lăng văn (văn làn sóng), v.v... Hoặc như văn sức ở gương đồng cũng thay đổi theo từng thời đại như thời Chiến quốc thì hoa văn gương đồng là trang trí các hình hoa lá tự nhiên, hình rồng, v.v... như văn vân (văn mây), điệp văn (văn lá), liên cổ văn, sơn tự văn (văn hình chữ 山), v.v... Nhưng càng về sau như Hán, Đường khi chế độ phong kiến đã phát triển mạnh thì nội dung hoa văn là ca tụng chế độ phong kiến, các câu chuyện về trung quân, v.v... Nhưng đến thời Vương-mãng khi học thuyết âm dương ngũ hành xuất hiện thì hoa văn gương đồng xuất hiện loại qui cự tứ thần kinh (規矩四神鏡):

Nó chung thì đồ đồng chỉ có đến khi sang thời đại đồ sắt thì một số đồ đồng bị suy lạc hoa văn trở nên giản đơn và nhiều khi không có hoa văn.

Riêng về công cụ đồ đồng có trang sức hoa văn là sớm hơn không khắc hoa văn thì như trên kia tôi đã đem một dẫn chứng ở Thạch-trại-sơn Trung-quốc là sự khác biệt đó chỉ có thể tìm trong sự khác nhau về thân phận những người sử dụng những cái rìu đó. Vì như ông Lan cũng có nói đến là những cái rìu ở Đồng-khở không có hoa văn, có dấu vết sử dụng, mà xung quanh đó lại không có trống đồng. Còn rìu đồng ở Đông-sơn có hoa văn lại tìm được trong các mộ có trống đồng, rõ ràng thân phận của những người chủ của các đồ đồng đó không giống nhau. Riêng tôi thấy có thể là những chiếc rìu đồng có hoa văn ở Đông-sơn cũng chỉ là những đồ quý của bọn chủ nô thôi, chứ chưa hẳn đã phải là công cụ thực dụng, mà lúc đó công cụ thực dụng vẫn là rìu đá, cuốc đá mài nhẵn, v.v... Vì thực ra, thanh đồng không đủ độ cứng và sắc để chế tạo công cụ, mà đa số là dùng để chế tạo vũ khí và các đồ đựng tế lễ và đồ trang sức. Về điểm này, nghiên cứu đồ

đồng thời Ân Chu ở Trung-quốc thì thấy rất rõ. Hầu hết đồ đồng Ân Chu là màu, qua, kiếm, đỉnh, lịch, bình, chén, gương đồng, v.v...

Còn về điểm ông Lan cho là ở Đồng-khồ kỹ nghệ đúc đồng phát triển đến nỗi có cả một kỹ nghệ đúc những chiếc riu nhỏ làm đồ tùy táng. Ông Lan cốt nêu lên điểm này để nói lên ở Đồng-sơn không có những chiếc riu nhỏ này là kỹ nghệ đúc đồng ở Đồng-sơn chưa phát triển bằng Đồng-khồ. Về điểm này tôi thấy lập luận của ông Lan cũng không được vững lắm vì ai có thể bảo rằng ở Đồng-sơn ít đồ tùy táng. Như ông Lan đã kê ra trong bài của ông là ở Đồng-sơn đã phát hiện được khoảng 30 trống đồng mà đa số là nhỏ quá không thể có giá trị thực dụng mà chỉ là đồ tùy táng thôi. Do đó tôi thấy ở Đồng-sơn kỹ nghệ đồ đồng cũng phát triển và đúc ra không ít đồ tùy táng. Hơn nữa theo tôi đồ đồng đa số là vũ khí và đồ tế lễ thôi, thường được chôn theo người chết làm đồ tùy táng. Chính điểm này lại giải thích rõ thêm điểm trên là ở Đồng-khồ đúc các riu đồng nhỏ, riu đồng không có hoa văn; chính đó là do thân phận của chủ mộ mà thôi.

Ngoài những dẫn chứng về đồ đồng, ông Lê-văn-Lan có nêu lên một dẫn chứng về sự tiến bộ của đồ gốm ở Đồng-khồ so với Đồng-sơn để nói lên niên đại đồ đồng Đồng-khồ muộn hơn Đồng-sơn. Tôi thấy cũng chưa được thật vững lắm. Sự tiến bộ của đồ gốm thì phải dựa vào sự tiến bộ của phương pháp chế tạo như làm bằng tay hay bàn xoay, có men hay không có men, chứ chỉ nêu lên sự to lớn, hoa văn đẹp chưa đủ nói lên thời này tiến bộ hơn thời kia. Vì như đồ gốm ở văn hóa Ngưỡng-thiếu ở Trung-quốc có màu sắc hoa văn rất đẹp, so với đồ gốm ở Long-sơn thì không có hoa văn đẹp đó nhưng đứng về niên đại thì văn hóa Ngưỡng-thiếu có trước văn hóa Long-sơn. Còn đứng về độ lớn của cái nồi như ông Lan đem ra làm dẫn chứng thì tôi thiết tưởng đến giai đoạn đồ đồng đã có thể đúc được những chiếc trống đồng tinh vi phức tạp, có thể chế tạo được những chiếc nồi đúc đồng khá lớn thì độ lớn của cái nồi đó không đủ sức mạnh nói lên kỹ thuật tiến bộ hơn Đồng-sơn. Vì có thể do xu hướng khảo cổ của bọn thực dân trước kia chỉ chú ý vào đồ đồng mà những mảnh gốm của những chiếc nồi lớn đã bị bỏ qua.

Về dùng đồ gốm để định niên đại rất là quan trọng, tương đối chính xác vì thời gian tồn tại sử dụng nó ngắn hơn đồng, đá, sắt nhiều. Nhưng muốn biết nó sớm muộn nhất thiết phải dựa vào tầng đất, nếu không dựa vào tầng đất thì sự đoán định sẽ dễ sai lầm. Ví dụ như trước kia ở Trung-quốc có một số học giả cho là văn hóa Ngưỡng-thiếu cùng đồng thời tồn tại với văn hóa Long-sơn, vì họ căn cứ vào văn sức đồ gốm, nhưng sau này nhờ phát hiện được thứ tự tầng văn hóa mới giải quyết được. Chỉ có sau khi đã biết được đặc điểm tính chất đồ gốm của các thời đại rồi thì có lúc không có thứ tự tầng văn hóa ta cũng có thể đoán định được.

Sau đây bàn đến niên đại tuyệt đối của văn hóa Đồng-khồ.

Ông Lê-văn-Lan một mặt dùng tầng đất để đoán định, một mặt dùng khí vật trong các ngôi mộ để đoán định. Phương pháp này rất chính xác, nhưng đi sâu vào vận dụng cụ thể có điểm chưa được thật đúng, có điểm do tài liệu không được phong phú nên luận cứ của ông cũng không được chắc lắm.

Về các tầng đất ông Lê-văn-Lan viết: « Ở Đồng-khồ có một số mộ thời Hán đã được táng vào lớp đất trên cùng của di chỉ, giữa lớp đất của nền văn hóa Đồng-sơn ở Đồng-khồ và lớp đất táng mộ Hán, không thấy có lớp đất vô sinh, nghĩa là không có một khoảng thời gian dài ngăn cách giữa hai nền văn hóa ấy » và đi đến kết luận: « Có thể thấy thời gian tồn tại của nền văn hóa Đồng-sơn ở di chỉ Đồng-khồ là sát liền ngay trước thời gian bắt đầu có những ngôi mộ Hán được táng vào di chỉ ấy ».

Như ở phần đầu tôi đã nói qua, đứng về tầng văn hóa mà nói theo như ông Lan trình bày thì ở đây chỉ có một tầng văn hóa là văn hóa Đồng-sơn thôi, còn Tây Hán chỉ là mộ táng chứ nó không hình thành một tầng văn hóa. Chính vì nó không phải là một tầng văn hóa nên làm gì mà tạo thành một tầng đất văn hóa được. Nhưng giả sử nếu nó có tạo thành một tầng văn hóa ở phía trên tầng văn hóa Đồng-sơn, mặc dầu giữa hai tầng văn hóa đó không có một tầng văn hóa nào khác, hoặc một tầng đất nào khác cũng không thể nói là nền văn hóa Đồng-sơn tồn tại cho đến thời gian bắt đầu tầng văn hóa thời Hán được. Vì có thể trên khu di chỉ đó người thời văn hóa Đồng-sơn sinh sống một thời gian, sau đó vì

những lý do nào đó trong một thời gian ở đó không có người ở; đến thời Hán có người lại đến đây sinh sống hình thành một tầng văn hóa tiếp ngay với tầng văn hóa Đông-sơn. Vấn đề này thì trong đời sống hàng ngày chúng ta cũng dễ tìm thấy thôi. Chúng tôi cũng có dịp tham gia khai quật khảo cổ ở Trung-quốc, tình hình sắp xếp các tầng văn hóa rất không liên tục. Ví dụ có lúc từ dưới lên trên là tầng văn hóa Long-sơn, tầng văn hóa Đông Chu rồi đến tầng văn hóa thời Liêu, có mộ táng thời Hán, phá hỏng tầng văn hóa thời Đông Chu và tầng văn hóa Long-sơn. Hay có lúc là tầng văn hóa Ngưỡng-thiếu rồi đến tầng văn hóa thời Ân, tầng văn hóa thời Hán, v.v... Nói tóm lại, thứ tự các tầng chỉ có thể cho ta biết là tầng nào sớm, tầng nào muộn, chứ không thể nói là thời đại các tầng văn hóa đó cái này tiếp liền cái kia được.

Trường hợp ở Đồng-khồ thì thời Hán chỉ là mộ táng không phải hình thành một tầng văn hóa thì lại càng không thể nói được là niên đại văn hóa Đông-sơn tồn tại cho đến thời Hán, vì giữa hai thời đại đó khu di chỉ Đồng-khồ có thể có lúc không có người cư trú. Tôi nhắc lại đây là tôi hoàn toàn đứng về phương pháp mà nói thôi.

Về vấn đề định niên đại trong các ngôi mộ Hán, nó thuộc Tây Hán hay Đông Hán, Tây Hán tiền kỳ hay Tây Hán mạt kỳ, v.v... Đây có nhiều chứng cứ tốt nhất để định niên đại tuyệt đối của các ngôi mộ Hán như gương đồng, tiền ngũ thù, v.v... Ở Trung-quốc các nhà khảo cổ học nắm được thời gian sản xuất ra các loại gương đồng, các loại tiền ngũ thù, nên họ thường căn cứ vào gương đồng và tiền ngũ thù để đoán định niên đại của mộ táng.

Nhưng việc sản xuất gương đồng và tiền ngũ thù ở Trung-quốc rất phức tạp, cho nên không phân tích đặc điểm cụ thể của từng loại gương đồng và tiền ngũ thù thì việc đoán định niên đại tuyệt đối nhiều lúc không được chính xác lắm.

Về gương nhật-quang-kính và chiếu-minh-kính cũng như tiền ngũ thù phát hiện ở Đồng-khồ, vì không được xem cụ thể nên tôi không dám có ý kiến, chỉ xin nêu một số đặc điểm khác nhau về các loại nhật-quang-kính, chiếu-minh-kính và tiền ngũ thù giữa thời Tây Hán và Đông Hán để làm tài liệu nghiên cứu thêm thôi.

Về nhật-quang-kính và chiếu-minh-kính thì đúng như ông Lê - văn - Lan đã viết là được đúc vào thời Tây Hán mạt kỳ, tức từ thời Tuyên-đế về sau. Nhưng có điều đáng chú ý là không những nó còn lưu truyền về sau mà hơn nữa đến thời Vương Mãng. Đông Hán nó vẫn còn được chế tạo ra. Nhưng nhật-quang-kính và chiếu-minh-kính chế tạo về thời sau này có khác loại chế tạo thời Tây Hán. Nhật-quang-kính và chiếu-minh-kính thời Tây Hán thì vòng chữ Hán xung quanh nói chung là viết theo kiểu chữ tương đối tròn, phần nhiều theo lối tiểu triện, còn thời Đông Hán thì chữ Hán khắc vuông chữ không phải tròn.

Còn về tiền ngũ thù cũng khá phức tạp. Đại thể như sau. Ngũ thù Tây Hán cũng có sự khác nhau giữa ngũ thù thời Vũ-đế và ngũ thù thời Tuyên-đế về sau. Ngũ thù thời Vũ-đế chữ 金 trong chữ 金朱 đúc không được rõ ràng (do kỹ thuật chưa hoàn thiện) chữ 斤 hai nét giao nhau tương đối thẳng (X).

Ngũ thù thời Tuyên-đế về sau các nét chữ rõ ràng, chữ ngũ hai nét giao nhau tương đối bầu hơn (X).

Ngũ thù Tây Hán nói chung, Vũ-đế cũng như Tuyên-đế về sau còn có đặc điểm chung là chữ 金 phần đầu trên làm thành hình như đầu mũi tên nhọn (金) còn chữ 朱 thì nó bẻ thành vuông góc (朱).

Ngũ thù thời Đông Hán có đặc điểm là chữ 五 viết 2 nét chân dạng ra hơi rộng (五) Chữ 金 thì phần đầu làm thành một hình tam giác rất chỉnh tề và to hơn thời Tây Hán (金) còn chữ 朱 thì chỗ bẻ góc thì không bẻ thành góc vuông như thời Tây Hán mà lại bẻ thành góc tròn (朱) (1).

Ngoài ra cũng cần phải chú ý đến tiền ngũ thù các thời sau nữa. Phần này ông Lê-văn-Lan nói chung là dựa vào bài «Mộ táng lược thuyết» của ông Vương Trọng Thủ đăng trong *Khảo cổ thông tấn* số 1 năm 1955. Bài này nói chung là viết những nét lớn để phục vụ cho các lớp huấn luyện ngắn ngày như tác giả đã nói nên phân tích chưa được cụ thể lắm, tỷ mỹ lắm.

(1) Tất cả tài liệu về nhật-quang-kính, chiếu-minh-kính và tiền ngũ thù tôi lấy trong quyển *Trung-quốc khảo cổ học* của trường Đại học Bắc-kinh in năm 1960.

Về đồ gốm, ông Lê-văn-Lan có đem dẫn chứng những mô hình giếng nước bằng đất nung thì nó có từ Tây Hán nhưng nó còn tồn tại cả ở thời Đông Hán nữa.

Chưa nói đến trường hợp là những đồ đồng thời Tây Hán có thể được chôn trong mộ thời Đông Hán — Trường hợp này tương đối phổ biến — chỉ riêng việc phân biệt được những gương đồng, tiền đồng đó là thuộc Tây Hán hay Đông Hán cũng cần được nghiên cứu kỹ hơn.

Niên đại của di chỉ đồ đồng Đồng-khồ nó đến bao giờ chấm dứt, vì không có tài liệu cụ thể tôi không dám đoán định, nhưng theo tôi thì một số mộ táng chôn vào trong một di chỉ cư trú thì ít nhất là giữa niên đại mộ táng và niên đại của di chỉ cũng phải có một khoảng cách, vì người sau chỉ có thể mai táng vào chỗ nào không phải là chỗ cư trú của người đương thời mà thôi, tức là chỗ ấy lúc bấy giờ không có người trú ở đấy.

II — PHẦN NIÊN ĐẠI CỦA TOÀN BỘ NỀN VĂN HÓA ĐÔNG-SƠN

Về niên đại của toàn bộ nền văn hóa Đông-sơn, ông Lê-văn-Lan đã đoán định thành các giai đoạn sớm muộn khá tỷ mỉ:

— Giai đoạn sơ kỳ và đầu trung kỳ của văn hóa Đông-sơn: Trống đồng Ngọc-lữ, sông Đà, trống đồng Hoàng-bá và những phát hiện lẻ tẻ như ở di chỉ Thọ-sơn Phú-thọ, thạp đồng Đào-thịnh Yên-bái, di chỉ ở Phú-hậu Phú-thọ, niên đại vào những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên.

— Giai đoạn cuối trung kỳ của văn hóa Đông-sơn: Di chỉ ở Đồng-khồ, niên đại vào khoảng một vài thế kỷ trước niên đại của di chỉ Đồng-khồ.

— Giai đoạn末 kỳ của văn hóa Đông-sơn: Di chỉ Đồng-khồ, niên đại vào khoảng thế kỷ thứ 3, 4 trước công nguyên.

Về lập luận của ông Lê-văn-Lan căn bản dựa vào sự biến chuyển của kiểu dáng khí vật và hoa văn. Như phần trên tôi đã nói rõ kiểu dáng và hoa văn chỉ nói lên được phần nào nghệ thuật, phong cách đồ đồng thời đó thôi, chưa đủ để nói lên kỹ thuật tiến bộ của nghệ thuật đúc đồng qua các giai đoạn.

Vì dụ khi nói về chiếc thạp đồng Đào-thịnh, sau khi miêu tả ông Lan viết: « Việc phát hiện ra chiếc thạp này đã cộng thêm vào sự phong phú của đồ đồng Đông-sơn một kiểu dáng hoàn toàn mới. Kiểu dáng lạ lùng này của nó chứng tỏ rằng nó đã ở vào giai đoạn mà văn hóa Đông-sơn đang phát triển phong phú nhất. Có thể niên đại của nó còn xưa hơn cả chiếc trống đồng Ngọc-lữ và những chiếc trống đồng Ngọc-lữ ». Tại sao ông Lan lại nói được kiểu dáng này là ở vào giai đoạn văn hóa Đông-sơn phát triển phong phú nhất? căn cứ vào cái gì để nói lên nó xưa hơn trống đồng Ngọc-lữ?

Tôi thấy đây là một sự vũ đoán không có căn cứ. Theo tôi đem so sánh chiếc thạp đồng Đào-thịnh với trống đồng Ngọc-lữ hay đồ đồng ở Đông-sơn về mặt kỹ thuật đúc, khắc hoa văn, cũng như hình dáng, sự phong phú của hiện vật đồ đồng thì khó mà nói được là thạp Đào-thịnh ở vào giai đoạn mà văn hóa Đông-sơn phát triển phong phú nhất.

Hay khi bàn về hoa văn sơ sài trên các trống đồng ở Đông-sơn ông Lan viết: « Căn cứ vào tình trạng trang trí sơ sài của những trống đồng ở di chỉ Đông-sơn, căn cứ vào quy luật phát triển của nghệ thuật trang trí từ phức tạp đến đơn giản trên các hiện vật cổ (tôi nhấn mạnh) đã trình bày ở trên, chúng tôi thấy rằng ở những trống đồng đó không còn thuộc vào giai đoạn đầu giai đoạn thịnh vượng của trống đồng loại I nữa, mà đã thuộc hình thức hậu kỳ của loại đó rồi ».

Tôi rất lấy làm lạ về quy luật phát triển của nghệ thuật trang trí từ phức tạp đến đơn giản của các hiện vật cổ mà ông Lan đã nêu ra đấy. Như tôi đã trình bày ở trên, nghệ thuật trang trí nó phản ánh phần nào tính chất của thời đại, nội dung của nó có thể thay đổi theo từng giai đoạn xã hội, nhưng tuyệt nhiên không phải là nó phát triển theo quy luật từ phức tạp đến đơn giản. Như đồ đồng Trung-quốc ông Lan không thể nói được rằng trang trí thời Chu đơn giản hơn trang trí thời Ân mà thực chất là có một số hoa văn suy lạc dần và một số hoa văn mới xuất hiện mà thôi. Ở phần trên ông Lan có nhắc đến khuynh hướng trang trí ngày càng đơn giản đó, đó là ông nói đối với công cụ, chứ đây đối với trống đồng không phải là một công cụ, thì nếu quy luật trên có đúng nữa cũng không thể ứng dụng đối với trống đồng được.

Tôi nghĩ có thể đồ đồng khi mới xuất hiện do kỹ thuật còn kém nên trang trí còn thô sơ chưa được tinh vi đẹp đẽ, khi phát triển đến giai đoạn toàn thịnh thì hoa văn càng tinh vi và phức tạp, nội dung càng phong phú, nhưng đến khi có đồ sắt xuất hiện, thì có một số đồ đồng bị đồ sắt, đồ sơn thay thế mà suy lạc dần, do đó hoa văn trang sức cũng bớt phần phức tạp.

Nếu không căn cứ vào các mặt khác thì tôi thấy khó lòng mà nói được rằng trống đồng Đông-sơn muộn hơn trống đồng Ngọc-lũ. Vì ngoài việc nó là đồ minh khí tùy táng, là vật nhỏ không thể làm tinh vi được, nó có thể là ở vào giai đoạn sơ kỳ phát triển nên văn sức còn đơn giản thì sao.

Nếu như căn cứ vào quy luật phát triển về trang trí từ phức tạp đến đơn giản thì làm thế nào mà ông lại cho được thạp đồng Đào-thỉnh « có niên đại còn xưa hơn cả trống đồng Ngọc-lũ » vì so sánh thạp đồng Đào-thỉnh với trống đồng Ngọc-lũ thì trang trí ở trống đồng Ngọc-lũ còn phức tạp hơn nhiều chứ.

Nói chung tôi thấy là vấn đề định niên đại sớm muộn của các tầng văn hóa, cũng như các thời kỳ của một nền văn hóa thì phải căn cứ vào tầng văn hóa. Về kiểu dáng và văn sức cũng có thể giúp cho chúng ta đoán định niên đại khi ta đã biết được một cách tương đối hệ thống tính chất của từng giai đoạn của nền văn hóa đó, cũng như nắm được sự diễn biến của một vài khi hình đặc biệt trong nền văn hóa đó, rồi đem nó so sánh với các chỗ khác để biết sớm muộn. Ví dụ như qua nhiều lần phân tích tổng hợp các nhà khảo cổ Trung-quốc nắm được từ thời Tiền Ân đến thời Chu cái lịch bằng gốm là biến chuyển từ hình chữ nhật đứng đến hình vuông rồi đến hình chữ nhật ngang (□ → ◻ → ◻). Sau đó dựa vào nhận định này để đoán định những di chỉ mới phát hiện được.

Để làm cho mọi người dễ tin vào lý luận của mình, ông Lê-văn-Lan lại dẫn chứng di chỉ Thạch-trại-sơn ở Trung-quốc làm ví dụ. Ông Lan nói rằng niên đại của di chỉ Thạch-trại-sơn là vào Chiến quốc — Tây Hán (từ thế kỷ V — thế kỷ I trước công nguyên) (1). Còn toàn bộ nền văn hóa đồ đồng Nam Trung-quốc thì đã có từ thời Xuân-thu (bắt đầu từ thế kỷ thứ VIII trước công nguyên). Rồi tiến lên một bước ông kết luận: « Nền văn hóa Đông-sơn của chúng ta không có lý do gì

lại có thể xuất hiện sau niên đại ấy của văn hóa đồ đồng Nam Trung-quốc ».

Trước hết tại sao ông Lan lại bảo là không có lý do gì? Tôi thấy sự so sánh của ông Lan đây rất gò ép. Thực ra mỗi một nền văn hóa phát sinh và phát triển là do trình độ phát triển của kỹ thuật sản xuất lúc bấy giờ quyết định, do đó nền văn hóa Đông-sơn của ta có thể có trước hoặc có sau nền văn hóa đồ đồng miền Nam Trung-quốc. Điều ấy không lấy gì làm lạ một khi chưa giải thích, chưa tìm thấy được sự quan hệ lẫn nhau giữa 2 nền văn hóa ấy.

Ở đây tôi thấy ông Lan cần phải phân biệt văn hóa đồ đồng ở Thạch-trại-sơn và văn hóa đồ đồng ở miền Nam Trung-quốc. Đồng ý với ông Lan là nền văn hóa đồ đồng ở miền Nam Trung-quốc là có từ thời Xuân-thu, nhưng thời đại đồ đồng Nam Trung-quốc trong đó bao gồm nhiều văn hóa đồ đồng, mà Thạch-trại-sơn chỉ là một trong các nền văn hóa đó thôi. Thời đại đồ đồng ở miền Nam Trung-quốc có từ thời Xuân-thu chính là chỉ nền văn hóa đồ đồng ở vùng Giang-nam Trung-quốc (Giang-tô, Triết-giang v.v...) còn nền văn hóa ở Thạch-trại-sơn là nền văn hóa của nước Điền là nền văn hóa của dân tộc thiểu số ở Tây Nam Trung-quốc. Hai nền văn hóa đồ đồng đó của 2 dân tộc thiểu số khác nhau, nó có tính chất hoàn toàn khác nhau. Do đó không thể hiểu một cách máy móc như ông Lan là di chỉ Thạch-trại-sơn có niên đại từ Chiến quốc đến Tây Hán, còn toàn bộ nền văn hóa đồ đồng miền Nam Trung-quốc đã có từ thời Xuân-thu thì ở nước ta di chỉ Đồng-khồ có niên đại là khoảng thế kỷ thứ III, IV trước công nguyên thì niên đại toàn bộ nền văn hóa Đông-sơn là có thể « vào những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ nhất ». Vì đồ đồng di chỉ Đồng-khồ cũng thuộc nền văn hóa đồ đồng văn hóa Đông-sơn, nó khác hẳn quan hệ giữa đồ đồng Thạch-trại-sơn và đồ đồng miền Nam Trung-quốc. Cũng luôn đây tôi thấy cần phải phân biệt

(1) Theo trong *Khảo cổ học báo* 1956 — kỳ 2, báo cáo về cuộc khai quật lần thứ nhất và trong bài Tấn-ninh Thạch-trại sơn xuất thổ hữu quan nô lệ xã hội dịch văn vật của Bảo tàng Văn-nam viết trong *Văn vật* 1959 số 9 thì niên đại là *Chiến quốc mạt đến Tây Hán mạt* (từ thế kỷ 3 đến thế kỷ 1 trước công nguyên).

rõ thời đại đồ đồng ở Việt-nam và nền văn hóa đồ đồng Đông-sơn. Nền văn hóa đồ đồng Đông-sơn là một trong những nền văn hóa đồ đồng ở Việt-nam, vì ở Việt-nam sau này có thể phát hiện được những nền văn hóa đồ đồng khác ở miền Nam hay ở các dân tộc thiểu số ở Việt Bắc, Tây Bắc chẳng hạn.

Còn vấn đề không thống nhất ý kiến giữa ông Lê-văn-Lan với ông Trần-quốc-Vượng, Chu-Thiên, về việc nhận định đồ đồng Đông-sơn có nhiều chì quá.

Trước hết phải thống nhất về lý luận là thanh đồng càng nhiều thành phần phân thiếc thì độ cứng càng lớn, trái lại càng nhiều thành phần chì thì càng mềm.

Cũng như ông Lê-văn-Lan đã dẫn chứng tỷ lệ 85% đồng 15% thiếc là tỷ lệ thanh đồng tốt nhất Âu châu, thì ở Trung-quốc trong sách *Chu lễ khảo công ký* chép là lục tề tức là 6 phần đồng 1 phần thiếc là tỷ lệ tốt (1) tức là gần bằng 14% thiếc. Tỷ lệ này cũng gần giống như tỷ lệ ở châu Âu.

Trong bài « Văn-nam Tấn-ninh thanh đồng khí đích hóa học thành phần phân tích » (2) có nêu lên 2 ví dụ về tỷ lệ đồng, thiếc, chì và độ cứng như sau:

	Đồng	Thiếc	Chì	Độ cứng
Hợp kim có	82.08	15.76	0.60	thì 94
Hợp kim có	79.71	12.05	6.25	thì 80

Qua đây ta thấy càng nhiều thiếc ít chì thì độ cứng cao, ít thiếc nhiều chì thì độ cứng thấp hơn.

Ở Trung-quốc tỷ lệ chì và thiếc thường thay đổi theo tính chất của công cụ hoặc khí giới. Vì như kiếm cần phải cứng thì tỷ lệ thiếc cao, chì thấp, còn đồng quyền cần phải mềm dẻo uốn cho dễ thì tỷ lệ thiếc thấp, tỷ lệ chì cao.

Ở Thạch-trại-sơn tỷ lệ hợp kim như sau: (3)

	Đồng	Thiếc	Chì
Đồng kiếm	76.18	20.07	0.39
Đồng quyền	87.38	6.04	3.80
Trống đồng	82.95	15.07	0.55

Do đó việc tỷ lệ chì trong đồ đồng Đông-sơn ở ta nhiều cũng cần phải xét kỹ xem là loại nào thì nhiều chì. Vì nếu những khí vật cần phải cứng như kiếm mà độ chì quá cao thì không thể nói là trình độ luyện đồng cao cốt là hạ dung điểm của hợp kim xuống được.

Ở Trung-quốc đồ đồng nói chung là tỷ lệ chì rất thấp, như trống đồng ở Thạch-trại-sơn chỉ có 0,55 thành phần chì.

Ở ta đồ đồng thành phần chì quá lớn (18—19%, có lúc đến 20%) theo tôi có thể có 2 khả năng: một là do kỹ thuật đúc đồng của ta chưa đạt được đến mức thật hoàn thiện. Hai là do vấn đề nguyên liệu, có thể là vì ở nước ta thời đó thiếc hiếm hơn chì, chì là kim loại dễ tìm.

Sở dĩ tôi cho không phải là biểu hiện của trình độ kỹ thuật cao vì nếu quá nhiều chì thì khí vật quá mềm, mà bất cứ hiện vật nào cũng cần có một độ cứng tối thiểu nào đó thì mới được bền.

Còn vấn đề nhiều chì để cho khí vật « có một lớp rỉ rất bền và đẹp phủ che bên ngoài » thì tôi thấy là nếu quá nhiều chì thì cũng không được, vấn đề là phải có thành phần chì, chứ không phải cần đến một thành phần chì nhiều như vậy. Đồ đồng Ân Chu hay đồ đồng phát hiện được ở Thạch-trại-sơn có một lớp kim thuộc trắng học bên ngoài, qua sự phân tích của các nhà khảo cổ học Trung-quốc thì đó là một lớp thiếc được mạ vào để bảo vệ đồng khỏi bị hồng cũng như để tăng thêm mỹ quan (4). Do đó vấn đề chì nhiều để cho đồng được bền cũng cần phải đi sâu nghiên cứu thêm.

Ngoài ra có một số vấn đề nhỏ cũng cần nói thêm.

Về niên đại Ung-quan táng, ông Lê-văn-Lan cho là các nhà khảo cổ học Trung-quốc xác định là kiểu chôn trẻ con vào thời Tây Hán. Có lẽ ông Lan chỉ xem có một bản báo cáo về mộ Hán ở Đường-hộ-đồn có ung-quan táng rồi nói là ung-quan táng là kiểu mộ chôn trẻ con thời Tây Hán. Thực ra ung-quan táng là loại táng trẻ con rất phổ biến ở Trung-quốc có từ thời đồ đá mới văn hóa Ngưỡng-thiếu cho đến Chiến quốc, Tây Hán, Đông Hán đều phát hiện được (5).

(1) Xem bài « Từ mẫu mẫu đại đỉnh đích hợp kim thành phần » trong *Văn vật tham khảo tư liệu* năm 1959 số 12.

(2) (3) *Khảo cổ học báo* năm 1958 số 3.

(4) Văn-nam Tấn-ninh thanh đồng khí đích hóa học thành phần phân tích — Dương Căn: *Khảo cổ học báo* 1958 số 3.

(5) *Trung-quốc khảo cổ học* — Bắc-kinh đại học xuất bản 1960.

Cho nên ông Lan đem ung-quan tảng để làm một chứng minh cho thời Tây Hán thì không được ổn lắm.

Khi dẫn chứng các nhận định của những người khác thì cần nên chọn những nhận định nào thật chính xác. Ví dụ ông Lan có dẫn một câu của vụ Bảo tồn bảo tàng khi nhận định về niên đại của di chỉ Thọ-sơn, Hạc-tri, Phú-thọ. « Đây là một di chỉ thuộc cuối thời đại đồng đá, đang chuyển mạnh sang thời đại đồ đồng », Theo tôi thì ý kiến này không được chính xác. Vì giai đoạn đồng đá là chỉ giai đoạn có xuất hiện hồng

đồng, hoặc thuần đồng ; thực tế khí vật hồng đồng ở các nước tìm được rất ít, giai đoạn này chủ yếu vẫn là đồ đá, nên thường trong khảo cổ học người ta xếp giai đoạn này vào thời đại tân thạch khí mạt kỳ. Còn khi đã có xuất hiện khí vật thanh đồng thì mặc dù rất ít nó cũng đã thuộc giai đoạn thanh đồng rồi. Do đó di chỉ Thọ-sơn, Hạc-tri Phú-thọ là di chỉ đã phát hiện được những rìu đồng hình dao xén lớn, có hoa văn trang trí thì nhất định đã thuộc vào giai đoạn đồ đồng rồi, không thể nói là thuộc cuối thời đại đồng đá được nữa.

Nói chung, tôi chỉ xin góp một số ý kiến về phương pháp sử dụng tư liệu khảo cổ vào trong việc nghiên cứu lịch sử cổ đại, cũng như việc sử dụng một số tài liệu khảo cổ Trung-quốc để giải quyết vấn đề cổ sử ở nước ta thôi, chứ không có ý định góp ý kiến về các nhận định của ông Lê-văn-Lan về niên đại di chỉ Đồng-khổ cũng như niên đại toàn bộ nền văn hóa Đông-sơn, cho nên

đối với các nhận định của ông Lan trong bài « Mấy ý kiến về nền văn hóa Đông-sơn » tôi chưa có ý kiến.

Vì kiến thức có hạn, cũng như không được quan sát di chỉ cũng như hiện vật, cũng như chưa được xem báo cáo nên trong bài này có nhiều điểm nêu chưa được đúng hoặc chưa được sâu, chưa được hệ thống xin các bạn nguyên lượng cho.

1 — 1962

Góp một vài ý kiến...

(Tiếp theo trang 41)

dân tộc, để đến năm 1921 thì có chính đảng của nó và thực hiện mạnh mẽ bá quyền lãnh đạo cách mạng Trung-quốc. Trong khi đó, cũng có một số nước có chính đảng của giai cấp công nhân sớm, nhưng phong trào cách mạng ở các nước đó vẫn chưa thực sự là cuộc cách mạng dân chủ kiểu mới vì giai cấp công nhân ở nước đó chưa nắm được bá quyền lãnh đạo. Ở Việt-nam, từ sau Cách mạng tháng Mười đến năm 1929 là thời kỳ tiến tới thành lập Đảng, là thời kỳ tiếp thu chân lý phổ biến « tung ra bốn biển đều đúng » của chủ nghĩa Mác-Lê-nin, cũng là thời kỳ thành lập chính đảng của các giai cấp khác. Phong trào công nhân tuy đã lớn mạnh và ngày càng lớn mạnh nhưng

vẫn chưa chiếm được địa vị chủ đạo, bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một cách độc lập phong trào của tư sản, tiểu tư sản trí thức và nông dân. Cho nên khác với Trung-quốc, thời kỳ cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới ở nước ta chỉ bắt đầu với sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông-dương.

Nói tóm lại, với đặc điểm của lịch sử cách mạng Việt-nam, với bá quyền lãnh đạo của Đảng ta, chúng tôi thiết tưởng có thể lấy ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương làm mốc phân kỳ cận hiện đại mà không sợ phạm sai lầm, và có phần chia như vậy thì mới thấy toàn bộ quá trình phát triển liên tục và luôn luôn tiến lên của lịch sử dân tộc.

NHỮNG PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA V.I. LÊ-NIN

trong các tác phẩm về lịch sử kinh tế — xã hội

(Tiếp theo và hết)

V.K. Y-A-XUN-SKY

Khi sử dụng những tài liệu này, Lê-nin có chú ý đến tính chất của việc sưu tầm, chỉnh lý và đúc kết. Khi nghiên cứu sự phân hóa của nông dân có những trường hợp Người đã bắt buộc phải vứt bỏ những tài liệu thống kê của các Hội đồng tự trị địa phương vì nó đã bị làm hỏng do phương pháp đúc kết không khoa học. Đối với những tuyến tập thống kê của các Hội đồng tự trị địa phương mà phân nhóm các nông hộ căn cứ vào diện tích ruộng đất gieo trồng và số lượng súc vật kéo thì Người đã sử dụng để phác họa một bức tranh sáng tỏ về tình hình phân hóa của nông dân.

Những nhà thống kê dân tụy tỉnh Péc-mơ đã đếm được trong tỉnh mình có 26 ngàn thợ thủ công. Sau khi đem so sánh con số này với số 12 ngàn công nhân các xí nghiệp công nghiệp chế tạo trong tỉnh đó, họ đã đi tới kết luận là trong tổng số công nhân công nghiệp chế tạo tỉnh Péc-mơ (45 ngàn), số công nhân làm việc tại các xí nghiệp tư bản chủ nghĩa chỉ chiếm chưa đầy một nửa. Do đó, có thể nói được rằng trong nền công nghiệp chế tạo ở tỉnh Péc-mơ, «nền sản xuất nhân dân, phi tư bản chủ nghĩa» chiếm ưu thế so với công nghiệp kiểu nhà máy và công xưởng tư bản chủ nghĩa. V.I. Lê-nin đã dựa ngay vào các tài liệu này để lật nhào những kết luận của họ. Trong số 26 ngàn thợ thủ công thì có đến 6,5 ngàn là công nhân làm thuê cho các chủ xưởng thủ công và 5,2 ngàn làm thuê cho bọn chủ bao mua, trong số này có nhiều người cũng sản xuất cho cả các chủ xưởng. Ghép hai nhóm công nhân làm thuê tư bản chủ nghĩa này với số công nhân nhà máy và công xưởng thuộc công nghiệp chế tạo, V.I. Lê-nin đã vạch rõ rằng tổng số công nhân làm thuê tư bản chủ nghĩa trong công nghiệp chế tạo tỉnh Péc-mơ không phải là 19 ngàn như sự tính toán của các nhà thống kê dân tụy mà là 30,7 ngàn. Như vậy nghĩa là so với tổng số công nhân ngành công nghiệp chế tạo lớn và nhỏ trong tỉnh này, nó chiếm không

phải non một nửa mà là hơn hai phần ba (1).

Khi viết tác phẩm *Những tài liệu mới về các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp* (Tập thứ nhất— *Chủ nghĩa tư bản và nông nghiệp ở Mỹ*) V.I. Lê-nin đã sử dụng những nguồn tài liệu của các nhà thống kê nông nghiệp ở Mỹ. Cũng như khi phê phán các nhà thống kê thuộc các Hội đồng tự trị địa phương, ở đây Người đã tìm hiểu những đặc điểm của việc tổ chức điều tra thống kê và những phương pháp đúc kết tài liệu mà các nhà thống kê Mỹ đã áp dụng. Ngay trên trang đầu tác phẩm của mình, V.I. Lê-nin đã nêu rõ những ưu điểm của việc tổ chức điều tra thống kê và một phần nào của cả việc đúc kết những tài liệu đã sưu tầm được trong các cuộc điều tra này ở Mỹ. Những cuộc điều tra thống kê đó đã đem lại «những tài liệu phong phú và chân xác đến một mức độ mà không nước nào trên thế giới có được, đồng thời nó còn cho phép kiểm tra lại hàng loạt những lời khẳng định tầm thường mà phần lớn là vội vàng, nặng về lý thuyết suông, được nhắc lại như vẹt và đã trở thành một thói quen trong cách quan niệm và phán đoán của giai cấp tư sản» (2).

Tuy vậy, khi nói đến tính chất phong phú và chân xác của các tài liệu điều tra của Mỹ, Lê-nin cũng đồng thời vạch rõ tính chất nghèo nàn của những tài liệu nói về việc tước đoạt những người sở hữu nhỏ (3) về lao động làm thuê trong nông nghiệp (4), nghĩa là những hiện tượng mà nghiên cứu nó không có lợi gì cho giai cấp tư sản Mỹ thì ít được chú ý đến. V.I. Lê-nin đã vạch

(1) V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 2. Nhà xuất bản Sự thật, 1961, tr. 569—570.

(2) V.I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 22, bản chữ Nga, xuất bản lần thứ tư, tr. 5.

(3) Như trên, tr. 72—79.

(4) Như trên, tr. 22.

rõ những thiếu sót hết sức lớn, trong việc chính lý và đúc kết những tài liệu thống kê nông nghiệp rất phong phú mà trong những cuộc điều tra ở Mỹ người ta đã sưu tầm được. « Cuộc kiểm kê năm 1910 ở Mỹ là một điển hình rõ rệt nhất của tình trạng tài liệu thì hoàn hảo và phong phú tuyệt vời nhưng lại bị mất giá trị, bị làm hỏng bởi lỗi làm việc thủ cựu, bởi sự dốt nát về khoa học của những kẻ chính lý các tài liệu đó » (1).

V. I. Lê-nin không những chỉ phê phán những nhà thống kê Mỹ ở chỗ họ làm hỏng các tài liệu nguyên thủy mà còn phê phán họ ở thái độ tán dương chủ nghĩa tư bản — một thái độ cố hữu của những nhà thống kê này. Người đã chỉ rõ rằng áp dụng lối phân nhóm theo diện tích các trang trại thì sẽ có « một bức tranh diễn tả sự *đội bót những mâu thuẫn giai cấp* của chủ nghĩa tư bản, một bức tranh sai lệch về căn bản, một bức tranh hoàn toàn khác với tình hình thực tế nhưng lại làm cho giai cấp tư sản hết sức hài lòng. Với phương pháp này, người ta đã *tô son điểm phấn một cách giả tạo cho đời sống của người chủ ruộng nhỏ*, người ta đã biến hộ cho chủ nghĩa tư bản và việc đó làm cho giai cấp tư sản rất vừa ý » (2).

Khi sử dụng những tài liệu thống kê của chính phủ Nga hoàng về công nghiệp chế tạo, Lê-nin gặp rất nhiều khó khăn. Vậy mà lại không có một loại tài liệu nào khác để nghiên cứu sự biến động của nền công nghiệp chế tạo lớn. V. I. Lê-nin đã viết một bài báo đặc biệt « *Bàn về vấn đề thống kê tại các nhà máy, công xưởng của nước ta* » và dành riêng một tiết trong chương VII cuốn *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga* để phân tích và phê phán việc thống kê đó. Lê-nin đã dựa trên những tác phẩm của các nhà thống kê trong những năm 60 và 70 như A. Bu-sen, I. Bốc, P. Tô-mi-ri-a-dép để phân tích phương pháp sưu tầm những tài liệu thống kê về công nghiệp chế tạo lớn cũng như phương pháp đúc kết các tài liệu đó. Người đã chỉ rõ rằng những bản khai mà các chủ xí nghiệp đã nhờ « *ảnh sát đệ trình lên Bộ Công trường thủ công và Nội thương là những tài liệu thống kê nguyên thủy và cơ bản về công nghiệp chế tạo cả trong thời kỳ trước cải cách lẫn thời kỳ sau cải cách* » (3). Chính phủ vẫn chưa quy định dứt khoát thế nào thì gọi là công xưởng và nhà máy để chủ nó phải đệ trình những bản khai này và thế nào thì gọi là xưởng

thủ công để chủ nó khỏi phải làm những việc kể trên. Vì vậy mà ngoài các xí nghiệp lớn ra, còn có nhiều xí nghiệp nhỏ cũng cứ luôn luôn phải nằm trong diện kiểm kê. Hơn nữa, trong những tỉnh khác nhau và vào những năm khác nhau, con số này cũng không thống nhất. Các chủ nhà máy và công xưởng thì làm các bản khai một cách hết sức cầu thả; đã vậy họ còn có khuynh hướng kê khai những tài liệu đã rút bớt. Còn chính quyền thì lại không kiểm tra kỹ các tài liệu khai báo đó và vì vậy việc điều tra thống kê trong công nghiệp chế tạo không đáp ứng được yêu cầu. Khi đúc kết, các tài liệu nguyên thủy đã được tổng hợp một cách cầu thả, không có bất cứ một sự kiểm tra sơ bộ nào. Do đó những bản tổng kết này chẳng những không đáng tin cậy mà còn hết sức chệch choạc, qua rất nhiều năm các số liệu không được đối chiếu gì hết. Nói khác đi, đúc kết như vậy chỉ là làm hỏng các tài liệu nguyên thủy.

Phân tích các tài liệu thống kê về công nghiệp chế tạo đã công bố, V. I. Lê-nin đã đi tới kết luận như sau: « trong tuyệt đại đa số trường hợp, người ta không thể dùng được những số liệu của thống kê đó nếu không có sự chỉnh lý đặc biệt, và mục đích của sự chỉnh lý này là nhằm phân biệt cái gì tương đối có thể sử dụng được với cái gì hoàn toàn không thể sử dụng được » (4). Theo Lê-nin, những cái « tương đối sử dụng được » chỉ có thể là những tài liệu nói về các xí nghiệp riêng rẽ trong các bản khai. Chính dựa trên những tài liệu này, mà trong thời kỳ sau cải cách người ta đã lập ra và đem công bố những bản danh sách các xí nghiệp cùng những chỉ tiêu sản xuất của từng xí nghiệp đó (chủ yếu là bản « *Những chỉ tiêu của các công xưởng và nhà máy* » do Ốc-lốp và Bu-đa-gốp lập ra). Từ các bản danh sách này, Lê-nin đã chọn ra những tài liệu nói về các xí nghiệp lớn rồi

(1) Lê-nin—*Toàn tập*, tập 22, bản chữ Nga, xuất bản lần thứ tư, tr. 48.

(2) Như trên, tr. 58.

(3) Muốn rõ chi tiết hơn xin xem bài của tôi « Các bản báo cáo của Bộ Công trường thủ công và Nội thương là một nguồn tài liệu lịch sử » trong *Niên giám cổ tự học* 1958. Mát-scơ-va, 1960.

(4) V. I. Lê-nin — *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Toàn tập*, tập 3. Nhà xuất bản Sự thật 1962, tr. 599.

tự mình tổng hợp các tài liệu đó lại. Nhờ đó mà Người đã có được những biểu tổng kết về đại công nghiệp. Chính nhờ có phương pháp này mà, trái với những lời kết luận của những người dân tụy, Lê-nin đã vạch rõ được sự tăng số lượng các công xưởng, sự tập trung sản xuất trong công nghiệp chế biến ở nước Nga thời kỳ sau cải cách.

Như vậy là nhờ chính lý có phê phán các tài liệu thống kê mà V. I. Lê-nin đã vượt qua được những khó khăn hết sức lớn và đã giải quyết được những vấn đề khoa học có ý nghĩa chính trị trọng đại.

V. I. Lê-nin cũng sử dụng rất rộng những tài liệu có tính chất miêu tả, nhưng Người cũng sử dụng một cách có phê phán và nhờ đó mà nhiều khi qua những sự kiện do chính tác giả của những tài liệu này trình bày, Lê-nin đã rút ra được những kết luận trái ngược hẳn với những kết luận của các tác giả đó.

Nhiều nhà thống kê dân tụy trong các Hội đồng trị địa phương thường hay chừa vào những phần văn mục trong các tuyển tập của mình những lời giải thích không xác đáng về các sự kiện mà họ miêu tả. Thí dụ trong tập V cuốn *Tuyển tập thống kê tỉnh Mát-sco-va*, nhà dân tụy thuộc phái tự do N. A. Ca-bơ-lu-cốp, một nhà thống kê nổi tiếng của Mát-sco-va, khi miêu tả tình hình kinh tế địa chủ ở tỉnh này, ông ta đã lý tưởng hóa cái chế độ lao dịch và phủ nhận sự xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp. Khi phân tích điểm này, V. I. Lê-nin đã vạch rõ rằng khi N. A. Ca-bơ-lu-cốp «với tư cách là nhà thống kê, vạch rõ những hình loại thực sự của những trại áp thuần tụy tư bản chủ nghĩa ở tỉnh Mát-sco-va, thì bản luận văn của ông đã vô tình phản ánh một cách xuyên tạc chính ngay những sự kiện chứng minh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp Nga» (1).

Trong «Các tác phẩm của ban nghiên cứu thủ công nghiệp ở Nga» các tác giả thường miêu tả ngành thủ công nghiệp như một «nền sản xuất nhân dân», phi tư bản chủ nghĩa. Dựa trên sự phân tích phê phán những tài liệu sưu tầm được trong những phần miêu tả đó, Lê-nin đã vạch rõ rằng: thực ra đó là hai giai đoạn đầu tiên của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp.

Qua việc Lê-nin sử dụng «Những bức thư gửi từ nông thôn» của N. A. En-ghe-n-gác,

chúng ta thấy những điều đặc biệt lý thú về phương pháp phân tích tài liệu. Thế giới quan của En-ghe-n-gác mang nhiều đặc điểm của chủ nghĩa dân tụy. Trong «Những bức thư gửi từ nông thôn», những đặc điểm này thể hiện rõ nét nhất khi En-ghe-n-gác trình bày những luận điểm của mình. Nhưng En-ghe-n-gác là một con người «có một bộ óc quan sát rất xuất sắc, một người chân thật vô điều kiện và biết nghiên cứu kỹ càng những điều mình định nói ra» (2) V. I. Lê-nin nhấn mạnh rằng N. A. En-ghe-n-gác không tỏ hồng thực tế nông thôn, không lý tưởng hóa người nông dân và công xã nông dân như những người dân tụy. Năm 1871, khi chính phủ cử ông trở về nơi điền sản của mình thì ông đã thấy ở đây một lối kinh doanh tổ chức theo chế độ lao dịch. Ông đã bắt đầu chấn chỉnh công việc kinh doanh của mình theo phương hướng tư bản chủ nghĩa. Trong «Những bức thư gửi từ nông thôn» của mình, N. A. En-ghe-n-gác đã mô tả công việc kinh doanh của riêng mình cũng như của nông dân.

V. I. Lê-nin đã chống lại những quan điểm dân tụy của En-ghe-n-gác về lịch sử kinh doanh của bản thân ông ta. Lê-nin cho rằng «sự tiến triển của cuộc kinh doanh ấy có thể nói là phản ánh cái hình ảnh thu nhỏ lại của những nét chủ yếu về cuộc tiến triển của toàn bộ kinh doanh tư bản ở nước Nga sau khi xóa bỏ chế độ nông nô» (3). Dựa trên những tài liệu về kinh tế của N. A. En-ghe-n-gác, V. I. Lê-nin đã xác định được tính chất của việc cải tiến kỹ thuật nông nghiệp và việc thay thế chế độ lao dịch trong kinh tế địa chủ bằng những quan hệ tư bản chủ nghĩa. V. I. Lê-nin viết rằng «chính các nông trang của En-ghe-n-gác đã bác bỏ thứ lý luận dân tụy của ông ta hơn là bất cứ nghị luận nào» (4).

Trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn lột cùng của chủ nghĩa tư bản* của Lê-nin, việc sử dụng có phê phán những

(1) V. I. Lê-nin—*Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Toàn tập*, tập 3. Nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 257.

(2) V. I. Lê-nin—*Toàn tập*, tập 2. Nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 667—668.

(3) V. I. Lê-nin—*Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Toàn tập*. Nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 261.

(4) Như trên, tr. 265.

tài liệu trong các tác phẩm kinh tế tư sản là một vấn đề trọng yếu phi thường. Với một kiến thức rộng rãi và uyên bác lạ thường, bằng cách dựa ngay trên các tài liệu rút ra từ các tác phẩm đó, V. I. Lê-nin đã vạch trần thực chất giai cấp của các tác giả, đã đập tan những lý thuyết tư sản, những luận điệu đầy tính chất tán tưng của họ. Khi nghiên cứu những tài liệu và những văn kiện có nói đến những vấn đề mà mình lưu ý, khi phê phán những tài liệu mà mình sử dụng, V.I. Lê-nin một mặt hết sức khéo léo tìm ra được những cơ sở thực tiễn của những sai lầm về nguyên tắc mà các tài liệu hoặc các tác giả đã mắc phải, một mặt hết sức chú ý đến những chi tiết đã trình bày trong đó, chú ý đến tính chân xác của những bản thống kê mà trong những trường hợp cần thiết Lê-nin bắt buộc phải tin cậy. Có thể lấy bản tóm tắt và những đoạn trích trong bài báo « Bản vẽ sản xuất lớn và sản xuất nhỏ trong nông nghiệp » của nhà kinh tế học Đức Au-ga-ghen làm thí dụ. Trong bài báo này Au-ga-ghen so sánh hai nông hộ với nhau: một nông hộ có 4,6 éc-ta, một nông hộ có 26,5 éc-ta. Theo tính toán của Au-ga-ghen, kinh doanh càng lớn thì thu hoạch càng tồi, mặc dầu kinh doanh lớn có dùng phân bón nhiều hơn và phương thức canh tác tốt hơn. Au-ga-ghen đã không kể gì đến chất đất của hai nông hộ này. Khi phân tích bài báo đó, Lê-nin đã chỉ rõ rằng cần phải tìm nguyên nhân sự thu hoạch tốt hơn của nông hộ nhỏ ở chất đất tốt hơn của nó, chứ không phải ở những ưu thế của nền kinh tế nhỏ. Lê-nin cũng đã kiểm tra lại cách kiểm kê của tác giả và Người đã tìm ra những sai lầm trong phương pháp đúc kết và phương pháp tính phần trăm của ông ta (1).

V.I. Lê-nin đã sáng tạo ra những phương pháp nghiên cứu lịch sử cụ thể các vấn đề kinh tế xã hội trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu một cách có phê phán. Có thể chia các phương pháp này ra bảy điểm như sau:

Một là, Lê-nin hết sức coi trọng những vấn đề lịch sử phân bố dân cư và phân bố kinh tế. Khi nghiên cứu sự phát triển chủ nghĩa tư sản ở Nga, V. I. Lê-nin không chỉ nghiên cứu chủ nghĩa tư bản nói chung trong toàn quốc mà còn nghiên cứu chủ nghĩa tư bản trong từng vùng một. Theo Lê-nin, nghiên cứu theo từng vùng là một việc cần thiết về nguyên tắc, vì nếu không thì không

xác định được bản chất của quá trình muốn nghiên cứu. Nói về sự cần thiết phải nghiên cứu lịch sử nông nghiệp theo từng vùng, Người đã lập luận như sau: « Các tài liệu tổng quát về sản xuất của tất cả các loại ngũ cốc chỉ có thể cho biết một cách rất chung chung về quá trình đó thôi (và không phải khi nào cũng cho biết như vậy), vì các đặc điểm riêng của các vùng khác nhau lúc bấy giờ không còn nữa. Thế mà sau khi chế độ nông nô bị hủy bỏ, chính sự khác nhau giữa các vùng nông nghiệp lại là một trong những nét đặc trưng nhất của kinh tế nông nghiệp ở Nga » (2).

Trong chương bảy cuốn *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*, Lê-nin đã dành riêng một tiết để nói về phân bố đại công nghiệp. Trong tiết này, Người yêu cầu nghiên cứu sự phân bố công nghiệp không phải theo từng tỉnh hay từng huyện mà theo từng trung tâm công nghiệp.

Khi nghiên cứu lịch sử nông nghiệp và công nghiệp, chính Lê-nin cũng nghiên cứu theo từng vùng riêng rẽ. Trong cuốn *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*, tất cả các chương cơ bản đều được sắp xếp theo từng vùng. Cả sự phân hóa của nông dân cũng được Lê-nin nghiên cứu theo từng vùng, Người đã dẫn những tài liệu nói về sự phân bố của hệ thống tư bản chủ nghĩa và hệ thống lao dịch trong kinh tế địa chủ, Lê-nin cũng đặc biệt chú ý đến sự chuyên môn hóa của các vùng nông nghiệp.

Để nghiên cứu những thay đổi trong phân bố công nghiệp, Lê-nin đã lập ra một biểu nổi tiếng về 103 trung tâm công nghiệp. Người đã phải làm việc hết sức tỉ mỉ để lập biểu này. Khi nghiên cứu sự phân bố công nghiệp, V. I. Lê-nin chia những trung tâm công nghiệp đã hình thành trong lịch sử nước Nga làm ba loại: thành phố, thôn công nghiệp và thôn thủ công nghiệp (3). Người cũng nghiên cứu xem qua từng giai đoạn chính, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp ở Nga đã ảnh

(1) Xem tài liệu sưu tầm về Lê-nin, XXXI, tr. 35, 41, 47.

(2) V. I. Lê-nin — *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Toàn tập*, tập 3. Nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 310 — 311.

(3) V. I. Lê-nin — *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Toàn tập*, tập 3. Nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 666 — 668.

hưởng như thế nào đến sự phân bố sản xuất công nghiệp trong nước.

Trong tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga* Lê-nin cũng xác định tính chất của từng vùng nông nghiệp và công nghiệp quan trọng nhất ở Nga—Ấu như những vùng đồng cỏ nông nghiệp ở biên khu, những vùng công nghiệp mỏ ở U-ran và ở miền Nam. Trong chương tám, Người dành một tiết đặc biệt để nghiên cứu về địa lý của thị trường sức lao động của nước Nga thời kỳ sau cải cách.

Phần tổng kết của các tác phẩm này rất đầy đủ những tài liệu về địa lý lịch sử: một biểu đồ về sự phát triển chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp, một về sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong công nghiệp và một về sự di cư trên lãnh thổ Nga—Ấu cuối thế kỷ XIX.

Những biểu đồ này không phải là những bản phác họa hoặc chỉ bao gồm những yếu tố cá biệt mà là những biểu đồ rất hoàn hảo và tương đối chi tiết. Nhìn vào các biểu đồ này, chúng ta có thể khẳng định rằng mặc dầu *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga* trước hết là một tác phẩm lịch sử kinh tế, song sự phân tích về mặt địa lý lịch sử trong tác phẩm này có một vị trí cực kỳ quan trọng. Trong các tác phẩm sau này mà cần phải phân tích về mặt địa lý lịch sử, nhất là tác phẩm *Những tài liệu mới về các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp*, thì Lê-nin cũng áp dụng những phương pháp phân tích như Người đã làm trong cuốn *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*. Trong cuốn *Những tài liệu mới về các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp*, Lê-nin cũng nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp ở Mỹ theo từng vùng riêng rẽ. Phương pháp phân vùng của Lê-nin trong tác phẩm này cũng là phương pháp mà Người đã dùng để viết về nước Nga. Trình độ phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp và sự chuyên môn hóa của nông nghiệp đều được trình bày trên cơ sở vùng. Ở đây, khi phân vùng còn phải chú ý tới một yếu tố nữa, đó là tính chất thâm canh của nông nghiệp. Sở dĩ phải chú trọng tới vấn đề này là do những đặc điểm của nền sản xuất nông nghiệp Mỹ đòi hỏi và tình hình thống kê của Mỹ cho phép. Trong cuốn *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga*, tình hình thống kê Lê-nin mới bàn đến tính chất

quảng canh của nông nghiệp trong những vùng đồng cỏ ở biên khu hoặc tính chất thâm canh của nghề kinh doanh sữa trong những vùng chăn nuôi có tính chất thương nghiệp. Trong tác phẩm *Những tài liệu mới về các quy luật phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp* thì địa lý về tính chất thâm canh của nông nghiệp Mỹ được nghiên cứu một cách có hệ thống.

Hai là: một yếu tố quan trọng trong phương pháp nghiên cứu lịch sử kinh tế—xã hội của Lê-nin là khi nghiên cứu lịch sử công nghiệp cũng như nông nghiệp, không chỉ nghiên cứu một cách tổng hợp mà còn nghiên cứu theo từng ngành riêng rẽ. Trong các chương viết về lịch sử công nghiệp, Lê-nin đặc biệt chú ý đến các ngành của công nghiệp. Tuy vậy, Lê-nin không chỉ hạn chế trong việc nghiên cứu từng ngành sản xuất riêng rẽ, Người đã dành rất nhiều tiết để nghiên cứu những vấn đề chung của sự phát triển công nghiệp ở Nga. Việc phân tích từng ngành là cơ sở để Lê-nin xác định những quy luật phát triển phổ biến của chủ nghĩa tư bản ở Nga.

Ba là: những phương pháp thống kê trong các tác phẩm của V.I. Lê-nin đáng được chúng ta tìm hiểu đặc biệt kỹ lưỡng. Lê-nin sử dụng những tài liệu thống kê một cách hết sức rộng rãi. Nhưng Người không chỉ hạn chế ở chỗ đơn thuần đưa các số liệu vào các vấn đề mình muốn trình bày. Thường thường Lê-nin vẫn dựa trên những tài liệu đã có mà tự mình lập ra các biểu mới. Phương pháp lập biểu ở đây khác nhau tùy theo tính chất của tài liệu và tùy theo mục đích của tác giả. Có thể kể ra sáu phương pháp thống kê cơ bản mà V.I. Lê-nin đã sử dụng.

Trước hết, Lê-nin dùng những tài liệu tổng hợp để làm cơ sở cho các biểu của mình chứ không dùng những ví dụ riêng rẽ. Người muốn dùng những tài liệu phản ánh được toàn bộ một hiện tượng định nghiên cứu như toàn ngành công nghiệp, tổng thu hoạch lúa mì, tổng khối lượng máy móc nông nghiệp nhập khẩu v.v... V.I. Lê-nin không coi thường những ví dụ riêng rẽ, song Người thường chỉ dùng những ví dụ này như một tài liệu bổ sung cho những tài liệu tổng hợp. Trường hợp phổ biến nhất là Lê-nin dùng các ví dụ để cụ thể hóa các tài liệu tổng hợp và khi dùng những ví dụ này, Người chú ý chọn những ví dụ thực điển hình. Ta có thể lấy những tài

liệu thống kê trong tiết bảy chương III cuốn «Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga» làm một ví dụ về sự kết hợp những số liệu tổng hợp với những tài liệu bổ sung có tính chất cá biệt. Đây là tiết nghiên cứu về tình hình áp dụng máy móc trong nông nghiệp. Thoạt tiên Lê-nin đưa ra những tài liệu về tình hình sản xuất và sử dụng máy móc nông nghiệp trong từng vùng cơ bản cũng như trong toàn quốc. Sau đó, Người lại trình bày những tài liệu về từng tỉnh riêng biệt, dùng số liệu để xác định mức độ tiêu thụ máy móc của địa chủ và tư sản nông thôn. Chính nhờ dựa vào những tài liệu tổng hợp cho nên những con số do Lê-nin đưa ra đều phản ánh đúng thực tế. Lê-nin rất ghét cái gọi là «phương pháp nghiên cứu minh họa», trong đó tác giả cũng cố luận thuyết của mình bằng những số liệu lượm lặt tùy ý trong thực tế, những số liệu xác nhận được tư tưởng của tác giả, còn những số liệu nào đối lập với tác giả thì bị vứt bỏ đi.

Một trong những phương pháp thống kê hay nhất mà Lê-nin đã sử dụng là phương pháp cấp số động thái. Đó là những hàng số nói lên sự thay đổi của các hiện tượng qua thời gian. Trong các tác phẩm *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga* và *Chủ*

nghĩa đế quốc là giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản có rất nhiều cấp số động thái. Lê-nin đã lập ra những biểu về mức tăng khối lượng sản xuất k m loại và than đá ở Nga trong vòng nửa sau thế kỷ XIX, về số lượng và công suất các máy hơi nước trong công nghiệp qua các năm 1875—1878 và năm 1892, về mức độ tập trung sản xuất trong năm 1866, 1879, 1890 và 1894—1895, về những thay đổi của diện tích gieo trồng và mức thu hoạch lúa mì từ những năm 60 thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, về mức xuất cảng tư bản của những nước tư bản chính trong nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Khi thành lập các biểu, Lê-nin hết sức chú ý đến giá trị so sánh của các số liệu đem so sánh. Một nhà dân túy là N. A. Ca-rư-sép sau khi dựa trên các tài liệu thống kê của chính phủ để so sánh số lượng các xí nghiệp công nghiệp chế tạo qua rất nhiều thời kỳ và sau khi nhận thấy số lượng các công xưởng và nhà máy giảm sút đi thì đã vội kết luận rằng ở nước Nga công nghiệp không phát triển. Cũng sử dụng chính ngay những tài liệu mà Ca-rư-sép đã sử dụng đó, V.I. Lê-nin đem chia tất cả xí nghiệp ra thành 2 loại: loại có trên 16 công nhân và loại có dưới 16 công nhân. Kết quả là Người đã có một biểu như sau: (1)

Số công xưởng và nhà máy ở Nga — Âu

Năm	Tổng số	Loại có trên 16 công nhân	Loại có dưới 16 công nhân
1879	27.986	4.551	23.435
1890	21.124	6.013	15.111
1894/95	14.578	6.659	7.919
		(không kể nhà in thì có 6.372)	

Trong thống kê của chính phủ, nói chung các xí nghiệp có trên 16 công nhân thì được tính đầy đủ. Vì vậy những số liệu trong cột này của biểu trên đã được đem so sánh với nhau. Còn những xí nghiệp nhỏ thì không được kiểm kê hết, chỉ có một phần tương đối nhỏ là được kiểm kê mà thôi. Trong hai mươi năm cuối thế kỷ XIX, thống kê của chính phủ ít chú ý đến các xí nghiệp nhỏ. Do đó những số liệu trong cột này của biểu trên không phản ánh đúng số lượng thực tế các xí nghiệp nhỏ, nó chỉ phản ánh số lượng các xí nghiệp nhỏ đã được thống

kê của chính phủ kể đến trong các thời kỳ khác nhau. Nói khác đi, những số liệu này không thể đem so sánh với nhau được và do đó, cũng không thể đem so sánh cả những số liệu trong cột tổng số là những số liệu mà N. A. Ca-rư-sép dùng làm cơ sở cho kết luận của mình. Vậy là nhờ phương pháp đối chiếu các số liệu đó, V. I. Lê-nin đã lật nhào lời khẳng định sai lầm của Ca-rư-sép

(1) V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 4, bản chữ Nga, xuất bản lần thứ 4, tr. 12.

và đã rút ra được một kết luận đúng đắn, có ý nghĩa chính trị to lớn.

Trong các tác phẩm kinh tế, luôn luôn phải sử dụng những loại số bình quân khác nhau—số bình quân về thuế của nông dân, số bình quân về tiền lương của công nhân... V.I. Lê-nin cũng sử dụng các số bình quân một cách rộng rãi, nhưng trái với những người dân túy, Người sử dụng một cách khoa học. Khoa học thống kê yêu cầu là chỉ những tổng thể đồng nhất về kinh tế thì mới áp dụng được những số bình quân. Những người dân túy đã vi phạm nguyên tắc đó, họ đã tính những số bình quân giả tạo, không phản ánh đúng thực tế. Gơ-đép Út-pen-sky trong cuốn truyện nổi tiếng *Bốn con ngựa* đã nói một cách hài hước rằng nếu đem gộp số tiền 1 triệu rúp trong túi nhà triệu phú Cô-lô-tu-skin với số tiền một xu của anh hát rong thì tính bình quân mỗi người cũng có được nửa triệu. V.I. Lê-nin dùng những số bình quân riêng cho những hộ phú nông, riêng cho những hộ trung nông, riêng cho những hộ bán nông. Đối với lối tính số bình quân của nhà dân túy F. A. Séc-bin, tức là đem gộp tất cả các loại nhóm nông hộ làm một tổng thể rồi tính số bình quân, Lê-nin đã nhận xét như sau: « Nhà sử học tương lai nghiên cứu các sách báo kinh tế nước Nga sẽ lấy làm ngạc nhiên mà ghi lại các sự thật là những định kiến của phái dân túy đã khiến người ta quên mất những yêu cầu sơ thiều nhất về thống kê kinh tế là những yêu cầu bắt buộc phải phân biệt dứt khoát giữa chủ và công nhân làm thuê, dù là hình thức sở hữu ruộng đất nào đã kết hợp họ lại với nhau đi nữa, dù là các hình loại trung gian giữa họ có nhiều thứ và khác nhau đến thế nào đi nữa » (1).

V. I. Lê-nin cũng sử dụng cả những số tương đối. Người đã áp dụng những số tương đối trong hai trường hợp đặc biệt hữu ích. Trường hợp thứ nhất là khi nghiên cứu phong trào bãi công, ngoài những con số tuyệt đối về số công nhân tham gia bãi công, V.I. Lê-nin còn tính đến tỷ lệ của số người tham gia bãi công trong tổng số công nhân của một tỉnh hoặc một ngành sản xuất. Người đã dùng loại số tương đối này làm một chỉ số về phong trào bãi công của giai cấp công nhân. Nếu chỉ có những số tuyệt đối về số người bãi công, không có những số tương đối thì không thể làm cho người ta có một khái niệm chính xác về quy mô

của phong trào. Các nhà sử học cũng nên suy nghĩ xem những số liệu mà chúng ta vẫn thường dùng về số cuộc khởi nghĩa của nông dân liệu đã đủ để đánh giá quy mô của phong trào hay chưa (2). Nếu chỉ nhìn vào những con số đó, không đem đối chiếu nó với số làng thì có lẽ ta sẽ có một khái niệm được cường điệu hóa về quy mô của phong trào (3). Trường hợp thứ hai là Lê-nin đã sử dụng những số liệu tính theo đầu người. Khi nghiên cứu tình hình sản xuất ngũ cốc ở Nga phát triển về phía Nam và phía Đông, Lê-nin đã vạch rõ sự biến động của mức thu hoạch thuần túy về lúa mì tính theo đầu người trên ba vùng ngũ cốc có bán trong nước. Ở Liên-xô việc tính các số liệu theo đầu người đã trở thành hết sức phổ biến.

Khi chỉnh lý các tài liệu thống kê tư sản, V.I. Lê-nin đã áp dụng rộng rãi phương pháp phân tổ lần thứ hai, tức là dựa trên các tài liệu đã có về các tổ mà lập ra những tổ mới. Để làm việc này, nhiều khi Lê-nin đã tốn rất nhiều công phu để chỉnh lý các số liệu. Có thể lấy việc Lê-nin phân tổ lại các tài liệu điều tra của Đức năm 1907 về tình hình phân bố các xí nghiệp nông nghiệp theo quy mô làm ví dụ. Lê-nin đã dùng những tài liệu về lao động làm thuê để làm cơ sở cho việc phân tổ lại này (4). Người chia tất cả các hộ ra làm ba nhóm: vô sản (dưới 2 éc-ta mỗi hộ), nông dân (từ 2 đến 20 éc-ta) và tư bản (từ 20 éc-ta trở lên). Dựa trên sự phân nhóm này, Lê-nin đã lấy ra một biểu chỉ rõ rằng trong nhóm vô sản (nhóm đa số) thì đa số các chủ hộ phải đi làm thuê. Trong những hộ này, việc sử dụng lao động làm thuê là không đáng kể. Những hộ tư bản chỉ chiếm 5% tổng số hộ nhưng lại tập trung hơn một nửa tổng số công nhân nông nghiệp làm thuê. Các hộ nông dân chiếm địa vị trung gian.

(1) V. I. Lê-nin — *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Toàn tập*, tập 3. Nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 206—207.

(2) Cuốn sách *Thực hiện cải cách nông dân năm 1861* của P.A. Đại-ôn-cốp-sky (Mát-scơ-va, 1958, tr. 131) đã có những ý kiến giá trị về vấn đề này.

(3) Xem *Niên giám lịch sử chế độ ruộng đất Tây Âu năm 1958*. Ta-lin, 1959.

(4) V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 16, bản tiếng Nga, xuất bản lần thứ tư, tr. 396.

Cuối cùng phải nhấn mạnh đến cái biệt tài của V.I. Lê-nin trong việc lập những biểu thống kê tổng hợp, phản ánh được bản chất xã hội của các hiện tượng muốn nghiên cứu. Có thể lấy biểu « Sở hữu ruộng đất ở Nga-Âu cuối thế kỷ XIX » của Lê-nin làm ví dụ. Trong biểu này, trên những số liệu thống kê buồn tẻ của chính phủ tổng kết về tình hình chiếm hữu ruộng đất đã hiện ra một bức tranh sáng tỏ về sự phân phối ruộng đất và lợi suất ruộng đất của bốn nhóm xã hội cơ bản trong nông thôn nước Nga thời đó là: tầng lớp nông dân đã phá sản bị áp bức và bóc lột theo lối nông nô, tầng lớp trung nông, giai cấp tư sản nông nghiệp và bọn chủ các đại điền trang còn giữ chế độ nông nô (1).

Bốn là: một điểm nổi bật trong phương pháp nghiên cứu lịch sử kinh tế cụ thể của Lê-nin là luôn luôn kết hợp sự tổng hợp có tính chất nguyên lý với một khối lượng vô cùng lớn những chi tiết cụ thể, nhờ đó mà lịch sử được diễn tả một cách sinh động lạ thường. Chính bằng cách đó mà V. I. Lê-nin giúp cho người đọc thấy hết sức rõ và hiểu hết sức dễ những quy luật mà Người muốn trình bày.

Thứ năm, một phương pháp nữa của Lê-nin khi nghiên cứu lịch sử kinh tế là: Người rất khéo chọn những chỉ số mà sự thay đổi của các chỉ số này nói rõ được bản chất xã hội của các hiện tượng và các quá trình lịch sử muốn nghiên cứu. Ta hãy lấy vài ví dụ: Khi nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp và tiểu công nghiệp, V.I. Lê-nin quan sát rất kỹ vai trò của lao động làm thuê. Người đã nghiên cứu sự khác nhau về năng suất lao động trong các xí nghiệp tiểu công nghiệp to nhỏ khác nhau. Khi nghiên cứu lịch sử nông nghiệp của Mỹ, V.I. Lê-nin đã dùng những tài liệu về tổng sản phẩm và về mức thâm canh trong các vùng nông nghiệp khác nhau và tại các nhóm trại chủ khác nhau của nước này. Người luôn luôn tìm tòi trong kỹ thuật sản xuất và trong việc tổ chức sản xuất để phát hiện ra những dấu hiệu đặc trưng về mặt xã hội của sản xuất mà Người muốn nghiên cứu.

Thứ sáu, Lê-nin luôn luôn muốn tìm và xác định mối quan hệ giữa hiện tượng được nghiên cứu. Thí dụ Lê-nin xác định mối tương quan giữa mức độ phân hóa của nông dân với mức độ phổ biến của chế độ ao dịch trong nền kinh tế địa chủ ở nước

Nga thời sau cải cách, mối tương quan giữa sự phân hóa của nông dân với sự phát triển của thương nghiệp và với sự chuyên môn hóa nền kinh tế nông nghiệp của nông dân. Người đã nhận định rằng « tiểu công nghiệp kết hợp với nông nghiệp củng cố và phát triển những quan hệ tư bản chủ nghĩa, mở rộng những quan hệ đó từ công nghiệp đến nông nghiệp và từ nông nghiệp đến công nghiệp » (2). Trong tác phẩm *Chủ nghĩa đế quốc là giai đoạn lột của chủ nghĩa tư bản*, V.I. Lê-nin đã vạch rõ mối quan hệ giữa sự phát triển của các độc quyền công nghiệp với sự phát triển của tư bản ngân hàng và tư bản tài chính, giữa sự phát triển của các tổ chức độc quyền với sự phát triển của xuất khẩu tư bản, giữa sự phát triển của tư bản độc quyền và sự mục nát của chủ nghĩa tư bản...

Thứ bảy: Lê-nin đã sử dụng những tài liệu về lịch sử nông nghiệp của nước ngoài để hiểu rõ hơn nữa lịch sử nông nghiệp nước Nga. Phương pháp này được thể hiện rõ rệt trong những phần trình bày luận điểm của Người về hai con đường phát triển của chủ nghĩa tư bản trong nông nghiệp nước Nga, ở đây Người nghiên cứu cặn kẽ và tỷ mỉ về lịch sử nông nghiệp của hàng loạt nước bên ngoài. V.I. Lê-nin làm như vậy vừa nhằm mục đích lý luận (bút chiến với những kẻ phê bình C. Mác) vừa để hiểu rõ hơn nữa những đặc điểm phát triển của nông nghiệp ở Nga. Đáng tiếc thay, nhiều chuyên gia của chúng ta khi nghiên cứu lịch sử Liên-xô khoảng thế kỷ XVII — XVIII đã không thấy rõ phương pháp đó của Lê-nin. Khi thấy trong thế kỷ XVII đã có sự bất bình đẳng về kinh tế trong nông dân, đã có lao động làm thuê (trong những phạm vi rất nhỏ hẹp) và đã có sản xuất ra nông phẩm hàng hóa, các sử gia này vội coi đó là những hiện tượng mới phát sinh và tuyên bố rằng đó chính là sự mở đầu của những quan hệ tư bản chủ nghĩa. Nếu như họ chú ý tới những sử liệu về Tây Âu thì ắt họ sẽ thấy những hiện tượng tương tự và hơn thế nữa, các hiện tượng này còn có một quy mô rất lớn, chẳng hạn ở Anh

(Xem tiếp trang 64)

(1) V. I. Lê-nin — *Toàn tập*, tập 15, bản tiếng Nga, xuất bản lần thứ tư, tr. 62.

(2) V.I. Lê-nin — *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Nga. Toàn tập*, tập 3. Nhà xuất bản Sự thật, 1962, tr. 479.

LẠI PHÁT HIỆN NHỮNG ĐỒ ĐỒNG MỚI Ở ĐÀO-THỊNH (YÊN-BÁI)



GAY 24 tháng 9 năm nay ông Doãn-văn-Thực tổ viên tổ bảo vệ di tích lịch sử xã Phú-thịnh (xóm Đào-thịnh), huyện Trấn-yên, tỉnh Yên-bái cùng với anh Phúc, (người trước đây phát hiện thạp đồng Đào-thịnh mà ông X.X. đã mô tả trong *Nghiên cứu lịch sử* số 22 tháng 1 năm 1961), và 2 dân quân đào được một trống bằng đồng nằm ngửa. Trống đồng này nằm cách thạp đồng Đào-thịnh độ 5 mét về phía xuôi. Trong trống đồng có đựng một số đồ vật gồm 5 loại: đồ dùng, vũ khí, đồ chơi hoặc đồ dùng trong khi cúng tế, đồ trang sức và mảnh gốm.

Đây là trống đồng do nước sông Hồng xói lở mà hiện ra. Theo lời đồng chí Liễn cán bộ Ty Văn hóa Yên-bái kể lại, thì trống đồng nằm cách mặt đất 3 mét. Các vật trong trống đồng xấp xếp rất lộn xộn, nghĩa là loại nào theo loại ấy. Trong trống đồng có đất đen lẫn than tro. Xung quanh trống đồng không thấy gì nữa. Ngày 25 tháng 9 Ty Văn hóa Yên-bái đã cho cán bộ mang các hiện vật trên về thị xã Yên-bái và hiện giữ tại Ty Văn hóa tỉnh.

Trống đồng — Đây là trống đồng loại I theo phân loại của Hê-gơ. Trống đồng không còn nguyên vẹn. Phần lớn trống bị hư hỏng. Chân trống không còn, nên không biết được chiều cao của trống. Chỉ còn mặt trống là nguyên vẹn. Đường kính của mặt trống 50cm. Đường kính rộng nhất của trống là 57cm. Chính giữa mặt trống có ngôi sao 12 cánh. Đường kính ngôi sao 13,5 cm. Chính giữa ngôi sao hơi nổi lên một tí. Giữa các cánh ngôi sao có những đường gân chạy song song với cánh sao và khoảng cách giữa các đường song song ấy rất đều nhau.

Phía ngoài ngôi sao, cách 3 vòng tròn bao quanh ngôi sao, có một vành gồm những hoa văn 3 vòng tròn bọc lấy nhau, cái này trong cái kia. Gần phần ngoài của mặt trống có 2 vành gồm hoa văn hình răng cưa. Ở phần hoa văn ngoài ta thấy phần nhọn của

răng cưa xoay ra phía ngoài, còn vành trong thì phần nhọn của răng cưa lại xoay vào phía trong. Xem hình mặt trống (hình 1.a) ta thấy không phải chỗ nào trên mặt trống cũng có hoa văn. Vành ngoài cùng của mặt trống không có hoa văn, rồi đến hoa văn hình răng cưa. Giữa vành hoa văn hình răng cưa và ngôi sao của mặt trống lại có một vành không có hoa văn. Nếu so với trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ, thì ta thấy có nhiều điểm khác nhau. Trên mặt trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ từ ngoài vào trong đều có nhiều hoa văn khác nhau: hoa văn hình chim bay và đậu, hoa văn hình hươu, hoa văn hình người hóa trang chim v.v.. Còn hoa văn trên trống đồng Yên-bái thì đơn giản hơn. Nếu so về thời gian thì trống đồng Đào-thịnh xuất hiện sau trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ.

Thân trống gồm 3 phần. Phần trên phình ra. Hoa văn ở phần này gồm những vòng tròn chạy song song quanh phần phình ra của thân trống. Giữa các đường tròn có những đường ngang ngắn nối lại. Phần giữa thân trống có hình lăng trụ, mà chạy theo chiều cao của hình lăng trụ. Hoa văn giống hoa văn phần trên, nhưng không chạy xung quanh hình lăng trụ mà chạy theo chiều cao của hình lăng trụ. Giữa phần giữa và phần trên có 4 cặp quai, dùng để treo. Phần dưới hơi rộng ra, hoa văn cũng giống như trên. Toàn bộ hoa văn trên trống đồng đều nổi.

Về đồ dùng thì chỉ có một bình đồng. Đây là chiếc bình bằng đồng thau duy nhất, lần đầu tiên tìm thấy ở Việt-nam (Hình 1. b). Bình có nắp đáy hình tròn. Đường kính nắp bình 9 cm. Chính giữa nắp bình có một cái núm và có một vòng đồng xuyên qua núm ấy để dùng trong khi mở và đáy nắp. Phần rộng nhất của bình có đường kính 19 cm. Ở thân bình, hai bên có 2 cái núm và xuyên qua 2 núm ấy là 2 vòng đồng, để tiện việc di chuyển bình. Đáy bình có đường kính 12 cm. Bình cao 15 cm. Ở đáy bình có 3 chân, hình lăng trụ, có kính 1 cm. Toàn thân bình gồm 2 loại hoa văn: hoa văn hình học và hoa văn động vật.

Phần trên cách miệng bình 1,7 cm có một vành hoa văn đường tròn có tiếp tuyến. Đó là hoa văn gồm 3 vòng tròn bọc lấy nhau và có đường thẳng nối các vòng tròn ngoài của 3 vòng tròn trên. Bên ngoài là 2 đường viền chạy theo đường tiếp tuyến và vòng tròn. Hai bên vành hoa văn đường tròn có tiếp tuyến, có 4 đường tròn chạy xung quanh (mỗi bên 2 đường). Hai đường tròn trong có hoa văn ngang ngắn.

Dưới hoa văn đường tròn có tiếp tuyến là hoa văn hình 2 con hổ. Hai con hổ này đứng, con này sau con nọ. So với vị trí của bình thì 2 con hổ chỉ đứng ở một góc của bình. Dưới hai con hổ là hoa văn hình 10 con hươu phân phối rất đều xung quanh thành bình. 10 con hươu rất giống nhau: con nào cũng có 2 sừng dài. Mình hươu có những nét chấm, người ta gọi là hươu sao. Bụng hươu to (không rõ có phải là hươu cái không). Hình dáng hươu đang đứng, nghênh mồm lên. Dưới 10 con hươu, là hoa văn hình 10 con chim mỏ dài, chân cao. 10 con chim này cũng phân phối rất đều xung quanh phần dưới của bình. 10 con chim này chia làm 2 loại: 5 con có cánh ở lưng và mỏ ở mồm là hình con cá, còn 5 con kia không có cánh ở lưng và mỏ ở mồm giống như 2 con giun đất. Toàn thân chim gồm những nét chấm. Ở đầu chim có 3 vòng tròn bọc lấy nhau, đó là mắt. Còn ở bụng cũng có 3 vòng tròn bọc lấy nhau, không hiểu biểu hiện cái gì. Cũng có thể là nhà họa sĩ đã cách điệu con chim đó. Toàn bộ hoa văn trên bình đồng là hoa văn chim.

Đồ chơi hay đồ dùng trong khi cúng tế gồm 4 đồ vật: lọ đồng, chim đồng, cóc đồng và một vật không biết gọi tên là gì, tạm gọi là hình quả cân. Đây là 4 vật rất đặc biệt, chưa từng thấy bao giờ trong các cuộc khai quật. Xét về thể thức của các hình trên, nhất là ở mỗi vật có một cái núm treo, riêng cái lọ đồng có 2 cái núm, nhưng một cái đã bị hỏng mất, và xét thấy các vật này không có giá trị công dụng thực tế, nên chúng tôi cho là đồ chơi hoặc là đồ dùng trang trí trong khi cúng tế.

Lọ đồng — (Hình 1, c). Lọ bằng đồng thau, cao 11,3cm. Miệng lọ là một lỗ tròn nhỏ. Cách phần chân 0,8cm có đáy kín. Phần trên của lọ, ở hai bên có núm dùng để treo. Toàn thân lọ gồm 4 loại hoa văn chính. Phần trên của lọ có một vòng gồm những dấu gạch ngang ngắn. Sau đó là vòng hoa văn hình xoắn ốc, có hoa văn hình tam giác xen lẫn. Hai bên vòng hoa văn hình xoắn ốc có

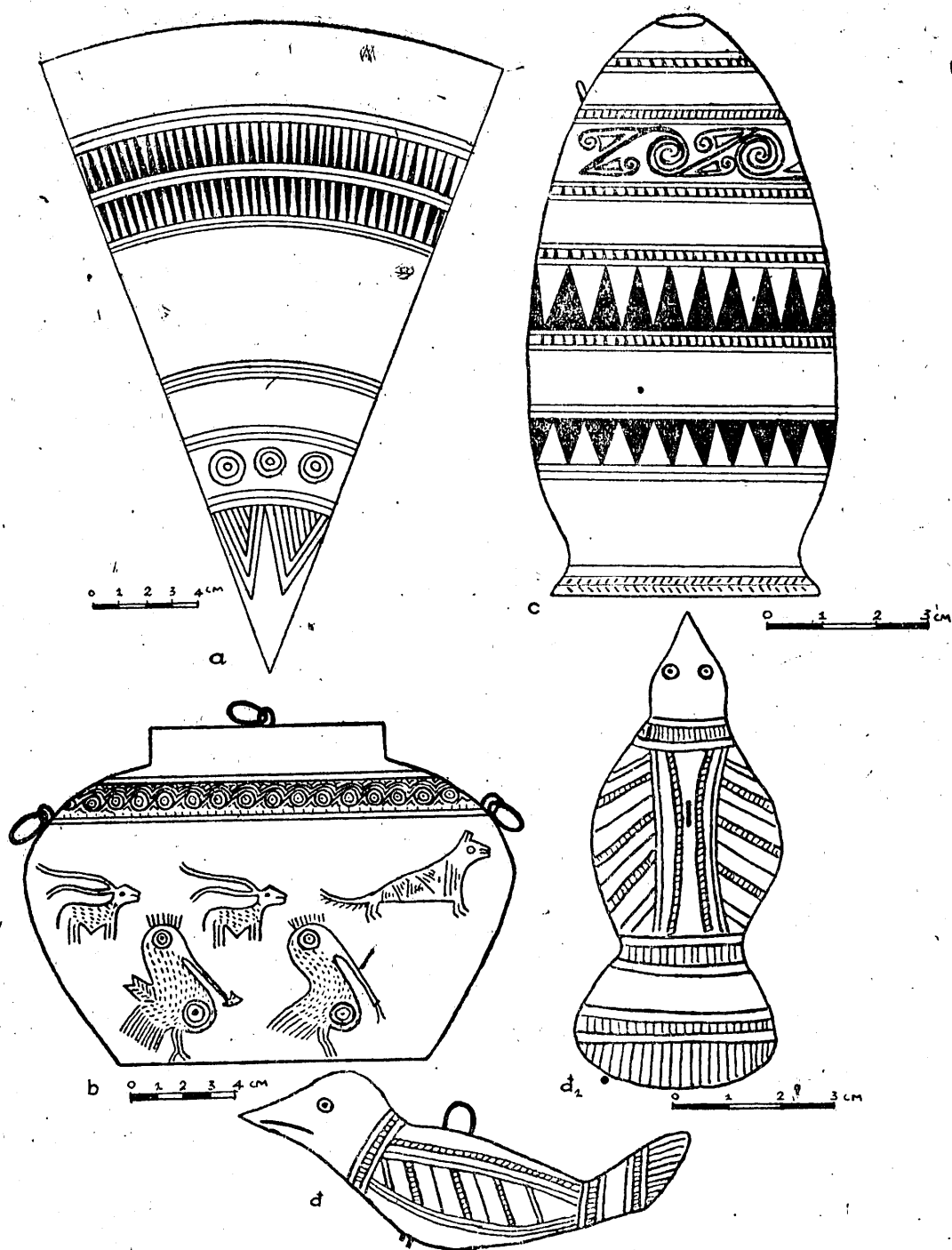
hai vòng hoa văn có dấu gạch ngang ngắn. Ở giữa có vòng hoa văn hình tam giác và hai bên là 2 vòng hoa văn dấu gạch ngang ngắn. Đỉnh tam giác xoay về phía trên. Phía trên đáy có một vòng hoa văn hình tam giác. Khác với vòng hoa văn hình tam giác ở trên, các đỉnh hình tam giác ở vòng này xoay về phía dưới và hai bên chỉ là 6 vòng tròn (mỗi bên 3 vòng) bọc lấy. Dưới cùng có hoa văn hình bông lúa. Lọ rỗng. Đường kính đáy lọ 5cm. Toàn bộ hoa văn đều chìm.

Chim — (Hình 1, đ). Bằng đồng thau. Toàn thể hình chim là một khối đồng đặc. Chim dài 9cm, đầu giống chim sẻ. Mắt tròn. Xung quanh cổ có 4 đường tròn. Có những đường ngang ngắn nối đường tròn thứ 2 và 3. Trên lưng chim có một cái núm để treo. Dưới bụng không có hoa văn. Ở hai bên cánh có hoa văn gồm 2 đường thẳng chạy song song và có những gạch ngang ngắn nối các đường ấy. Giữa đuôi và bụng có hoa văn giống như hoa văn ở cổ. Sau cùng, ở đuôi có những đường thẳng chạy song song, tượng trưng cho lông đuôi. Ở phần trước bụng có 2 chân ngắn, giống như hai cái đinh không nhọn đầu. Xét những nét hoa văn trên mình chim và nhất là hai chân vì chân chim thường thường nằm ở phần sau gần đít hơn là gần ngực, chúng ta thấy người họa sĩ làm chim có tính chất tượng trưng, chứ không phản ánh đầy đủ các bộ phận thật của chim.

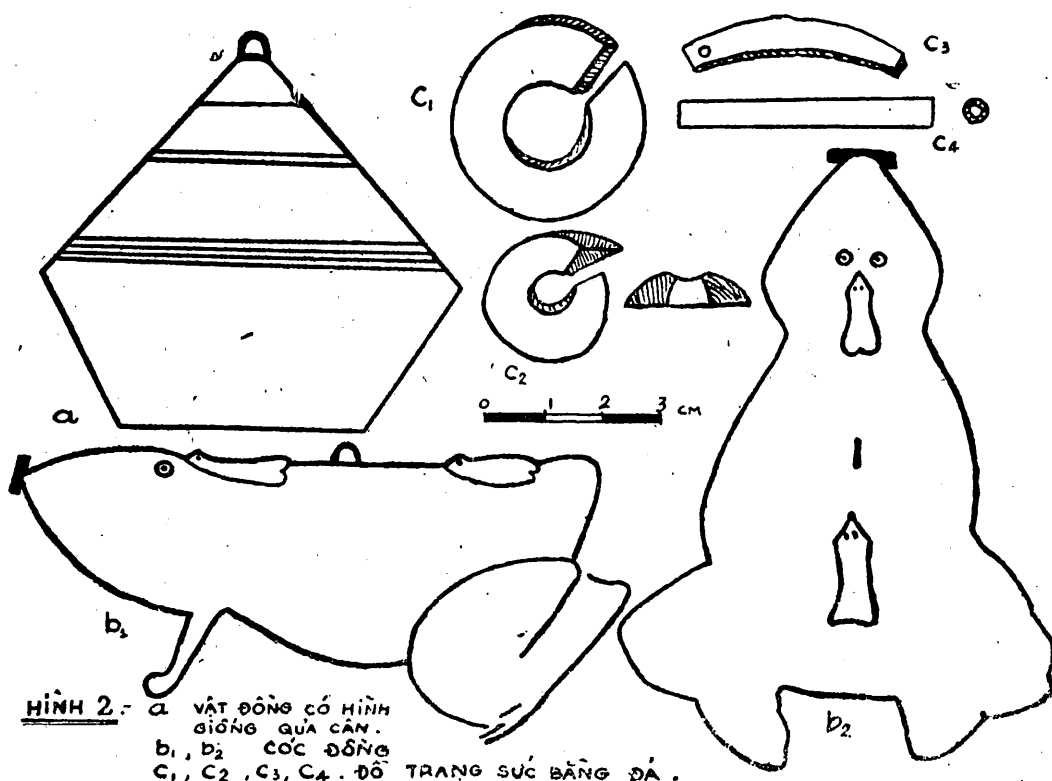
Hình quả cân — (Hình 2, a). Bằng đồng thau. Cao 6,8cm. Vật có thể chia làm 2 phần: nửa phần trên giống hình chiếc nón lá. Trên đỉnh có núm để treo. Có những hoa văn đường tròn chạy xung quanh. Nửa phần dưới giống hình nón cụt lật ngược. Phần này không có hoa văn. Chính giữa đáy có một lỗ tròn nhỏ. Vật rỗng.

Con cóc bằng đồng thau — (Hình 2, b). Dài 10,7cm. Cóc có đầu hình tam giác. Miệng ngoạm một miếng môi hình chữ nhật. Trên lưng cóc có 2 con cóc con: Một con ngồi ở trên cổ, còn con khác nhồi ở trên mông. Trên lưng, ở giữa, có núm để treo. Ở đuôi cóc có hoa văn hình tròn nhỏ, nhưng vì cóc bị rỉ nên không nhận rõ kiểu hoa văn gì. Chân trước của cóc thẳng. Hiện chỉ còn một chân, còn chân kia bị gãy. Dưới bụng cóc, ở giữa, có một lỗ tròn nhỏ. Cóc rỗng.

Đồ trang sức gồm 4 vật. Hai vòng tai bằng đá. (Hình 2, c₂). Một cái nhỏ có đường kính ngoài 2,3cm và đường kính trong 0,8cm. Vòng tai này bằng đá trắng, hơi đục. Vòng tai thứ hai lớn hơn. Đường kính ngoài



HÌNH I. a.- MỘT PHẦN CỦA MẶT TRÔNG ĐỒNG.
 b.- BÌNH ĐỒNG
 c.- LỌ ĐỒNG
 d.- CHIM ĐỒNG
 d₁- CHIM ĐỒNG (NHÌN TỪ TRÊN XUỐNG)



HÌNH 2. - a VẬT ĐỒNG CÓ HÌNH GIỐNG QUẢ CẦN.
b₁, b₂ CỐC ĐỒNG
c₁, c₂, c₃, c₄ ĐỒ TRANG SỨC BẰNG ĐÁ.

3,5cm, đường kính trong 1,50cm. Vòng tai này bằng đá gi không rõ lắm nhưng rất nhẹ. Vật thứ ba cũng bằng đá (Hình 2, c₃) có lỗ để đeo. Còn vật thứ tư có hình lăng trụ. Ở giữa rỗng, có thể xoắn dây từ đầu này, qua đầu kia (Hình 2, c₄).

Về vũ khí gồm có: một dao đồng, một dao găm đồng và một búa chiến đồng. Riêng về lưỡi búa đồng có hình thuyền, ở hai đầu bị cắt, là vật rất lạ chưa từng thấy trên đất nước ta bao giờ.

Dao bằng đồng dài 26cm. Chuôi dao tròn và ở giữa thì rỗng, dùng để tra cần. Chỗ giữa chuôi và lưỡi có một vòng tròn, khắc chìm. Chính giữa lưỡi dao có đường gân. Từ đường gân đến hai bên của lưỡi dao tạo nên một đường cong, lõm xuống, chứ không thẳng như các lưỡi dao thông thường khác.

Dao găm đồng dài 21,5cm. Chuôi dao găm tròn và rỗng ở giữa. Ở phần trên chuôi dao có hoa văn gồm 3 vòng tròn chạy sát nhau. Ngoài ra cũng có một số hoa văn khác, nhưng vì dao găm bị rỉ nên không rõ lắm. Giữa phần chuôi và phần lưỡi có miếng chắn. Phần giữa lưỡi dao găm thì dày hơn, còn hai bên mép thì mỏng hơn.

Búa chiến bằng đồng thau. Búa to lớn: rộng 19cm, chiều cao từ họng đến lưỡi 14,5cm. Ở mặt của chuôi búa chiến có một đường gân nổi, còn mặt kia không có. Lưỡi búa có hình thuyền bị cắt ngắn hai đầu. Đường cắt làm thành một đường cong.

Ngoài 4 loại đồ vật trên, trong trống đồng còn có một số mảnh gốm. Những mảnh gốm này là những mảnh vỡ khác nhau của một bình hoặc lọ đất. Vì mảnh gốm quá ít, hơn nữa bị vỡ quá nhỏ, nên không thể hình dung được hình dáng của bình hoặc lọ đất. Các mảnh gốm có vết khói đen. Phần ở miệng bình không có hoa văn. Phần thân bình có hoa văn hình răng lược song song, và thỉnh thoảng có những đường cắt xéo các đường kia.

Như đã nói ở trên, các vật bằng đồng này đều nằm trong trống đồng và cách thạp đồng Đào-thịnh độ 5 mét. Ở đây cũng cần nhắc lại là trong thạp đồng Đào-thịnh, tìm được ngày 16 tháng 9 năm 1960 cũng có chứa đồ vật bằng đồng như một thùng đồng nhỏ, giống như cái gầu xách nước trên to dưới nhỏ, và một số đồ vật khác, nhưng người phát hiện thạp đồng đã vứt xuống

sống tất cả các đồ vật trong ấy. Trống đồng có đựng một số đồ đồng, cũng như thạp đồng Đào-thịnh có chứa một số đồ đồng nói lên rằng trống và thạp đồng được chôn cất trong trường hợp bị chiến tranh, hoặc là chôn theo người chết.

Về mặt hoa văn, chúng ta thấy hoa văn hình chim mỏ dài, chân cao, hoa văn hình hươu, hoa văn hình răng cưa, hoa văn hình xoắn ốc trên bình và lọ đồng có nhiều điểm giống hoa văn trên trống đồng Ngọc-lũ và Hoàng-hạ. Điều đáng chú ý đặc biệt là từ trước tới nay, chúng ta chỉ thấy hoa văn phong phú trên các đồ vật lớn như trống đồng, thạp đồng, còn đồ vật nhỏ hoặc không có hoa văn, hoặc có hoa văn rất ít. Ở bình đồng Đào-thịnh, lọ đồng, chúng ta thấy nét hoa văn rất phong phú. Chỉ trên bình đồng có 5 loại hoa văn khác nhau, trên lọ đồng nhỏ có 4 loại hoa văn khác nhau. Kỹ thuật điêu khắc ở đây khá tinh vi, sắc sảo. Các hoa văn nói trên đây đòi hỏi người thợ phải có bàn tay khéo léo, phải chuyên môn hóa. Trong xã hội có những người thợ thủ công nghiệp khéo léo như thế thì xã hội đó phải có một sự phân công rõ rệt giữa những người thợ làm những việc khác nhau.

Các đồ chơi hay đồ dùng trong khi tế lễ nói trên chứng tỏ rằng trong xã hội đồ, nền kinh tế đã phát triển khá cao. Bọn thống trị, ngoài nhu cầu vật chất như ăn, mặc, còn đòi hỏi về nhu cầu tinh thần: nghệ thuật. Một xã hội có đồ đồng với trình độ điêu khắc khéo léo như trên, tất phải là xã hội đã có một nền kinh tế tương đối vững chắc, làm cơ sở để phát triển văn hóa và nghệ thuật. Nhưng để kết luận một cách chính xác, thật khoa học về hoàn cảnh kinh tế, về sinh hoạt xã hội đương thời,

phải đợi một cuộc khai quật khảo cổ quy mô ở vị trí Đào-thịnh.

Hiện giờ chúng tôi chỉ có thể nói tóm tắt rằng: văn hóa đồ đồng của Việt-nam quả là phong phú, mỗi ngày chúng ta lại phát hiện ra thêm những đồ đồng mới lạ. Thạp đồng Đào-thịnh đã mới lạ, trống đồng, chim đồng, cóc đồng tìm thấy ngày 24-9-1962 lại mới lạ hơn.

NGUYỄN-DUY-TỶ

Bị chú : Vì điều kiện ấn loát, nên các hình dáng đồ đồng, dao găm đồng, búa chiến đồng và mảnh gốm không in được.

Những phương pháp...

(Tiếp theo trang 59)

thế kỷ XIII. Vậy phải chăng họ định lật đổ Mác và tuyên bố rằng thời đại tư bản chủ nghĩa bắt đầu ở Anh vào thế kỷ thứ XIII?

Những tác phẩm về lịch sử kinh tế — xã hội của Lê-nin xây dựng trên một khối lượng tài liệu rất lớn. Những tài liệu này đều được Người phân tích hết sức cẩn kẽ, hết sức thận trọng và thường thường là phân tích có phê phán. Nhờ có một kỹ thuật nghiên cứu tinh xảo phi thường nên trong các tác phẩm khoa học của mình, V.I. Lê-nin có một vũ khí sắc bén của phương pháp luận mác-xít.

Việc nghiên cứu nghiêm túc những phương pháp nghiên cứu khoa học trong các tác phẩm về lịch sử kinh tế — xã hội của Lê-nin sẽ đem lại rất nhiều bài học bổ ích cho các nhà sử học Xô-viết.

ĐẶNG PHONG

(Dịch trong tạp chí

Lịch sử Liên-xô số 2 năm 1960)

Tập san NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 45 — Tháng 12-1962

GỒM NHỮNG BÀI :

- Về việc viết lịch sử kháng chiến.
- Sự khác biệt về chất giữa xã hội thời Trần và xã hội thời Lê sơ.
- Một vài ý kiến góp vào việc nghiên cứu các giai đoạn của cuộc kháng chiến.
- Một số tài liệu và ý kiến về mối quan hệ giữa Phan-bội-Châu và Cường-Đề.

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC

TRẦN-HUY-LIỆU

VĂN-TÀN

BÙI-ĐÌNH-THANH

CHƯƠNG THẦU

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Вокруг вопроса о памяти выдающихся деятелей истории Вьетнама.	1
ХОНГ-КУАНГ — Великая октябрьская социалистическая революция и новейшая история.	3
ВАН-ТАН — Еще раз о Нгуен Чае — вожде восстания в Лам-Шоне.	9
НГУЕН-ТУАН-ЛЬЕУ — Некоторые общие черты и замечания о институте Куанг у народности Тай в провинции Ха-занге.	17
НГУЕН-КХАК-ДАМ — Нгуен-Као — патриотический дворянин, выступивший против французских захватчиков.	27
ЧЫОНГ-ЛО — Народность или нация? Как правильно переводить термины «нация»?	29
ДИНГ-ЦУАН-ЛАМ и ДАНГ-ХЬЮ-ВАН — Некоторые воображения о периодизации новой истории Вьетнама.	36
ХОАНГ-ЦУАН-ЧИНЬ — Замечания ко статье «Некоторые замечания о культуре Донг-шон».	42
В. К. ЯЦУНСКИЙ — Научные методы исследования В. И. Ленина в произведениях социально-экономической истории.	52
★ ★ ★ — Новости исторической науки.	60

目 錄

關於對國內名人的紀念的問題	陳輝燎 1
十月革命與現代史	紅光 3
再論阮薦——藍山起義的一位領袖	文新 9
關於河江省岱依族的貴族等級制度的一些狀況 與幾點意見	阮俊偉 17
阮高——一位愛國抗法人士	阮克淡 27
關於“民族”一詞的使用和翻譯情況	章魯 29
關於越南近代史分期問題的幾點意見	丁春林與鄧輝運 36
對“關於東山文化的幾點意見”一文的商榷	黃春征 42
列寧在其經濟——社會歷史作品中的科學研究方法	伊亞散斯基 52
歷史科學動態	60

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Autour de la commémoration des hommes célèbres de notre pays.	1
HỒNG-QUANG — La Révolution d'Octobre et l'histoire contemporaine.	3
VÂN-TÂN — A propos de Nguyễn-Trãi, un des dirigeants de l'Insurrection de Lam-son.	9
NGUYỄN-TUẤN-LIỆU — Sur le régime «quảng» chez les Tày de Hà-giang.	17
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Nguyễn Cao, un lettré patriote qui résista aux colonialistes français.	27
CHƯƠNG-LỎ — Comment traduire convenablement le terme « Nation »; nuance entre « nationalité » et « nation ».	29
ĐINH-XUÂN-LÂM et ĐẶNG-HUY-VÂN — Petite contribution à la périodisation de l'histoire moderne du Việt-nam.	36
HOÀNG-XUÂN-CHINH — En lisant l'article « sur la culture dongsonienne ».	42
V. K. YATSOUNSKIR — Lénine et ses méthodes scientifiques de recherche à travers ses oeuvres d'histoire économique et sociale.	52
★ ★ ★ — Informations	60

SẮP XUẤT BẢN

LƯỢC TRUYỆN CÁC TÁC GIA VIỆT-NAM

Tập 1 : Các tác gia Hán Nôm

TRẦN-VĂN-GIÁP chủ biên

NGUYỄN-TƯỜNG-PHƯƠNG — PHONG-CHÂU

NGUYỄN-VĂN-PHÚ — ĐỖ-THIỆN



LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Tập I, cuốn 1 : Lịch sử cổ đại

Tập I, cuốn 2 : Lịch sử trung cổ

F. N. NI-KI-FÔ-RỐP



KIỆN VĂN TIỂU LỤC

LÊ - QUÍ - ĐÔN

PHẠM-TRỌNG-ĐIỀM dịch



ĐẠI NAM THỰC LỤC TIỀN BIÊN

TẬP 1

Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn

Tổ phiên dịch Viện Sử học phiên dịch



CÂU ĐỐI VIỆT-NAM

(in lần thứ hai)

PHONG - CHÂU

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

Giá : 0 đ 60